

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN



Ninh Sơn, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Hưng

Ngày tháng năm 2024

UBND HUYỆN NINH SƠN

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH



Kiều Tấn Thịnh

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích, nội dung và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
2. Những căn cứ pháp lý để Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
3. Những tài liệu, bản đồ.....	5
4. Các phương pháp thực hiện	5
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	5
4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ.....	6
4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	6
4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ	6
5. Tổ chức thực hiện.....	6
6. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất và nội dung chính của báo cáo	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	11
1.4. Đánh giá chung	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	13
2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	15
2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	15
2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
2.5. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai	21
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	27
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	27
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	29
3.3. Công trình, dự án 2 năm liên tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai).....	45
3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	46
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	49
4.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 của huyện Ninh Sơn.....	49
4.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.....	51

4.3. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ sử dụng đất.....	52
4.4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	54
chuyên sang năm 2025	54
4.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	56
4.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	71
4.7. Diện tích thu hồi đất năm 2025	72
4.8. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng năm 2025	72
4.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.....	73
4.10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025	74
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	74
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	74
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	76
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	76
5.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	77
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	78
1. Kết luận	78
2. Kiến nghị.....	78

DANH MỤC CÁC BIỂU TRONG BÁO CÁO

Biểu 01: Hiện trạng và biến động đất đai năm 2024 so với năm 2023	22
Biểu 02: Kết quả thực hiện danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024	32
Biểu 03: Kết quả thực hiện danh mục các dự án CMĐSD đất trồng lúa năm 2024	34
Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	37
Biểu 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất	43
Biểu 06: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	45
Biểu 07: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025	53
Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2024 chưa thực hiện	54
chuyển sang năm 2025	54
Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	55
Biểu 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình	56
Biểu 11: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	56
Biểu 12: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	71
Biểu 13: Diện tích đất cần thu hồi năm 2025	72
Biểu 14: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	73

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN**

PHẦN BIỂU

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Ninh Sơn nằm phía Tây tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm 36,0 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện có 77.164,74 ha ha (chiếm 23,06% diện tích tự nhiên của tỉnh), có 8 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 7 xã).

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Khoản 6, Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21) để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, chỉ đạo của UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan. UBND huyện giao Phòng tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành ***lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận*** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp,... trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

1. Mục đích, nội dung và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2025 đến địa bàn các xã, thị trấn.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025; diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm 2025, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

- Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024 tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép.

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; kế hoạch sử dụng đất của huyện xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các khu vực kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

- Các công trình, dự án đưa vào trong trong năm kế hoạch đều phải có tính khả thi cao (phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân,...).

2. Những căn cứ pháp lý để Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 (Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018);

- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15);
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII);
- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.
- Quyết định số 12//2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Số 38/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Số 28/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025;
- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt và phê duyệt bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025;

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024; của HĐND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025;

- Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2024, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2024, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Sơn;

- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận phê duyệt kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 765a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Sơn; Số 299/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Sơn;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận V/v công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2023;

- Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 30/03/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Phê duyệt danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025.
- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND huyện Ninh Sơn về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Đề cương và dự toán lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận

Và văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất của các sở, ban, ngành, các tổ chức và cá nhân của trên địa bàn tỉnh và huyện.

3. Những tài liệu, bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn đến năm 2030.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Sơn.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023.
- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.
- Kế hoạch đầu tư công và xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025.
- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Tân Sơn, các khu dân cư nông thôn.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận.
- Niên giám thống kê huyện Ninh Sơn các năm 2023, 2024.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã, thị trấn để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn.
- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất và nội dung chính của báo cáo

6.1. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Sơn, tỷ lệ 1/25.000.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

6.2. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.
- Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Kết luận và kiến nghị.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Ninh Sơn nằm phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm hành chính tỉnh (TP Phan Rang - Tháp Chàm) 50 km; huyện có 7 xã và 1 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 77.164,74 ha, chiếm 23,06% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Ranh giới huyện có tọa độ địa lý như sau:

- Từ 11⁰29' đến 11⁰55'38" vĩ độ Bắc.
- Từ 108⁰32'46" đến 108⁰56'52" kinh độ Đông.

Đường ranh giới tiếp giáp với các địa phương sau:

- Phía Đông giáp TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp huyện Ninh Phước.
- Phía Bắc giáp huyện Bác Ái.

Với vị trí là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Ninh Thuận, có tuyến Quốc lộ 27 và 27B chạy qua nối liền thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà; tuyến Tỉnh lộ 707 nối liền với huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà. Đây là điều kiện thuận lợi để huyện giao lưu với địa bàn Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung, cũng là những nhân tố để huyện đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ,... với các địa phương trong vùng.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện bị chia cắt mạnh và uốn lượn nhiều, gồm 3 dạng chính:

- Địa hình vùng đồng bằng: Hình thành do quá trình bồi tụ của sông Cái Ninh Thuận (*khu vực Nhơn Sơn với diện tích khoảng 3.100 ha*) tương đối bằng phẳng, độ cao từ 10 - 25m, độ dốc dưới 5°, đất đai màu mỡ và rất thuận lợi cho trồng lúa và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Địa hình vùng gò đồi núi thấp: gồm các xã Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lương Sơn, Hoà Sơn, TT Tân Sơn với diện tích khoảng 27.071 ha, hình thành từ bậc chuyển tiếp đồng bằng lên vùng núi cao. Vùng này có địa hình chủ yếu là dạng lượn sóng (3-8°) và xen lẫn các đồi thấp, độ cao từ 50 - 200m. Hiện nay diện tích đất đồi núi chưa sử dụng phân bố ở địa hình này tương đối nhiều và có khả năng khai thác vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Địa hình đồi núi: Tập trung ở 3 xã Hoà Sơn, Ma Nởi và Lâm Sơn với diện tích trên 46.800 ha. Ở vùng này có những ngọn núi cao từ 1.300 - 1.700m như núi Tầm Ngâm - Lâm Sơn cao 1.500m, núi BonNonh - Lâm Sơn cao 1.625m, núi Ma Rông - Ma Nởi cao 1.359m,... Đây là vùng có địa hình phức tạp, dốc cao, chiều dài sườn dốc ngắn, hướng dốc chủ yếu là Tây -> Đông, Bắc -> Nam. Do phân bố ở địa hình cao, độ dốc lớn, quá trình rửa trôi, xói mòn xảy ra mạnh nên tại vùng này chủ yếu tập trung đất xói mòn tro sỏi đá với tầng canh tác mỏng.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu huyện Ninh Sơn thuộc tiểu vùng II.2 có đặc điểm như sau:

- Nhiệt độ trung bình trong năm $26,5^{\circ}\text{C}$ - 27°C , trung bình năm cao nhất 32°C và năm thấp nhất $23,7^{\circ}\text{C}$. Tổng tích ôn 9.500°C .
- Lượng mưa tăng theo độ cao, trung bình năm từ 1000 mm - 1.200 mm (cao hơn trung bình năm của tỉnh) số ngày mưa trong năm 80-104 ngày.
- Lượng bốc hơi từ 1.650 - 1.850 mm, nhiệt độ trung bình năm 27°C , độ ẩm không khí bình quân 75-78%, năng lượng bức xạ lớn $160\text{Kcl}/\text{m}^2$.
- Số giờ nắng trong năm khoảng 2.500-2.700 giờ, nền nhiệt cao, thời gian chiếu sáng dài và khá đồng đều, là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp.

Ninh Sơn có vị trí khá đặc biệt về mặt địa lý, là vùng đệm giữa cao nguyên Lâm Đồng nên quanh năm mát mẻ hơn so với các vùng khác trong tỉnh và chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô có gió mùa Đông Bắc, mang đặc tính của vành đai tín phong và không khí nhiệt đới ít hơi ẩm, nóng và hầu như không có mưa, kéo dài từ tháng 12 năm trước đến tháng 7 năm sau; Mùa mưa có gió mùa Đông Nam, mang nhiều hơi ẩm từ biển Đông, thuộc không khí xích đạo và nhiệt đới, có đặc tính nóng, ẩm và mưa nhiều. Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 11. Với đặc điểm khí hậu như vậy cần bố trí các loại cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và đất đai để có năng suất cao cũng như thực hiện các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp để bảo vệ đất chống xói mòn và bảo vệ môi trường.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các hệ thống sông chính gồm có:

- Sông Cái Ninh Thuận (*sông Dinh*): bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện Bắc Ái, Ninh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm rồi đổ ra biển Đông. Đây là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận, nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt. Vùng hạ lưu sông Cái đã xây dựng đập Nha Trinh và Lâm Cẩm tưới cho các vùng đất nông nghiệp thuộc huyện Ninh Phước, Ninh Hải và TP. Phan Rang - Tháp Chàm. Vùng thượng lưu thuộc địa bàn huyện Ninh Sơn và Bắc Ái đã triển khai xây dựng đập dâng Tân Mỹ và hồ Sông Cái để trữ nước mở rộng diện tích tưới mùa khô và hạn chế lũ lụt trong mùa mưa.

- Sông Ông: chảy theo hướng từ Tây sang Đông rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng đập 19/5 và đập Krông Pha tưới cho vùng trồng lúa, mía,... của huyện; hiện nay đã xây dựng thủy điện và khu du lịch sông Ông.

- Sông Than: chảy theo hướng Nam -> Bắc rồi đổ vào sông Cái. Hiện đang xây dựng hồ chứa nước sông Than với công suất tưới thiết kế 3.700 ha để mở rộng diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây ăn quả,...

- Sông Cho Mo: sông chảy theo hướng từ Đông (từ huyện Bắc Ái) sang Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông đã xây dựng hồ chứa nước Cho Mo (*trên 2 huyện Ninh Sơn và Bắc Ái*) với diện tích tưới thiết kế 1.230 ha để mở rộng diện tích đất trồng màu, cây công nghiệp.

- Hệ thống sông, suối ở huyện Ninh Sơn khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận năm 2004 (do Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp), huyện Ninh Sơn có các nhóm đất sau:

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 2.857,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố dọc theo các triền sông, suối lớn (*chủ yếu là sông Cái, sông Ông, sông Pha...*), địa hình bằng phẳng, tập trung ở các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn và thị trấn Tân Sơn, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Nhóm đất này có thành phần cơ giới nhẹ, chua, dung tích hấp thụ và độ no Bazo thấp.

+ Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (P.e) và đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (P.f) hiện nay đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày,... Các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm hiện đang trồng trên đất phù sa cho năng suất và hiệu quả kinh tế khá cao.

+ Hiện tại phần lớn diện tích đất phù sa ở Ninh Sơn đang được sử dụng để chuyên trồng lúa nước và các loại cây trồng hàng năm như mía, ngô, đậu, vừng... Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng nhiệt đới nên cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi để hình thành các vùng chuyên canh những cây có giá trị kinh tế cao hơn.

- *Nhóm đất xám và bạc màu (X)*: có diện tích 3.244 ha, chiếm 4,20% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là nhóm đất được phân bố trên các loại địa hình từ bằng thoải, sườn dốc, đồi gò đến núi cao (*chủ yếu ở các xã Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Quảng Sơn, Ma Nới*). Tùy theo nguồn gốc mẫu chất và những biến đổi thứ cấp xảy ra trong đất mà đất xám được chia ra nhiều đơn vị phân loại khác nhau. Trong phạm vi huyện Ninh Sơn, nhóm đất xám chỉ xuất hiện 2 đơn vị phân loại sau: Đất xám có tầng loang lỗ (Xf) 512 ha và đất xám glây (Xg) 2.732 ha.

- *Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn*: có diện tích 31.694,0 ha, chiếm 40,99% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Nhóm đất này hình thành trên hai loại mẫu chất đá mẹ rất phân biệt. Tuy nhiên cùng phân bố trong điều kiện khí hậu đặc biệt, vùng bán khô hạn, nên chúng có những nét chung về các quá trình phân hủy, tổng hợp, di chuyển và tích lũy vật chất trong đất, vì thế chúng được xếp chung vào một nhóm theo đới khí hậu - sinh vật. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn được phân bố ở các xã Nhơn Sơn và Ma Nới.

- *Nhóm đất đỏ vàng (F)*: Có 36.722,74 ha, chiếm 47,49% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất huyện, đất hình thành trên các loại đá trầm tích hay mác ma có thành phần khác nhau hoặc trên các mẫu chất cổ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét, rửa trôi và tích tụ sét, sắt, nhôm chiếm ưu thế, tạo cho đất có các tông màu đỏ - vàng, được xếp vào nhóm đất đỏ vàng.

- *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)*: Nhóm đất này có diện tích 58,0 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E)*: Có 1.008 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, tập trung nhiều nhất ở xã Mỹ Sơn, Ma Nới và Lương Sơn.

* *Sông suối*: Diện tích 1.581,0 ha, chiếm 2,26% diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: So với các huyện khác trong tỉnh, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Ninh Sơn khá phong phú. Ngoài nguồn nước tại chỗ, huyện còn được nguồn cấp nước bổ sung lớn từ thủy điện Đa Nhim, hồ Cho Mo, hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ và một số công trình thủy lợi để tưới cho cây trồng và cấp nước sinh hoạt tự chảy.

- Nước ngầm: Hiện tại, chưa có tài liệu tìm kiếm và thăm dò nguồn nước ngầm một cách hoàn chỉnh và đầy đủ, nhưng theo kết quả điều tra sơ bộ về nguồn nước ngầm thì phần lớn tầng địa chất của huyện đều rất nghèo nước ngầm, lưu lượng thấp và phân bố sâu. Đây là nguồn nước bổ sung cho nguồn nước mặt trong mùa khô. Hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt (*giếng khoan, đào giếng*).

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất rừng toàn huyện hiện có 44.412,2 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 33.505,77 ha, đất rừng sản xuất 10.906,43 ha. Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện chủ yếu tập trung tại xã Ma Nới, Lâm Sơn, Hoà Sơn, Mỹ Sơn và Quảng Sơn. Phần lớn là diện tích rừng tự nhiên phòng hộ, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống xói mòn sạt lở đất.

Về chất lượng rừng thì chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo nên tác dụng ngăn lũ trong mùa mưa bị hạn chế. Thực vật ở đây rất phong phú đa dạng, có nhiều gỗ quý; như gỗ Hương, Gỗ,... và thú rừng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Thuận, khu vực Ninh Sơn được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Sét làm gạch ngói: tập trung ở Mỹ Sơn, Nha Hồ, cây số 42, 43, 44, trữ lượng dự báo 3 triệu m³, trữ lượng có thể khai thác 1,21 triệu m³.

- Đá xây dựng: Tập trung ở Lâm Sơn, Đèo Cậu, trữ lượng 908,6 triệu m³.

- Khai thác cát xây dựng dọc theo sông Cái Ninh Thuận, có 2 mỏ cát lớn tại Mỹ Sơn và Nhơn Sơn; trữ lượng ước 2,6 triệu m³.

- Nguồn nguyên liệu để sản xuất đá chế xây dựng ở huyện Ninh Sơn có trữ lượng 3,4 triệu m³.

- Nguồn nguyên liệu để khai thác vật liệu san lấp ở huyện Ninh Sơn có trữ lượng 28,5 triệu m³.

- Ngoài ra trên địa bàn còn có mỏ nước khoáng ở Tân Mỹ, hiện đang được khai thác phục vụ cho phát triển du lịch.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

- Môi trường đất trên địa bàn huyện còn tốt (chủ yếu sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp là chính), chưa có khu vực nào bị ô nhiễm nặng do chất thải công nghiệp, sinh hoạt, hoá chất trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do địa hình dốc, mức độ rửa trôi, xói mòn đất là khá lớn, do vậy sản xuất nông nghiệp cần thực hiện các biện pháp canh tác trên đất dốc, chuyển dần diện tích cây hàng năm sang trồng cây lâu năm để hạn chế việc xói mòn, rửa trôi gây thoái hoá đất, đồng thời đẩy nhanh tiến độ trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên diện tích đất chưa sử dụng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, nâng độ che phủ thực vật, hạn chế xói mòn rửa trôi thoái hoá đất.

- Mật độ dân cư thấp, các cụm công nghiệp mới hình thành và đang thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó độ che phủ thực vật lớn nên môi trường không khí trên địa bàn huyện khá trong sạch. Tuy nhiên, trong giai đoạn sắp tới cần kiểm soát một cách chặt chẽ hơn cùng với quá trình phát triển (phát triển của cụm công nghiệp, do hoạt động vận tải, hệ thống chông trại chăn nuôi,...) để kiểm soát tình hình ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn.

- Hiện nay trên địa bàn huyện đang sử dụng nước sạch do hệ thống cung cấp nước của nhà máy nước. Nước sinh hoạt đảm bảo vệ sinh an toàn cho người sử dụng. Nguồn nước phục vụ cho canh tác của nhân dân được lấy từ hệ thống các đập dâng, hồ chứa nước trên các sông Ông. Các cụm điểm công nghiệp mới bắt đầu được hình thành nên nguồn nước bị ô nhiễm trong sinh hoạt và sản xuất thải trực tiếp ra môi trường là không lớn, do vậy môi trường nước trên địa bàn huyện vẫn còn khá trong sạch.

- Trên địa bàn các xã, thị trấn, các khu dân cư, ngõ hẻm nhân dân tự thu gom theo mô hình cộng đồng dân cư xử lý rác thải. Tỷ lệ rác thải trong dân được thu gom và xử lý đạt trên 74%.

- Nghĩa trang: các khu nghĩa trang, nghĩa địa của các xã, thị trấn đa phần nằm xen lẫn với vùng canh tác nông nghiệp và các khu dân cư. Huyện đã có quy hoạch, kế hoạch di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ trong các khu dân cư ra các khu nghĩa trang tập trung để đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan.

1.3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Trong những năm qua ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Khí hậu trái đất nóng lên đã làm cho thời tiết, khí hậu không còn diễn biến theo quy luật có thể dự báo trước mà luôn diễn ra bất thường không thể lường trước để đối phó được với các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài, rét đậm,...

- Biến đổi khí hậu (BĐKH) ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ, sử dụng nguồn tài nguyên nước và sinh kế người dân.

- Biến đổi khí hậu tác động rất lớn đến việc sử dụng đất, bắt nguồn từ khí hậu khô hạn, hạn hán và hạn hán kéo dài dẫn đến khô kiệt, đất dần dần bị thoái hóa và trở thành hoang mạc, đất khô cằn. Thoái hóa đất dẫn tới sự suy giảm và thậm chí làm mất đi năng suất sinh học và năng suất cây trồng.

- Tăng cường phổ biến, truyền thông, nâng cao nhận thức về ảnh hưởng của BĐKH cho mọi tầng lớp nhân dân, các cấp, các ngành nhất là những diễn biến trong bối cảnh mới. Nâng cao năng lực cho các cán bộ nông nghiệp, khuyến nông của địa phương về phương pháp, kỹ năng đề thí điểm, nhân rộng các mô hình, giải pháp thích ứng với BĐKH.

- Do vậy trong thời gian tới cần tiến hành đồng thời các giải pháp các đề tài nghiên cứu phát triển dài hạn, trước hết là về giống cây trồng, vật nuôi và bảo vệ sản xuất trước biến động phức tạp của dịch bệnh khi thời tiết ngày một khắc nghiệt. Nghiên cứu triển khai bảo vệ thực vật khi cơ cấu cây trồng thay đổi để thích nghi với BĐKH.

- Trong điều kiện hạn hán, nắng nóng kéo dài do Biến đổi khí hậu, việc sản xuất nông nghiệp của người dân cần có sự thích nghi cho phù hợp và nâng cao giá trị sản xuất. Hiện nay mô hình đang được nhiều hộ gia đình áp dụng và có hiệu quả tốt đó là làm năng lượng mặt trời kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mô hình đem đến hiệu quả đó là vừa có điện sản xuất, vừa có thể chăn nuôi bò, trồng các loại cây như Mãng tây, Đinh lăng,... Đây là dạng mô hình khép kín theo không gian đa tầng, phía trên kinh doanh năng lượng mặt trời, phía dưới kinh doanh cả hệ thống cây trồng vật nuôi, mang tính hỗ trợ với nhau.

- Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là yếu tố tiên quyết cho việc thích ứng về lâu dài với biến đổi khí hậu. Giảm diện tích trồng Lúa (sử dụng nhiều nước) chuyển sang các cây trồng chịu hạn và có giá trị kinh tế cao như rau, đậu các loại, măng tây,...

Nhìn chung, tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện và việc sử dụng đất, chủ yếu là hạn hán và hoang mạc hóa; thiếu nước sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất trong mùa khô; lũ lụt trong mùa mưa, sạt lở bờ sông và ảnh hưởng đến phát triển cây trồng.

1.4. Đánh giá chung

- Với vị trí là cửa ngõ phía Tây của tỉnh; có hệ thống giao thông kết nối thuận lợi thông qua các quốc lộ 27, 27B, quốc lộ 1 với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và các tuyến tỉnh lộ 705, 707; 708; 709,... tạo điều kiện cho huyện trong việc mở rộng các hoạt động giao thương với các địa phương trong tỉnh; vùng Tây Nguyên và cả nước.

- Điều kiện đất đai thích hợp phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, mỳ,... các loại cây ăn quả như nho, táo, chuối,... đặc biệt là đặc trưng khí hậu khu vực tiếp giáp Lâm Đồng (Lâm Sơn, Ma Nối) là điều kiện để phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đặc điểm về địa hình, thủy văn (nhiều sông suối), thời tiết (nhiều nắng, nền nhiệt độ cao và không có mùa đông lạnh) là tiềm năng lớn cho việc phát triển điện mặt trời), thủy điện, thủy lợi (cung cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp); Cùng với một số cảnh quan thiên nhiên đặc thù (như rừng nguyên sinh đèo Ngoạn Mục, thác SaKai, Thác Tiên, suối khoáng nóng, Sông Ông,...) thuận lợi để phát triển du lịch. Đây là những yếu tố sẽ tạo ra những nguồn lực mới cho Ninh Sơn trong phát triển kinh tế - xã hội và có tác động lớn đến việc sử dụng đất trên địa bàn.

- Môi trường đất, nước, không khí của huyện còn khá trong lành.

- Khí hậu khô nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng nước bốc hơi cao nên cây trồng thường bị hạn hán, ảnh hưởng lớn đến việc thâm canh tăng vụ cây trồng.

- Địa hình của huyện chiếm trên 70% là đồi núi, mức độ chia cắt địa hình lớn gây khó khăn cho bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc bố trí sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2025, tốc độ tăng trưởng đạt 14,0%, đạt 100,0% so với kế hoạch.

- Cơ cấu kinh tế chuyên dịch đúng hướng: Nông - lâm - thủy sản chiếm 31,8% (kế hoạch 32%); công nghiệp - xây dựng chiếm 55% (kế hoạch 53%); thương mại - dịch vụ chiếm 13,2% (kế hoạch 15%).

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 56 triệu đồng (kế hoạch 56 triệu đồng/người/năm).

- Thu ngân sách huyện ước đạt 75/79,8 tỷ đồng đạt 94%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực nông - lâm - thủy sản

Tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản đạt 1.778,4 tỉ đồng tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

a. Nông nghiệp: Tổng diện tích thu hoạch cây trồng hằng năm, toàn huyện 25.677,6/25.100 ha, đạt 102,3% kế hoạch, tăng 0,6% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực đạt 89.100,8 tấn/87.540 tấn, đạt 101,8% kế hoạch năm, giảm 0,8% so cùng kỳ (*trong đó: Thóc đạt 60.052,4 tấn, đạt 99,3% kế hoạch năm, giảm 3% so cùng kỳ*). Tổng diện tích cây ăn quả, cây lâu năm là 2.896,97 ha, tăng 33,45 ha so với năm 2023.

- Chăn nuôi phát triển ổn định, hướng đến trang trại tập trung, tổng đàn có 376.682 con. Trên địa bàn huyện có 02 xã phát hiện dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (xã Nhơn Sơn và xã Mỹ Sơn); đã tiêu hủy 41 con, trọng lượng 1.607 kg. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 về việc công bố hết dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn.

- Toàn huyện có 36 trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, diện tích có 119,9 ha, tăng 3,05% so với cùng kỳ. Có 31 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao: trong đó: 09 trang trại quy mô lớn chăn nuôi heo, 22 trang trại quy mô vừa (15 trang trại chăn nuôi heo, 07 trang trại: gà, vịt) góp phần nâng cao giá trị sản xuất và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

- Thực hiện đề án sản xuất vùng tưới thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, phát triển mở rộng 2.416 ha, tăng 298 ha so với cùng kỳ.

- Thực hiện chuyển đổi 751/550 ha, đạt 136,5% KH, tăng 66,7 % so với cùng kỳ. Trong đó chuyển đổi từ đất lúa 467 ha, đất khác 284 ha. Chuyển sang cây ngắn ngày 711 ha (bắp, đậu xanh, đậu phộng, dưa, kiệu, mía, mì, rau màu các loại,...), cây dài ngày 40 ha (xoài, dứa, chuối,...).

- Duy trì việc triển khai mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa gắn với tiêu thụ sản phẩm trên diện tích 610 ha lúa và 120 ha bắp.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp: Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và BVTV cấp 05 mã số vùng trồng cho 04 đơn vị, cá nhân. Triển khai thực hiện 02 mô hình CRA mô hình trình diễn cây bắp lai luân canh cây đậu xanh chống chịu với biến đổi khí hậu (diện tích 0,16 ha/mô hình) trong vụ Đông Xuân 2023-2024 và Hè Thu 2024. Triển khai xây dựng Dự án Mô hình xử lý, tuần hoàn chất thải trong chăn nuôi heo; thực hiện mô hình trình diễn giống lúa thuần LH12 tại xã Lương Sơn.

- Tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến Dự án “Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 - huyện Ninh Sơn”.

b. Lâm nghiệp: Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng đã được triển khai thực hiện đồng bộ; phát hiện và huy động kịp thời các lực lượng tham gia chữa cháy rừng dập lửa ngay từ khi vừa mới phát sinh, nên đã không thiệt hại về cây rừng, xử lý kịp thời 11 điểm cháy nên thiệt hại không đáng kể. Từ đầu năm đến nay, lực lượng chức năng trên địa bàn đã thực hiện tổ chức 227 đợt truy quét chống phá rừng, huy động 1.333 lượt người tham gia; 632 đợt tuần tra/2.153 lượt người tham gia, phát hiện 55 vụ vi phạm, các vụ việc đã thiết lập hồ sơ xử lý theo quy định pháp luật; số vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2024 tăng 07 vụ so với cùng kỳ năm 2023 (năm 2023: 48 vụ/ năm 2024: 55 vụ). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 50,53%.

c. Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 47 ha tăng 1% so với cùng kỳ; ước tính sản lượng thủy sản đạt 162 tấn tăng 21% so cùng kỳ, trong đó sản lượng nuôi trồng 150 tấn, tăng 12% so với cùng kỳ, sản lượng khai thác thủy sản nội địa 12 tấn, tăng 33% cùng kỳ năm trước.

2.2.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng: đạt 4.121,2 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ (trong đó, công nghiệp đạt 2.998,2 tỷ đồng tăng 14,3%; xây dựng đạt 1.122,9 tỷ đồng tăng 29% so cùng kỳ năm trước); Công nghiệp: Điện thương phẩm đạt 105,6 triệu kwh, tăng 12% so với cùng kỳ; điện sản xuất ước đạt 1.108 triệu kwh tăng 14% so với cùng kỳ; tinh bột mì ước tính sản xuất được 7.620 tấn; nước máy ghi thu 4.170 m³ tăng 7% so với cùng kỳ.

2.2.3. Thương mại - Dịch vụ

Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.123,1 tỷ đồng, tăng 11,5% so cùng kỳ. Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển ổn định; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng khá, ước đạt 2.441 tỷ đồng (tăng 17%). Phối hợp tổ chức phiên chợ Hàng Việt về nông thôn; Hội chợ thương mại Công nghiệp thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng trên địa bàn huyện, góp phần kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ phát triển kinh tế tại địa phương.

2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Dân số huyện đến nay có: 72.932 người; mật độ dân số 94,5 người/ha. Dân số khu vực thành thị có 11.335 người, khu vực nông thôn có 61.597 người.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,0 %.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm 1,83% (kế hoạch giảm 0,5-1%).
- Giải quyết việc làm cho 2.424/2.000 lao động, đạt 121%
- Đào tạo nghề cho 451/450 lao động nông thôn, đạt 100,2%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,2% (KH 94%).

2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Ủy ban nhân dân huyện đã cơ bản hoàn thành lập điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ quy hoạch chung đô thị Tân Sơn, quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính; đã hoàn chỉnh hồ sơ và xin ý kiến chuyên môn của Sở Xây dựng về đồ án quy hoạch chung thị trấn Tân Sơn.

Đối với Chương trình Phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 ban hành kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh Chương trình Phát triển đô thị thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện đang tổ chức lập đồ án; Qua công tác rà soát, đánh giá hiện trạng hiện hữu, thị trấn Tân Sơn hiện nay đã đạt 80,46/100 điểm và có 5/61 tiêu chuẩn chưa đạt; căn cứ theo các quy định về đô thị loại IV, thị trấn Tân Sơn cơ bản đảm bảo các điều kiện để trở thành đô thị loại IV, hiện tại đang lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định và trình tỉnh phê duyệt công nhận công trình kiến trúc tiêu biểu. Lập đề án công nhận đô thị Tân Sơn lên đô thị loại IV, hiện đang thực hiện.

2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

- Toàn huyện có 7 xã, các khu dân cư chủ yếu phân bố dọc theo các trục giao thông chính như quốc lộ 27, 27B; tỉnh lộ 705, 707, 708, 709 và các tuyến đường liên thôn, đường trục thôn,... Phần lớn các công trình phục vụ cho đời sống, kinh tế, chính trị của các xã chủ yếu nằm trong khu dân cư nông thôn. Tổng diện tích đất ở nông thôn có 934,36 ha. Dân số nông thôn năm 2024 có 61.597 người, chiếm 84,5% dân số trung bình của huyện.

- Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Nguồn kinh phí sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia phân bổ cho các cơ quan, đơn vị năm 2024 và vốn năm 2022, 2023 kéo dài sang năm 2024 với tổng số tiền 50.367 triệu đồng, đã giải ngân 46.394 triệu đồng đạt 92% cụ thể như sau:

- *Tổng kinh phí sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giao đầu năm 2024 là 43.770 triệu đồng, giải ngân 17.387 triệu đồng đạt 40% KH:*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới năm 2024 là: 12.260 triệu đồng đã giải ngân 5.233 triệu đồng, đạt 43% KH.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia chương trình giảm nghèo bền vững năm 2024 là: 11.442 triệu đồng đã giải ngân 8.059 triệu đồng, đạt 70% KH.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 là: 20.068 triệu đồng đã giải ngân 4.095 triệu đồng, đạt 20% KH.

- *Tổng kinh phí sự nghiệp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 2023 chuyển sang 2024 là 6.597 triệu đồng, giải ngân 4.368 triệu đồng đạt 66% KH:*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới là: 3.558 triệu đồng đã giải ngân 1.489 triệu đồng, đạt 42% KH.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia chương trình giảm nghèo bền vững là: 2.949 triệu đồng đã giải ngân 2.825 triệu đồng, đạt 95% KH.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 90 triệu đồng giải ngân 53 triệu đồng, đạt 58% KH.

a. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

- Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí NTM cấp huyện năm 2024: Ước đến cuối năm 2024 đạt 07/09 Tiêu chí huyện Nông thôn mới; Chưa đạt 02/09 Tiêu chí huyện Nông thôn mới.

- Thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới cấp xã năm 2024: Qua rà soát đến nay, toàn huyện đạt 121 tiêu chí, trung bình đạt 17,3 tiêu chí/xã, giảm 3 tiêu chí so với cuối năm 2023 (6/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới). Đến nay, toàn huyện đạt 04 xã nông thôn mới nâng cao (xã Lâm Sơn, xã Mỹ Sơn, xã Lương Sơn và xã Nhơn Sơn).

- Trên địa bàn huyện có 24/53 thôn đạt chuẩn NTM và 04 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; năm 2024 phấn đấu 10 thôn đạt chuẩn NTM và 05 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, lũy kế toàn huyện có 34/53 thôn đạt chuẩn NTM và 09 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

b. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Chỉ đạo các ngành, địa phương và ban hành các văn bản triển khai các nội dung liên quan đến công tác giảm nghèo kịp thời, đúng quy định. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024: 2,49% (giảm 1,83% so với cuối năm 2023); tổ chức đoàn cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu các Chương trình Mục tiêu quốc gia đi tham quan học hỏi kinh nghiệm tại các huyện của các tỉnh bạn; các chính sách giảm nghèo đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội đặc biệt là vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; làm thay đổi diện mạo nông thôn, miền núi có nhiều chuyển

biến tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội từng bước được hoàn chỉnh; đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sản xuất và dân sinh. Đời sống người nghèo từng bước được cải thiện với việc tăng cường hỗ trợ các chiều thiếu hụt, tiếp cận thông tin, nguồn nước hợp vệ sinh.

c. Chương trình MTQG phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi.

Trong năm 2024, đã triển khai thực hiện đầu tư hỗ trợ nhà ở, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt cho 83 hộ nghèo; triển khai dự án quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn; liên kết với Công ty cổ phần nông nghiệp Truecoop Eco thực hiện Dự án Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị hỗ trợ cho 150 hộ/317,5 ha; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng đối với các nhóm cộng đồng dân cư (6 nhóm) thuộc các thôn ĐBKK với 56 hộ tham gia; thanh quyết toán 2 công trình hoàn thành, khởi công mới 2 công trình đầu tư và duy tu, sửa chữa 2 công trình; mở 5 lớp xóa mù chữ với 95 học viên DTTS tham gia;... Từ nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia và tranh thủ các nguồn lực đã đem lại hiệu quả trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS, là động lực vươn lên thoát nghèo, góp phần phát triển kinh tế, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng trong huyện.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Thực trạng về hệ thống giao thông

Giao thông đường bộ của huyện tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến trung tâm cả 8 xã, thị trấn, có các tuyến như sau:

- Quốc lộ: Có 2 tuyến (QL 27 và QL 27B) qua địa bàn huyện với tổng chiều dài là 57,9 km.

(1) Tuyến Quốc lộ 27 có chiều dài qua địa bàn huyện là 56,0 km, mặt đường được trải bê tông nhựa, chiều rộng mặt đường từ 7- 9m, nền đường từ 9 - 12m, đoạn qua thị trấn Tân Sơn mới được nâng cấp thành đường hai làn có giải phân cách, mặt đường trải bê tông nhựa. Đoạn từ Lương Sơn đi Lâm Sơn qua đèo Sông Pha, Ngọn Mực được đầu tư nâng cấp từ năm 2010, hiện nay đường xuống cấp.

(2) Tuyến Quốc lộ 27B từ Tp. Cam Ranh - tỉnh Khánh Hoà đi qua huyện Bắc Ái, đến thị trấn Tân Sơn, chiều dài qua huyện 1,9 km, mặt đường láng nhựa rộng 7,5 m, nền đường 10 m.

- Đường tỉnh: có 4 tuyến với tổng chiều dài qua huyện là 76,2 km, nền đường rộng từ 8-10 m.

(1) Đường tỉnh 705 bắt đầu từ thôn Lương Cách đến thôn Đồng Mé dài 5 km, rộng từ 6-9 m, mặt đường trải nhựa, chất lượng khá.

(2) Đường tỉnh 707 bắt đầu từ ngã ba Quốc lộ 27B đi Lương Sơn sang Phước Bình - huyện Bắc Ái, đoạn qua huyện dài 8,2 km rộng từ 7,5-10 m, chất lượng tốt, đi lại thuận tiện.

(3) Tỉnh lộ 708 bắt đầu từ Hoà Sơn đi Phước Sơn huyện Ninh Phước, đoạn qua địa bàn huyện dài 14,0 km, nền đường rộng từ 8-10 m, mặt đường nhựa, bê tông, cấp phối và đường đất tùy đoạn, vào mùa mưa đường xấu, xói mòn, sạt lở đi lại khó khăn, nhất là đoạn đường từ thôn Bảo Vinh xã Phước Vinh huyện Ninh Phước đến ngã ba Hòa Sơn.

(4) Tỉnh lộ 709 bắt đầu từ Quốc lộ 27 đi Hoà Sơn, Ma Nối dài 49,0 km, nền đường rộng từ 8-10 m, mặt đường trải nhựa và bê tông tùy theo từng đoạn.

(5) Tuyến đường từ thị trấn Tân Sơn đi xã Ma Nối (Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường từ TT Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng huyện Đức Trọng) hiện nay đã xây dựng xong, rút ngắn quãng đường từ trung tâm huyện đến xã Hòa Sơn và xã Ma Nối, đồng thời tạo điều kiện để khai thác quỹ đất dọc hai bên đường thuộc thị trấn Tân Sơn và các xã Quảng Sơn, Hòa Sơn rất thuận lợi.

- Đường huyện: có 7 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 57,3 km, mặt đường rộng từ 4-6 m, nền đường rộng từ 6-10 m. Hiện nay còn nhiều tuyến mặt đường xấu, vào mùa mưa ngập lụt đi lại khó khăn.

- Đường đô thị: Thị trấn Tân Sơn có trên 60 tuyến đường, nền đường trung bình 6-8 m.

Hiện nay đang tiến hành nâng cấp và xây dựng một số tuyến đường: Nâng cấp đường Hà Huy Tập giai đoạn 2; đường trục N3; đường trục D12; đường D3 thị trấn Tân Sơn,... sẽ tạo điều kiện để khai thác quỹ đất ngày càng hiệu quả hơn.

- Bến xe: huyện có 1 bến xe khách tại thị trấn quy mô 0,3 ha.

- Đường liên thôn, trục thôn: Hiện nay các tuyến đường liên thôn, trục thôn đã được quan tâm đầu tư (theo chương trình phát triển đô thị và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới). Tuy nhiên, chất lượng một số tuyến đường vẫn còn thấp do là đường cấp phối và đường đất, mặt đường nhiều tuyến còn hẹp, một số đoạn xuống cấp, hạn chế lớn đến khả năng lưu thông.

Tổng diện tích đất giao thông toàn huyện có 1.026,65 ha.

2.4.2. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện có 11 công trình thủy lợi, công suất thiết kế tưới cho 4.199 ha, thực tế hiện nay tưới 1.760 ha canh tác, cùng với các công trình nhỏ khác, hàng năm bảo đảm tưới cho 6.500 ha gieo trồng, bao gồm các công trình sau:

- Hệ thống thủy lợi 19/5 phục vụ tưới tiêu 300 ha cho xã Lâm Sơn, đập nằm ngay sau vị trí của xả nước của nhà máy thủy điện Đa Nhim.

- Hệ thống thủy lợi Krông Pha: Công trình có 71 km kênh mương, gồm 2 kênh chính (*kênh chính Đông dài 12,3 km, diện tích tưới 1.520 ha, kênh chính Tây dài 13,1 km, diện tích tưới 1.700 ha*).

- Hồ Cho Mo: Công trình mới hoàn thành, thiết kế tưới cho khoảng 1.242 ha, hệ thống kênh mương đang được đầu tư hoàn chỉnh.

- Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ: Công trình hiện đang thi công, đã hoàn thành hệ thống đập dâng và kênh chính.

- Ngoài ra còn có hệ thống thủy lợi hạ Sông pha 1, Tân Mỹ, Nha Trinh - Lâm Cẩm, diện tích tưới khoảng 80 ha (khu vực Nha Hố 1 và Nha Hố 2), cùng với trạm bơm và các công trình thủy lợi nhỏ (đập dâng) diện tích tưới trên 300 ha.

- Theo kết quả khảo sát đánh giá của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận, các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện còn hoạt động tốt bao gồm: Đập Suối Tre, đập Tà Nôi, đập Ú Tà Lâm 1 và 2, còn lại các công trình khác cần phải kiên cố hoá hệ thống kênh mương.

Hiện nay trên địa bàn huyện đang đầu tư xây dựng hồ Sông Than, hệ thống kênh đường ống cấp II, kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn (Tiểu dự án 1); Hệ Thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái),... Sau khi hoàn thành sẽ bổ sung nguồn nước để khai thác quỹ đất nông nghiệp hiệu quả cao hơn, đời sống sản xuất của người dân ngày càng được nâng cao.

- Cấp nước sinh hoạt, tỷ lệ hộ dân được cấp nước (qua hệ thống xử lý tập trung) đạt 100%.

Tổng diện tích đất thủy lợi toàn huyện có 686,98 ha.

2.4.3. Năng lượng

- Hiện nay toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện đã có điện lưới phục vụ sinh hoạt và sản xuất, có trên 98% hộ dân đã sử dụng điện lưới quốc gia.

- Nguồn cung cấp: huyện Ninh Sơn được cung cấp từ các nguồn điện thuộc hệ thống quốc gia và các nhà máy thủy điện: Thủy điện Đa Nhim: 4x40MW, thủy điện Sông Pha 7,5 MW ở xã Lâm Sơn và thủy điện Sông Ông 8,1 MW và thượng sông Ông 7,5 MW ở xã Quảng Sơn.

- Hệ thống lưới điện: Gồm lưới điện 110 KV (*Bảo Lộc - Đa Nhim; Đa Nhim-Nha Trang*) và 220 KV (*Đa Nhim-Cam Ranh; tuyến Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm*);

- Lưới phân phối trên địa bàn huyện Ninh Sơn.

+ Các tuyến cao thế có 3 tuyến chính dài 33,21 km (*Tuyến 475 Quảng Sơn-Mỹ Sơn; Tuyến 477 Quảng Sơn- Hoà Sơn-Ma Nởi; Tuyến 476 Đô Vinh-Nhơn Sơn-Mỹ Sơn-Phước Trung*).

+ Các tuyến trung hạ thế có 151,33 km đường dây trung áp, 18,17 km đường dây hạ áp, 184 trạm biến áp với 249 máy tổng dung lượng 10.987 KVA.

- Tổng diện tích đất năng lượng hiện nay đang sử dụng có 611,19 ha tập trung chủ yếu tại thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn và Lâm Sơn gồm các công trình như thủy điện Đa Nhim, Sông Pha, Hạ Sông Pha 1; Hạ Sông Pha 2; thủy điện Thượng Sông Ông và một số công trình khác.

2.4.4. Bưu chính viễn thông

Trên địa bàn huyện có 01 bưu cục tại thị trấn Tân Sơn và 8 bưu điện văn hoá xã và các cột ăng ten viễn thông; với nhiều nhà mạng tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dân. Hiện nay, toàn huyện đã được kết nối mạng internet tới các xã đảm bảo thuận lợi cho hoạt động hành chính điện tử. Hệ thống phát thanh, truyền hình được phủ sóng cho tất cả các xã, thị trấn góp phần tích cực trong việc tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước đến các tầng lớp nhân dân.

Tổng diện tích đất bưu chính viễn thông có 0,53 ha.

2.4.5. Cơ sở văn hóa

- Tập trung triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng - chính sách, pháp luật của Nhà nước; Kế hoạch phát triển kinh tế

xã hội - an ninh quốc phòng của huyện năm 2024, đồng thời triển khai công tác trang trí, tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, chào mừng kỷ niệm các dịp Lễ, Tết với nhiều hình thức, chương trình tổ chức đa dạng, phong phú.

- Huyện đang hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét công nhận, xếp hạng di tích Đền Kiểm Lâm Tân Mỹ là di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh trong năm 2024; Lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể lần thứ tư.

- Công nhận 60/61 thôn, khu phố đạt danh hiệu “Thôn, Khu phố văn hóa”; khen thưởng cho 06 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa” 05 năm liên tục.

- Tổng diện tích đất văn hoá toàn huyện có 1,73 ha, diện tích bình quân là 0,24m²/người (*cao hơn định mức quy định từ 0,12-0,17 m²/người*).

2.4.6. Cơ sở về dịch vụ xã hội

Cơ sở dịch vụ xã hội như Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Ninh Thuận tại xã Mỹ Sơn và cơ sở bảo trợ Trần Châu tại xã Quảng Sơn,... tổng diện tích đất sử dụng 4,92 ha.

2.4.7. Cơ sở y tế

- Mạng lưới y tế được xây dựng từ huyện xuống xã bảo đảm chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, thực hiện tốt các chương trình y tế. Huyện có 01 bệnh viện đa khoa nằm trên địa bàn thị trấn Tân Sơn, 01 phòng khám đa khoa khu vực tại thôn Triệu Phong - xã Quảng Sơn, 8 trạm y tế và 03 phân trạm y tế tại các xã, thị trấn, gồm có 161 giường bệnh. Có 8/8 xã, thị trấn đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế); có 75% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ; bình quân có 5,3 bác sỹ và 36 giường bệnh/vạn dân.

- Triển khai thực hiện tốt công tác tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ năm 2024 đạt trên 95%; 100% trạm y tế xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được duy trì ở mức 1%; triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi giảm từ 13,2 năm 2023 xuống còn 12,08 năm 2024.

- Diện tích sử dụng đất của ngành y tế có 5,07 ha, diện tích bình quân 0,70 m²/người cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất (*định mức 0,48-0,7 m²/người*).

2.4.8. Cơ sở giáo dục - đào tạo

- Ngành Giáo dục huyện đẩy mạnh các biện pháp nhằm tạo nền nếp tốt trong dạy và học, bố trí sử dụng CB-GV-CNV hợp lý, quản lý lao động nghiêm túc. Kết quả năm học 2023-2024: Tổng số học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS là 992/998, đạt 99,39 %. Tổng số học sinh sau khi tốt nghiệp đi học THPT và Trung cấp nghề là 876/992 em đạt tỷ lệ 88,3% (Học các trường THPT là 834 em, trong đó: học tại các trường trên địa bàn huyện 786 em; ngoài huyện là 48 em; học trung cấp nghề là 42 em). Số học sinh đậu tốt nghiệp THPT là 623/633 em; tỷ lệ đạt 99,98%.

Năm học 2024 - 2025, tổng số huy động trong độ tuổi đến trường là 14.453 học sinh/38 cơ sở giáo dục đào tạo, trong đó: Bậc Mầm non 2.031 cháu, tăng 116 cháu so với năm học 2023-2024; Bậc Tiểu học 7.326 học sinh, tăng 16 học sinh; Bậc THCS 5.105 học sinh, 495 học sinh, (không tính các trường THPT và tư thục trên địa bàn). Đến nay, có 25/38 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I đạt 65,79% trên 69%; 2/3 trường công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II theo Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ. Cơ sở trường, lớp học đang từng bước được chuẩn hóa, hiện đại hóa; cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa và đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành bàn giao Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề huyện về tỉnh.

- Các xã, thị trấn của huyện đều đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS đạt tỉ lệ 100%; trong đó, có 07 xã và 01 thị trấn đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 năm 2023; Công tác xóa mù chữ: Huyện Ninh Sơn có 07 xã và 01 thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Diện tích đất giáo dục - đào tạo toàn huyện có 54,14 ha, bình quân 7,49 m²/người (*cao hơn định mức của Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: từ 5,7-6,7 m²/người*).

2.4.9. Cơ sở thể dục - thể thao

- Thời gian qua huyện đã tổ chức nhiều hoạt động thể dục thể thao hấp dẫn phục vụ cho nhu cầu vui chơi, sinh hoạt của nhân dân nhân dịp Tết cổ truyền và các ngày lễ lớn. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng, công tác xã hội hoá thể dục thể thao được huyện quan tâm từng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí và rèn luyện sức khỏe của nhân dân.

- Huyện có một trung tâm thể dục thể thao tại thị trấn Tân Sơn, 07/08 xã, thị trấn có sân bóng đá và nhiều sân bóng chuyền ở các thôn, tổ dân phố đáp ứng cho nhu cầu thể dục, thể thao cho nhân dân các xã, thị trấn.

- Tổng diện tích đất cơ sở thể dục thể thao toàn huyện có 22,95 ha, bình quân 3,18 m²/người (*cao hơn định mức của Thông tư 01/2017/TT-BTNMT: từ 1,25-1,51 m²/người*).

2.4.10. Chợ dân sinh, trung tâm thương mại

Toàn huyện có 7/8 xã, thị trấn có chợ để phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hoá nông sản của người dân. Các chợ trên đều có thành lập Ban quản lý, có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; các điểm kinh doanh được bố trí, sắp xếp riêng theo từng khu vực, theo từng mặt hàng thuận lợi cho người bán và người mua; chợ có đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, nhà vệ sinh, rác thải được thu gom hàng ngày đảm bảo vệ sinh.

Trên địa bàn huyện ngoài các chợ trên, còn có các cửa hàng bách hóa xanh tại thị trấn Tân Sơn và xã Lâm Sơn.

Tổng diện tích đất chợ toàn huyện có 5,01 ha.

2.5. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện có 77.164,74 ha, ổn định so với năm 2023. Biến động sử dụng đất năm 2024 với năm 2023 cụ thể như sau:

Biểu 01: Hiện trạng và biến động đất đai năm 2024 so với năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		77.164,74	77.164,74	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68.713,06	67.868,90	-844,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.946,40	3.945,12	-1,28
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.170,09	3.168,81	-1,28
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	776,31	776,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.372,63	14.291,73	-80,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.702,13	4.695,63	-6,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,26	33.505,77	-150,49
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,46	10.906,43	-605,03
-	<i>Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.198,51</i>	<i>9.924,11</i>	<i>-274,40</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,77	126,77	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	48,86	48,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,41	348,59	-48,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.150,75	7.006,56	855,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,36	938,92	4,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,37	143,71	1,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	8,86	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	349,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20	5,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,65	97,65	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	1,73	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,92	4,92	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	54,14	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,84	8,84	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	321,17	348,37	27,20
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,41	38,40	36,99
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27	8,27	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,33	67,54	-9,79
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,16	234,16	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.299,26	2.337,44	38,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	989,02	1.026,65	37,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	686,98	686,98	0,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,30	0,30
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	610,94	611,19	0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,53	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	5,01	
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	6,78	
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	26,94	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	4,23	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	120,28	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.841,43	2.625,96	784,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,10	897,88	885,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,33	1.728,08	-101,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.300,93	2.289,28	-11,65

Nguồn: - Kết quả TKDD năm 2023 - Phòng TN&MT huyện Ninh Sơn.

- Kết quả tổng hợp các công trình, dự án thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện.

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 có 67.868,90 ha, chiếm 87,95 % tổng DTTN, giảm 844,16 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, để thực hiện một số dự án sau: Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới - Dự án thành phần 1; đường từ xã Ma Nới đi ngã tư Tà Năng - Dự án thành phần 2, thuộc dự án đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng; hồ chứa nước Sông Than; hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn; Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm; Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi Núi Ngõng; Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ. Hầu hết đất nông nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức sử dụng.

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 3.945,12 ha, chiếm 5,11 % tổng DTTN, giảm 1,28 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất phi nông nghiệp như xây dựng các tuyến đường giao thông, công trình năng lượng, đất ở tại nông thôn và đô thị. Đất trồng lúa tập trung chủ yếu ở các xã Lương Sơn (1.492,44 ha), Nhơn Sơn (891,29 ha), Lâm Sơn (696,50 ha), Mỹ Sơn (260,37 ha) và thị trấn Tân Sơn (401,08 ha),...

+ Đất chuyên trồng lúa: Năm 2024 có 3.168,81 ha, chiếm 4,11% tổng DTTN, giảm 1,28 ha so với năm 2023. Đất chuyên trồng lúa phân bố tập trung ở các xã Lương Sơn (1.488,50 ha), Lâm Sơn (659,95 ha), Nhơn Sơn (350,29 ha), Mỹ Sơn (218,68 ha) và thị trấn (379,77 ha), các xã còn lại có diện tích từ 7,3 ha đến 64,32 ha; xã Quảng Sơn không đất chuyên trồng lúa.

+ Đất trồng lúa còn lại: Năm 2024 có 776,31 ha, chiếm 1,00 % tổng DTTN, không biến động so với năm 2023. Phân bố tập trung ở các xã Nhơn Sơn (541,00 ha), Quảng Sơn (76,33 ha), Ma Núi (54,19 ha), Mỹ Sơn (41,69 ha), các xã còn lại có diện tích từ 3,94 ha đến 36,55 ha; xã Hòa Sơn không đất trồng lúa còn lại.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 14.291,73 ha, chiếm 18,52 % tổng DTTN, giảm 80,90 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất phi nông nghiệp như: Đất ở tại nông thôn và đô thị 3,51 ha; đất cụm công nghiệp Quảng Sơn 13,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,12 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,14 ha; đất công trình hồ chứa nước Sông Than 60,50 ha,... Đất trồng cây hàng năm khác hiện nay đang trồng các cây mía, mỳ, ngô và rau, đậu các loại,... phân bố hầu hết các xã, thị trấn; tập trung nhiều nhất tại xã Mỹ Sơn (5.032,2 ha), Quảng Sơn (3.254,98 ha), Hòa Sơn (1.488,18 ha), Lâm Sơn (1.265,76 ha),... ít nhất là xã Ma Núi (323,56 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 4.695,63 ha, chiếm 6,09 % tổng DTTN, giảm 6,50 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất phi nông nghiệp như: Đất ở tại nông thôn và đô thị 1,21 ha, đất cụm công nghiệp Quảng Sơn 1,62 ha, đất công trình hồ chứa nước Sông Than 3,67 ha,... Đất trồng cây lâu năm phân bố hầu hết các xã, thị trấn nhưng tập trung nhiều nhất tại xã Mỹ Sơn (1.619,14 ha), Lâm Sơn (934,39 ha) và Quảng Sơn (875,93 ha),... ít nhất là thị trấn Tân Sơn (79,24 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có 33.505,77 ha, chiếm 43,42% tổng DTTN, giảm 150,49 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu là diện tích các công trình thu hồi từ các năm trước như: Đất công trình giao thông (Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - Dự án thành phần 1 và 2) 37,98 ha, đất công trình cấp, thoát nước (hệ thống cấp nước Tà Nôi) 0,3 ha, đất công trình hồ chứa nước Sông Than 85,46 ha,... Đất rừng phòng hộ phân bố ở 6/8 xã, thị trấn (trừ thị trấn Tân Sơn và xã Nhơn Sơn), chủ yếu tại xã Ma Núi (17.334,69 ha), Lâm Sơn (10.439,08 ha), Hòa Sơn (2.300,35 ha),...

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có 10.906,43 ha, chiếm 14,13 % tổng DTTN, giảm 605,03 ha so với năm 2023, để xây dựng công trình hồ chứa nước Sông Than. Đất rừng sản xuất phân bố ở 6/8 xã, thị trấn (trừ thị trấn Tân Sơn và xã Nhơn Sơn), tập trung chủ yếu tại xã Ma Núi (6.984,49 ha), Mỹ Sơn (1.569,90 ha), Quảng Sơn (1.082,74 ha),...

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Có 9.924,11 ha, chiếm 12,86 ha DTTN, giảm 274,40 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng hồ chứa nước Sông Than, phân bố ở xã ở 6/8 xã, thị trấn (trừ thị trấn Tân Sơn và xã Nhơn Sơn).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 126,77 ha, chiếm 0,16 % tổng DTTN, không biến động so với năm 2023, phân bố ở 6/8 xã, thị trấn (trừ xã Mỹ Sơn, Ma Núi). Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các ao nuôi của hộ gia đình.

- Đất chăn nuôi tập trung (loại đất mới theo Luật Đất đai năm 2024 được tách ra từ đất nông nghiệp khác): Có 48,86 ha, chiếm 0,06 % tổng DTTN, tăng 48,86 ha so với năm 2023, phân bố ở 5/8 xã, thị trấn (trừ xã Hòa Sơn, Ma Núi và Nhơn Sơn) là đất để xây dựng các trang trại chăn nuôi heo thịt, heo nái và gia cầm.

- Đất nông nghiệp khác: Có 348,59 ha, chiếm 0,45 % tổng DTTN, giảm 48,82 ha so với năm 2023, thực tăng 0,04 ha; phân bố ở 7/8 xã, thị trấn (trừ xã Ma Núi) tập trung chủ yếu ở xã Nhon Sơn (132,33 ha), Lâm Sơn (96,49 ha),... là đất để xây dựng trại giống cây trồng (trung tâm giống cây trồng Nha Hồ),... và các trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 có 7.006,56 ha, chiếm 9,08 % diện tích tự nhiên, tăng 855,81 ha so với năm 2023, chủ yếu tăng ở đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, nhóm đất sử dụng vào mục đích công công và đất ở,... trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 938,92 ha, chiếm 1,22 % tổng DTTN, so với 2023 tăng 4,56 ha, (diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 7 xã).

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 143,71 ha, chiếm 0,19 % tổng DTTN, so với 2023 tăng 1,34 ha (diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 8,86 ha, chiếm 0,01% tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn, so với năm 2023 không biến động.

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 349,00 ha, chiếm 0,45 % tổng DTTN, tập trung ở các xã Mỹ Sơn, Nhon Sơn, Hòa Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn, và thị trấn Tân Sơn, so với 2023 không biến động.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 5,20 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, phân bố ở thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn và Lâm Sơn, so với 2023 không biến động.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Diện tích năm 2024 có 97,65 ha, chiếm 0,13 % tổng DTTN, từ năm 2023 đến năm 2024 nhóm đất này sử dụng ổn định, không biến động, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2024 có 1,73 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7 xã, thị trấn (trừ xã Lương Sơn).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Năm 2024 có 4,92 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, phân bố tại xã Mỹ Sơn và Quảng Sơn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 có 5,07 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 có 54,14 ha, chiếm 0,07 % tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 8 xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 có 22,95 ha, chiếm 0,19 % tổng DTTN, phân bố trên địa bàn 7/8 xã, thị trấn (trừ xã Ma Núi).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 có 8,84 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, phân bố ở 6/8 xã, thị trấn (trừ xã Lương Sơn, Quảng Sơn).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Diện tích năm 2024 có 348,37 ha, chiếm 0,45 % tổng DTTN, tăng 27,20 ha so với 2023, trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2024 có 38,40 ha, chiếm 0,05 % tổng DTTN, phân bố ở xã Quảng Sơn, tăng 36,99 ha so với 2023 (xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp tại xã Quảng Sơn).

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2024 có 8,27 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, không biến động so với 2023. Phân bố ở 7/8 xã, thị trấn (trừ xã Ma Nối).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 67,54 ha, chiếm 0,09 % tổng DTTN, giảm 9,79 ha so với 2023; thực giảm 17,56 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp tại xã Quảng Sơn; thực tăng 7,77 ha, chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 3,12 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 4,65 ha; để thực hiện các dự án như: xây dựng Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tại xã Quảng Sơn (1,98 ha); Mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng tại xã Mỹ Sơn (4,65 ha); Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi Núi Ngõng tại xã Nhơn Sơn (1,14 ha). Phân bố ở 8/8 xã, thị trấn, tập trung nhiều tại xã Quảng Sơn (26,73 ha), Mỹ Sơn (25,94 ha), Nhơn Sơn (7,23 ha),...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2024 có 234,16 ha, chiếm 0,30 % tổng DTTN, so với 2023 không có sự biến động. Phân bố ở 7/8 xã, thị trấn (trừ xã Ma Nối), tập trung nhiều tại xã Nhơn Sơn (97,63 ha), Mỹ Sơn (48,09 ha), Lâm Sơn (31,66 ha),...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): Năm 2024 có 2.337,44 ha, chiếm 3,03 % tổng DTTN, tăng 38,18 ha so với 2023, chủ yếu là giao đất cho các công trình đã thu hồi từ các năm trước; trong đó.

+ Đất công trình giao thông: Năm 2024 có 1.026,65 ha, chiếm 1,33 % tổng DTTN, tăng 37,63 ha so với 2023; thực tăng 37,98 ha, do chuyển sang từ đất rừng phòng hộ (để xây dựng tuyến đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - dự án thành phần 1 và 2); thực giảm 0,35 ha, do chuyển sang đất xây dựng công trình hồ chứa nước Sông Than.

+ Đất công trình thủy lợi: Năm 2024 có 686,98 ha, chiếm 0,89 % tổng DTTN, so với 2023 không có biến động.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Năm 2024 có 0,30 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN, tăng 0,30 ha so với 2023 (xây dựng hệ thống cấp nước Tà Nôi xã Ma Nối).

+ Đất công trình trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 có 611,19 ha, chiếm 0,79 % tổng DTTN, tăng 0,25 ha so với 2023; chuyển sang từ đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha (xây dựng đường điện 22kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ). Phân bố ở 6/8 xã, thị trấn (trừ xã Hòa Sơn, Ma Nối).

+ Các loại đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 so với 2023 đều không biến động.

- Các loại đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2024 so với 2023 đều không biến động.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 2.625,96 ha, chiếm 3,40 % tổng DTTN, so với 2023 tăng 784,53 ha; do chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp 781,41 ha, trong nội bộ đất phi nông nghiệp 101,60 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 2,77 ha (xây dựng hồ chứa nước Sông Than tại xã Hòa Sơn và Ma Núi).

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 có 897,88 ha, chiếm 1,16 % tổng DTTN, so với 2023 tăng 885,78 ha; do chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp 781,41 ha, đất công trình giao thông 0,35 ha, trong cùng nhóm đất 101,25 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 2,77 ha (xây dựng hồ chứa nước Sông Than tại xã Hòa Sơn và Ma Núi).

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có 1.728,08 ha, chiếm 2,24 % tổng DTTN, so với 2023 giảm 101,25 ha; do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2024 còn 2.289,28 ha chiếm 2,97 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 11,65 ha so với năm 2023; thực tế trong năm chỉ khai thác được 4,65 ha phục vụ cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự án mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng tại xã Mỹ Sơn) còn lại cập nhật theo quyết định giao đất của dự án hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn 4,23 ha và đất xây dựng hồ chứa nước Sông Than 2,77 ha; trong đó.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2024 còn 919,70 ha chiếm 1,19 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 4,23 ha so với năm 2023; do chuyển sang đất của dự án hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2024 còn 1.369,58 ha chiếm 1,77 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 7,42 ha so với năm 2023; do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,65 ha và đất xây dựng hồ chứa nước Sông Than 2,77 ha.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Kế hoạch sử dụng đất đã bố trí đủ đất thực hiện Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận (AFD), góp phần giúp người dân trên địa bàn huyện cải thiện khả năng tiêu thoát nước và giảm tình trạng ngập úng, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tập trung chỉ đạo, ứng dụng khoa học, công nghệ trong các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao. Tăng cường các giải pháp ứng phó hạn hán, thiếu nước trong sản xuất.

+ Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... khi triển khai dự án phải có phương án xử lý chất thải theo quy định; chính quyền địa phương thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của tác động thiên tai.

+ Phối hợp Đoàn kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường để giải quyết thủ tục cấp giấy phép môi trường (dự án nhà hỏa táng tại nghĩa trang Tầm Ngân,...).

- Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Huyện tổ chức phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn huyện; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, tổ dân phố.

+ Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ UBND huyện thường xuyên phối hợp với các Sở, Ngành tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các ngành để thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và việc triển khai thực hiện dự án.

+ Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

+ UBND huyện kiểm soát chặt chẽ diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác, kiểm tra sự phù hợp với kế hoạch.

+ Thực hiện những chính sách ưu đãi đối với hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

+ UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Các chủ đầu tư của các công trình dự án đã bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

+ Vận động nhân dân trong các dự án thu hồi đất, thực hiện tái định cư tốt hơn nơi ở cũ, đảm bảo ổn định an cư cho người bị thu hồi đất,...

+ Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực từ đất đai, tổ chức đấu giá, cho thuê quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông chính, đất công không sử dụng,... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,...

+ Cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Giải pháp về khoa học, công nghệ:

+ Trong sản xuất nông nghiệp: thực hiện và ứng dụng các giống chịu hạn thích ứng với biến đổi khí hậu, tưới tiết kiệm nước cây trồng.

+ Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông nghiệp, phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

+ Sử dụng công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh,...

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, huyện đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại quyết định số 765a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đến ngày 17/5/2024 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 299/QĐ-UBND V/v phê duyệt cập nhật, bổ sung 04 dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Sơn. Đây là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để tỉnh và huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau.

3.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án

a) Kết quả thực hiện theo tổng số công trình, dự án đã được phê duyệt

Tổng số danh mục công trình, dự án năm 2024 của huyện Ninh Sơn có 111 công trình, dự án (không kể chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân) với tổng diện tích 1.446,98 ha (bao gồm thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức). Trong đó:

- Số công trình, dự án đã hoàn thành giao đất, ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất: Có 17/111 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 1.045,49 ha/1.446,98 ha; đạt 15,31 % về số lượng công trình dự án và 72,25 % diện tích của công trình, dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: Có 44/111 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 183,58 ha/1.446,98 ha; chiếm 39,64% về số lượng công trình, dự án và 12,69% diện tích đã được phê duyệt. Trong đó có 25 công trình đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, các dự án còn lại các nhà đầu tư đang phối hợp với cơ quan chức năng để xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng. Ngoài ra còn có 4 dự án chuyển tiếp để giao phần diện tích đất còn lại (Hồ chứa nước Sông than; Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn; Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới - Dự án thành phần 1; Đường từ xã Ma Nới đi ngã tư Tà Năng - Dự án thành phần 2, thuộc dự án đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng).

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: Có 28/111 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 118,28 ha/1.446,98 ha;

chiếm 25,23% về số lượng công trình, dự án và 8,17 % diện tích đã được phê duyệt. Chủ yếu là do công tác xác minh nguồn gốc đất, kiểm kê hoa màu và vật kiến trúc còn mất rất nhiều thời gian; một số dự án có nguồn vốn đầu tư khá lớn từ ngân sách nhà nước và của doanh nghiệp nhưng chưa thu xếp được nguồn vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án. Ngoài ra còn một số công trình đã đưa vào sử dụng nhưng các thủ tục liên quan đến đất đai còn chậm nên việc ban hành quyết định giao đất cho nhà đầu tư chưa thực hiện được,...

- Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: Có 22 công trình, dự án với diện tích 99,6 ha; chiếm 19,82% về số lượng công trình, dự án và 6,88 % diện tích đã được phê duyệt. Chủ yếu là các công trình chưa có chủ trương đầu tư hoặc đang thực hiện các bước để chấp thuận chủ trương đầu tư và các khu vực đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất nhưng chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng,...

(Chi tiết các công trình dự án tại phụ biểu 01 kèm báo cáo)

b. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2024 đã được thông qua tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất

Năm 2024, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua 02 Nghị quyết về danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Trong đó, Trên địa bàn huyện Ninh Sơn có 33 danh mục công trình, dự án/898,86 ha. Chi tiết từng nghị quyết như sau:

** Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023, gồm 30 công trình, dự án/896,45 ha.*

- Công trình, dự án đã triển khai thực hiện: 8 công trình, dự án/634,32 ha (đạt 26,7% về số lượng dự án và 70,4% về diện tích).

+ Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp.

+ Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn.

+ Tuyến đường nội dài từ Thạch Hà- Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27.

+ Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng.

+ Hồ chứa nước Sông Than.

+ Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân.

+ Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110 kv Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm.

+ Đường điện 22 kv đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ.

- Công trình, dự án đang thực hiện: 10 công trình, dự án/142,85 ha (đạt 33,3% về số lượng dự án và 15,9% về diện tích).

+ Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn (Tiêu dự án 1).

+ Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ.

+ Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái).

+ Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 1).

+ Đường từ xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2).

+ Cải tạo tiết diện ĐD 110 kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm.

+ Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP).

+ Đường dây 22kv đầu nối cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn.

+ Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1.

+ Đường dây 110kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC).

- Công trình, dự án chưa triển khai thực hiện: 12 công trình, dự án/156,89 ha (chiếm 40,0% về số lượng dự án và 17,5 % về diện tích).

Các công trình, dự án đang triển khai, chưa triển khai chuyển sang kế hoạch năm 2025 chủ yếu các dự án có diện tích thu hồi đất khá lớn thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và một số dự án kêu gọi đầu tư nên khả năng huy động vốn để hoàn thành trong một năm tương đối khó khăn.

** Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, gồm 12 công trình, dự án/113,55 ha; trong đó có 3 dự án đăng ký mới/2,41 ha và đề nghị điều chỉnh 9 dự án/111,14 ha.*

- Đối với 3 công trình, dự án đăng ký mới.

+ Đã hoàn thành một dự án đạt 12,9 % về quy mô diện tích 0,31ha/2,41 ha (Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp).

+ Đang triển khai một dự án đạt 62,2 % về quy mô diện tích 1,5ha/2,41 ha (Trung tâm thu mua cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại xã Nhơn Sơn).

+ Chưa triển khai chuyển tiếp sang năm 2025 một dự án đạt 24,9 % về quy mô diện tích 0,6ha/2,41 ha (Chợ Quảng Sơn).

- Đối với 9 công trình dự án điều chỉnh tên và quy mô diện tích hiện nay đã hoàn thành 2 dự án; đang triển khai 4 dự án và chưa triển khai 3 dự án đã nêu ở nghị quyết trên.

Biểu 02: Kết quả thực hiện danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi năm 2024	Kết quả thực hiện		
					Đã hoàn thành	Đang triển khai	Chưa triển khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Danh mục dự án hoàn thành công tác thu hồi đất		961,64	634,82	634,82		
1	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	Mỹ Sơn	1,47	0,61	0,61		
2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Lương Sơn	0,74	0,18	0,18		
3	Nối dài tuyến đường từ Thạch Hà đi Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27	Quảng Sơn	2,86	0,56	0,56		
4	Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn	0,35	0,15	0,15		
5	Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng, huyện Ninh Sơn	Tân Sơn	2,24	0,94	0,94		
6	Hồ chứa nước Sông than	Hòa Sơn	902,80	622,31	622,31		
7	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	0,59	0,59	0,59		
8	Hạ tầng Kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Sơn	Quảng Sơn	50,28	9,17	9,17		
9	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	Mỹ Sơn	0,31	0,31	0,31		
II	Danh mục dự án đang triển khai thu hồi đất		142,85	105,04	74,27	68,58	
1	Công trình Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	1,29	0,42	1,14	0,16	
2	Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận (BAP) - Hạng mục: Đường dây 22kV cấp điện thi công	Lương Sơn, Tân Sơn	0,13	0,13		0,13	
3	Đường dây 220kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	0,17	0,17		0,17	
4	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận	Nhơn Sơn, Mỹ Sơn	24,46	15,53	14,60	9,86	
5	Đường dây 22kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	Lương Sơn, Tân Sơn, Lâm Sơn	0,10	0,10		0,10	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi năm 2024	Kết quả thực hiện		
					Đã hoàn thành	Đang triển khai	Chưa triển khai
6	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (DA thành phần 1)	Quảng Sơn, Hòa Sơn, Ma Nối	35,42	7,42	19,74	15,68	
7	Đường từ xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)	Ma Nối	47,29	47,29	38,79	8,50	
8	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	27,30	27,30		27,30	
9	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu (Hợp phần khu tưới đầu mối hồ Sông Cái)	Lâm Sơn, Lương Sơn	6,50	6,50		6,50	
10	Đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC)	Mỹ Sơn	0,18	0,18		0,18	
III	Danh mục dự án chưa triển khai thu hồi đất		158,99	158,99			158,99
1	Đường dây 500 kV TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn	Quảng Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn	1,89	1,89			1,89
2	Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn (theo QHSD đất thì dự án trên thuộc hạng mục của Dự án Trạm điện và đường dây 500kV thủy điện tích năng Bắc Ái)	Quảng Sơn	25,00	25,00			25,00
3	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703	Nhơn Sơn	2,56	2,56			2,56
4	Dự án xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên	Ma Nối	28,40	28,40			28,40
5	Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận, vay vốn AFD	Hòa Sơn, Mỹ Sơn	7,00	7,00			7,00
6	Cột thu lôi chống sét	Lương Sơn, Nhơn Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Ma Nối, Tân Sơn	0,51	0,51			0,51
7	Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2	Lương Sơn, Tân Sơn	23,30	23,30			23,30
8	Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	2,00	2,00			2,00
9	Khu đô thị mới Bắc Sông Ông	Tân Sơn	19,39	19,39			19,39

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi năm 2024	Kết quả thực hiện		
					Đã hoàn thành	Đang triển khai	Chưa triển khai
10	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	Tân Sơn	18,32	18,32			18,32
11	Dự án Nhà hỏa táng tại Nghĩa trang thôn Tầm Ngân	Lâm Sơn	2,00	2,00			2,00
12	Chợ Quảng Sơn	Quảng Sơn	0,60	0,60			0,60
13	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn	Tân Sơn, Quảng Sơn	26,52	26,52			26,52
14	Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn trên địa bàn huyện Ninh Sơn	Nhơn Sơn	1,50	1,50			1,50
Tổng cộng (I+II+III)			1.263,48	898,86	709,09	68,58	158,99

c. Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án năm kế hoạch 2024 đã được thông qua tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

Năm 2024, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua 02 Nghị quyết về công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa. Trong đó, trên địa bàn huyện Ninh Sơn có 10 danh mục công trình, dự án/16,28 ha. Chi tiết như sau:

** Danh mục công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023, gồm 07 công trình, dự án/15,38 ha.*

- Công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn và đô thị của 8 xã thị trấn được 1,18 ha/4,83 ha đạt 24,4% về diện tích đề nghị chuyển mục đích.

- Công trình, dự án đang triển khai đề nghị chuyển sang năm 2025: 06 công trình/10,55 ha chiếm 100% về diện tích đề nghị chuyển mục đích. Các dự án trên hiện các nhà đầu tư đang tiến hành đo đạc, kiểm kê, giải phóng mặt bằng.

** Danh mục công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, gồm 05 công trình, dự án/10,88 ha (bổ sung 03 dự án/0,75 ha; điều chỉnh quy mô diện tích 02 dự án/10,13 ha).*

Công trình, dự án đang triển khai đề nghị chuyển sang năm 2025: 05 công trình/10,88 ha (chiếm 100,0% về số lượng dự án). Các dự án trên hiện tại đang đo đạc kiểm kê, giải phóng mặt bằng.

Biểu 03: Kết quả thực hiện danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024

TT	Tên dự án	Diện tích dự án (ha)	Tổng diện tích đất phải CMD	Lúa 2 vụ	Kết quả thực hiện năm 2024
1	Công trình Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	1,29	0,21	0,21	
2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	0,74	0,20	0,20	

TT	Tên dự án	Diện tích dự án (ha)	Tổng diện tích đất phải CMD	Lúa 2 vụ	Kết quả thực hiện năm 2024	
3	Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	0,35	0,10	0,10	Đang triển khai thực hiện	
4	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận	24,46	9,27	9,27		
5	Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	0,10	0,06	0,06		
6	Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng	2,24	0,86	0,86		
7	Đường dây 500 kv TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn (quy mô 2 mạch x 25 km)	1,89	0,38	0,38		
8	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	0,31	0,29	0,29		
9	Dự án di dời các đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng thi công đường cao tốc Bắc Nam	0,08	0,08	0,08		
10	Chuyển mục đích đất lúa sang đất ở	4,83	4,83	4,83		1,18
	Tổng cộng	36,30	16,28	16,28		1,18

d. Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

- Giao đất thực hiện được 09 dự án với diện tích 961,99 ha, các hạng mục còn lại tiếp tục chuyển sang năm 2025 để thực hiện; trong đó đã giao cho các dự án như sau:

- + Giao đất TĐC dự án Thao trường, huấn luyện Núi Đỏ, diện tích 0,03 ha.
- + Giao đất tái định cư dự án đường Hồ Tùng Mậu, diện tích 0,04 ha.
- + Giao đất cho Trường mẫu giáo thôn Lương Giang, diện tích 1,11 ha.
- + Giao đất TĐC, có thu tiền thu tiền sử dụng đất dự án Kè Sông Ông, diện tích 0,03 ha.
- + Giao đất TĐC dự án đường dây 500Kv Vân Phong - Vĩnh Tân, diện tích 0,02 ha.
- + Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ 1 phần thửa 167, tờ BĐ 14-2, diện tích 0,01 ha.
- + Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn với diện tích 36,99 ha/50,0 ha (QĐ số 347 ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh về giao đất).
- + Hồ chứa nước Sông Than với diện tích 885,78 ha/902 ha (QĐ số 440 ngày 31/7/2024 và số 479 ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh về giao đất).
- + Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới - Dự án thành phần 1; Đường từ xã Ma Nới đi ngã tư Tà Năng - Dự án thành phần 2, thuộc dự án đường nối từ thị

trần Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng) với diện tích 37,98 ha/82,71 ha (QĐ số 342 ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh về giao đất).

- Cho thuê đất để thực hiện dự án được 07 hạng mục với diện tích 33,43 ha, các hạng mục còn lại tiếp tục chuyển sang năm 2025 để thực hiện; trong đó đã cho thuê với các dự án sau:

+ Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi núi ngỗng, diện tích 1,14 ha (QĐ số 350 ngày 14/06/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất).

+ Cho thuê đất dự án mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng (Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận), diện tích 4,65 ha (QĐ số 156 ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất).

+ Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm, diện tích 1,98 ha (QĐ số 354 ngày 20/06/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất).

+ Thuê đất tại cụm công nghiệp Quảng Sơn, diện tích 19,7 ha (QĐ số 478 ngày 22/8/2024 và số 507 ngày 6/9/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất).

+ Xây dựng hệ thống cấp nước Tà Nôi, diện tích 0,3 ha (QĐ số 99 ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất).

+ Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ, diện tích 0,254 ha (QĐ số 296 ngày 6/10/2024; số 388 ngày 7/10/2024 của UBND tỉnh cho thuê đất).

+ Cho thuê đất công ích tại các xã Lương Sơn và Quảng Sơn với diện tích 5,4 ha (Các Quyết định số 264 ngày 24/01/2024; số 1381 ngày 03/6/2024 và số 2512 ngày 29/8/2024 của UBND huyện Ninh Sơn về cho thuê đất).

- Các khu vực đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất thực được 02 khu vực với diện tích 0,06 ha; không chuyển tiếp 7 khu vực các khu vực còn lại tiếp tục chuyển sang năm 2025 để thực hiện:

+ Đấu giá quyền sử dụng đất (trụ sở bảo hiểm cũ), diện tích 0,05 ha.

+ Đấu giá QSDĐ ở (thửa số 99/tờ 44-2), diện tích 0,01 ha.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức đều chưa thực hiện được, tiếp tục chuyển sang năm 2025 để thực hiện.

- Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân có 918 thửa đất, với diện tích 32,24 ha chuyển mục đích, kết quả thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn đến nay đã thực hiện 180/662 thửa đất đăng ký, với diện tích 4,56ha/24,05 ha.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị đến nay đã thực hiện 75/256 thửa đất đăng ký, với diện tích 1,34ha/8,19 ha.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: Diện tích kế hoạch được phê duyệt 0,05 ha, kết quả chưa thực hiện.

e. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất
Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6-4)	8=7/(5-4)%
	Tổng diện tích (1+2+3)		77.164,74	77.164,74	77.164,74		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68.713,06	68.367,19	67.868,90	-844,16	244,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.946,40	3.905,33	3.945,12	-1,28	3,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.170,09	3.129,38	3.168,81	-1,28	3,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	776,31	775,95	776,31	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.372,63	14.173,79	14.291,73	-80,90	40,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.702,13	4.692,24	4.695,63	-6,50	65,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,26	33.555,73	33.505,77	-150,49	149,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,46	11.479,99	10.906,43	-605,03	1.922,56
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.198,51	10.173,52	9.924,11	-274,40	1.098,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,77	126,60	126,77		
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		22,14	48,86	48,86	220,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,41	411,37	348,59	-48,82	-349,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.150,75	6.483,24	7.006,56	855,81	257,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,36	939,66	938,92	4,56	86,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,37	154,69	143,71	1,34	10,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	8,18	8,86		-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	349,00	349,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20	5,92	5,20		-
2.6	Đất XD công trình sự nghiệp	DSN	97,65	97,42	97,65		-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	1,72	1,73		-
2.6.2	Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	4,92	4,92		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	5,07		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	53,98	54,14		-
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	22,95		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,84	8,77	8,84		-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	321,17	347,70	348,37	27,20	102,51
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,41	50,00	38,40	36,99	76,13
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27	11,48	8,27		-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	77,33	55,21	67,54	-9,79	44,26
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,16	231,02	234,16		-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.299,26	2.587,20	2.337,44	38,18	13,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	989,02	1.100,89	1.026,65	37,63	33,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	686,98	833,22	686,98		-
2.8.3	Đất CT cấp nước, thoát nước	DCT			0,30	0,30	
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	610,94	640,74	611,19	0,25	0,85
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,53	0,53		-
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	4,92	5,01		-
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	6,89	6,78		-
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	26,95	26,94		-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	4,22	4,23		-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	120,28	120,28		-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.841,43	1.840,52	2.625,96	784,53	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,10	12,10	897,88	885,78	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,33	1.828,42	1.728,08	-101,25	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,50		-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.300,93	2.314,31	2.289,28	-11,65	87,06

Nguồn: - Quyết định số 765a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt KHSD đất năm 2024 huyện Ninh Sơn; Số 299/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 về phê duyệt cập nhật, bổ sung công trình, dự án vào KHSD đất năm 2024 huyện Ninh Sơn.

- Thống kê đất đai năm 2023 huyện Ninh Sơn, Số liệu điều tra, tổng hợp năm 2024.

Nhận xét:

f.1. Nhóm đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện 67.868,90 ha/68.367,19 ha, đạt 244,07% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 498,29 ha). Do trong năm đã giao đất cho một số dự án đã thu hồi đất từ các năm trước như: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng dự án thành phần 1 và 2; Hồ chứa nước Sông Than; Hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Sơn,... Cho thuê đất để xây dựng hệ thống cấp nước Tà Nôi; nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm; nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi Núi Ngõng; đường điện 22 kv đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ.

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện 3.945,12 ha/3.905,33 ha, đạt 3,12 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 39,79 ha). Chỉ tiêu đất lúa cao hơn là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng dựng các khu đô thị, đất công trình thủy lợi, năng lượng,...

+ Đất chuyên trồng lúa: Kết quả thực hiện 3.168,81 ha/3.129,38 ha, đạt 3,15% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 39,43 ha). Diện tích thực hiện cao hơn là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng dựng các khu đô thị tại thị trấn, đất công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, chuyên mục đích của hộ gia đình, cá nhân,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kết quả thực hiện 14.291,73 ha/14.173,79 ha, đạt 40,68% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 117,94 ha), do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp như: Trạm dừng nghỉ tại Km 90 + 900 thuộc dự án Cao tốc Bắc Nam phía Đông; Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Sơn; Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn, các trình giao thông, thủy lợi, năng lượng khác,...

- Đất trồng cây lâu năm: 4.695,63 ha/4.692,24 ha. Thực hiện đạt 65,72% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 3,39 ha), do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp như: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Sơn, các trình giao thông, thủy lợi, năng lượng khác,... diện tích chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình.

- Đất rừng phòng hộ: 33.505,77 ha/33.555,73 ha. Thực hiện đạt 149,70% (so với chỉ tiêu kế hoạch sử được duyệt thấp hơn 49,96 ha). Diện tích đạt cao không phải thực hiện ngoài kế hoạch mà do chuyển sang đất phi nông nghiệp của một số dự án đã thu hồi đất từ các năm trước nhưng chưa có quyết định giao đất như: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - dự án thành phần 1 và 2; Hồ chứa nước Sông Than tại xã Hòa Sơn và Ma Nới,...

- Đất rừng sản xuất: 10.906,43 ha/11.479,99 ha. Thực hiện đạt 1.922,56% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 573,56 ha). Diện tích đạt cao không phải thực hiện ngoài kế hoạch mà do chuyển sang đất phi nông nghiệp của dự án đã thu hồi đất từ các năm trước nhưng chưa có quyết định giao đất (xây dựng Hồ chứa nước Sông Than tại xã Hòa Sơn và Ma Nới).

+ Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 9.924,11 ha/10.173,52 ha. Thực hiện đạt 1.098,04 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 249,41 ha). Diện tích đạt cao là do chuyển sang đất phi nông nghiệp của dự án đã thu hồi đất từ các năm trước nhưng chưa có quyết định giao đất (xây dựng Hồ chứa nước Sông Than tại xã Hòa Sơn và Ma Nới).

- Đất nuôi trồng thủy sản: 126,77 ha/126,60 ha, đạt 0,0 %, so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,17 ha, do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất chăn nuôi tập trung (loại đất mới theo Luật Đất đai năm 2024 và tách ra từ đất nông nghiệp khác): thực hiện 48,86 ha/22,14 ha đạt 220,69 %, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 26,72 ha, chủ yếu thay đổi tiêu chí thống kê hiện trạng các trang trại chăn nuôi trên địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp khác: 348,59ha/411,37 ha. Thực hiện đạt thấp hơn 349,68 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 62,78 ha), do chưa thực hiện các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tách sang đất trang trại chăn nuôi theo luật đất đai năm 2024.

f.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Thực hiện 7.006,56 ha/6.483,24 ha, đạt 257,40% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 523,32 ha). Thực hiện cao hơn do trong năm Ủy ban nhân tỉnh mới ban hành các quyết định giao đất để thực hiện các dự án phần diện tích đã thu hồi từ các năm trước như: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - dự án thành phần 1 và 2; Hồ chứa nước Sông Than; Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn,... Ngoài ra còn một số dự án dạng tuyến có diện tích lớn đi qua nhiều địa phương công tác đền bù, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm như: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn (Tiểu dự án 1); Hệ Thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tuyến đường nối dài từ Thạch Hà - Triệu Phong và N6 đi QL 27; Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng,... các dự án trên đã hoàn thành công tác thu hồi hoặc một phần đất của dự án nhưng chưa có quyết định giao đất dẫn đến chưa được thống kê và hiện trạng sử dụng đất.

- Đất ở tại nông thôn: Thực hiện 938,92 ha/939,66 ha, đạt 86,00% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 0,74 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt, do các khu vực đưa vào đấu giá QSD đất chưa thực hiện được và nhân dân đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nhưng chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Thực hiện 143,71 ha/154,69 ha, đạt 10,85% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 10,98 ha). Diện tích thực hiện đạt thấp, do chưa xây dựng các khu đô thị mới tại Tân Sơn, các khu vực đưa ra đấu giá QSD đất chưa thực hiện được và nhân dân đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện 8,86 ha/8,18 ha, đạt 0,0 %, so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,68 ha. Do chưa chuyển sang đất An ninh tại xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Sơn và Quảng Sơn.

- Đất quốc phòng: Thực hiện 349,00 ha/349,00 ha, thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Thực hiện 5,20 ha/5,92 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 0,72 ha). Trong năm dự kiến xây dựng trụ sở làm việc của các xã trên địa bàn huyện nhưng chưa thực hiện được.

- Nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp: Thực hiện 97,65 ha/97,42 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,23 ha), do chưa chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp; trong đó.

+ Các loại đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Thực hiện 54,14 ha/53,98 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,16 ha) do chưa chuyển sang đất An ninh tại xã Ma Nối và Mỹ Sơn.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Thực hiện 8,84 ha/8,77 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,07 ha), do chưa chuyển sang đất công trình giao thông.

- Nhóm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Thực hiện 348,37ha/347,70ha, đạt 102,51% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,67 ha), trong đó.

+ Đất cụm công nghiệp: 38,40 ha/50,00 ha, đạt 76,13 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 11,6 ha), Dự án này đã hoàn thành công tác thu hồi đất nhưng hiện nay UBND tỉnh mới giao đất được 36,99 ha/50,0 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Thực hiện 8,27 ha/11,48 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 3,21 ha), do chưa thực hiện được các dự án theo kế hoạch.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 67,54 ha/55,21 ha, đạt 44,26 % (cao hơn 12,33 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt) do chưa chuyển sang đất cụm công nghiệp phần diện tích còn lại. Trong năm đã thực hiện được các dự án sau: Dự án đầu tư tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng tại xã Mỹ Sơn diện tích 4,65 ha; Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi Núi Ngõng tại xã Nhơn Sơn diện tích 1,14 ha; Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tại xã Quảng Sơn diện tích 1,98 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 234,16 ha/231,02 ha, đạt 0,0 % (cao hơn 3,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt) do chưa chuyển sang trong nội bộ đất phi nông nghiệp (thay đổi tiêu chí thống kê theo Luật Đất đai 2024 gộp lại từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng).

- Nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng: Thực hiện 2.337,44 ha/2.587,20 ha, đạt 13,26% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 249,75 ha), do thay đổi tiêu chí thống kê loại đất theo Luật Đất đai năm 2024; trong đó.

+ Đất công trình giao thông: 1.026,65 ha/1.100,89 ha, đạt 33,64 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 74,24 ha), do các dự án giao thông đưa vào kế hoạch mới thực hiện được một phần hoặc chưa thực hiện; trong đó có một số dự án có diện tích thu hồi lớn phải thực hiện nhiều năm (tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên; trạm dừng nghỉ tại Km 90 + 900 thuộc dự án Cao tốc Bắc Nam phía Đông; đường vành đai phía Đông Nam

đoạn từ QL 27 đến ĐT 703; Tuyến đường nối dài từ Thạch Hà - Triệu Phong và N6 đi QL 27; Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng; các tuyến đường trong khu đô thị mới,...). Ngoài ra trong năm UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 342 ngày 10/6/2024 giao đất để thực hiện tuyến đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng tại các xã Quảng Sơn, Hòa Sơn, Ma Nới, thị trấn Tân Sơn - dự án thành phần 1 và 2 với diện tích 37,98 ha/82,71 ha tổng diện tích của dự án.

+ Đất công trình thủy lợi: 686,98ha/833,22 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 146,24 ha). Do một số dự án dạng tuyến có diện tích thu hồi lớn đi qua địa bàn các xã liên quan đến nhiều hộ dân bị ảnh hưởng đến nay vẫn chưa hoàn thành công tác thu hồi đất (Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn - Tiểu dự án 1),...

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước (loại đất mới theo Luật Đất đai năm 2024): diện tích 0,3 ha, Quyết định số 99 ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh cho thuê đất để xây dựng hệ thống cấp nước Tà Nôi xã Ma Nới.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 611,19 ha/640,74 ha, đạt 0,85% (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 29,55 ha), do các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện được; trong đó có một số dự án lớn như: Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2; Trạm điện và đường dây 500kv thủy điện tích năng Bác Ái, đường dây 500kv Nhiệt điện Vân Phong - Vĩnh Tân,... Trong năm thực hiện được dự án xây dựng đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ tại các xã Lâm Sơn, Lương Sơn và thị trấn với diện tích 0,254 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 5,01 ha/4,92 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 0,09 ha), do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 6,78 ha/6,89 ha, đạt 0,0 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 0,11 ha) do thay đổi tiêu chí thống kê theo Luật Đất đai năm 2024 (gộp lại từ đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi, giải trí công cộng).

- Các loại đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2.625,96 ha/1.840,52 ha (cao hơn 785,44 ha) do chuyển sang từ đất nông nghiệp, đất giao thông, đất chưa sử dụng; trong đó.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 897,88 ha/12,10 ha (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt cao hơn 885,78 ha) do chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp, các loại đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.728,08 ha/1.828,42 ha (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 100,34 ha) do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ để xây dựng hồ chứa nước Sông Than.

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,0 ha/1,50 ha, do chưa thực hiện được Dự án Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại xã Nhơn Sơn.

f.3. Nhóm đất chưa sử dụng: Còn 2.289,28 ha/2.314,31 ha đạt 87,06 % (so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt thấp hơn 25,03 ha). Thực tế khai thác được 4,65 ha phục vụ cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Mỹ Sơn, diện tích còn lại cập nhật theo số liệu giao đất của dự án hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn, xây dựng hồ chứa nước Sông Than,... và số liệu thống kê đất đai năm 2023.

3.2.2. Kết quả khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm khai thác được 11,65 ha/5,88 ha đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp đạt 198,13% (cao hơn 5,77 ha). Thực tế khai thác được 4,65 ha để mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng tại xã Mỹ Sơn. Phần diện tích còn lại cập nhật theo quyết định giao đất thuộc các dự án: hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn và hồ chứa nước Sông Than.

3.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện các công trình, dự án 854,20 ha/818,64 ha, đạt 104,34 % (cao hơn 35,57 ha). Trong đó:

Biểu 05: Kết quả thực hiện thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7=(5/4)*100
	Tổng diện tích đất thu hồi		818,64	854,20	35,57	104,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	804,70	836,29	31,60	103,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,51	0,11	-10,48	1,04
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,13	0,11	-10,10	1,08
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	113,94	75,37	-38,57	66,15
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,71	5,29	-0,42	92,63
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	150,18	150,49	0,31	100,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	524,28	605,03	80,75	115,40
	<i>Tr. đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24,98</i>	<i>274,40</i>	<i>249,42</i>	<i>1098,35</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13,94	17,91	3,97	128,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02		-2,02	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		-0,37	
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,24		-0,24	
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,97	17,56	8,59	195,76
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,24	0,35	0,11	145,83
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,00		-2,00	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,10		-0,10	

- Nhóm đất nông nghiệp thu hồi 836,29 ha/804,70 ha, đạt 103,93% (cao hơn 31,60 ha). Diện tích thu hồi chủ yếu để thực hiện các công trình sau (bao gồm phần diện tích thu hồi các năm trước): tuyến đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - dự án thành phần 2; hồ chứa nước Sông Than; hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn, hệ thống cấp nước Tà Nôi; đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ.

- Nhóm đất phi nông nghiệp thu hồi được 17,91 ha/13,94 ha, đạt 128,47 % (cao hơn 3,79 ha). Diện tích thu hồi để thực hiện các công trình sau (bao gồm phần diện tích đã thu hồi từ các năm trước): hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn (17,56 ha); xây dựng hồ chứa nước Sông Than (0,35 ha).

3.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

a. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 844,16ha/870,71 ha, đạt 96,95% (thấp hơn 26,55 ha) diện tích đạt cao hơn không phải thực hiện ngoài kế hoạch mà do cập nhật kết quả giao đất của các công trình đã thu hồi đất từ các năm như: dự án đường từ thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn đến ngã tư Tà Năng huyện Đức Trọng; hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn và hồ chứa nước Sông Than,... Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa thực hiện 1,28 ha/41,46 ha (thấp hơn 40,17 ha). Diện tích chưa thực hiện chủ yếu do chưa chuyển sang đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, đất ở đô thị,...

- Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện 80,85 ha/144,56 ha (thấp hơn 63,71 ha). Do chưa chuyển sang đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất ở tại nông thôn và đô thị,... và nội bộ đất nông nghiệp,... Phần diện tích thực hiện được là cập nhật từ các quyết định giao đất để thực hiện dự án như: hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn; xây dựng tuyến đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng dự án thành phần 1 và 2; hồ chứa nước Sông Than và diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình.

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện 6,50 ha/9,54 ha (thấp hơn 3,04ha), do chưa chuyển sang các loại đất công trình công cộng, đất ở tại đô thị và nông thôn,...

- Đất rừng phòng hộ thực hiện 150,49 ha/150,48 ha (cao hơn 0,01 ha), do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án như: xây dựng tuyến đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, dự án thành phần 2, xây dựng hồ chứa nước Sông Than phần diện tích đã thu hồi đất từ các năm trước.

- Đất rừng sản xuất thực hiện 605,03 ha/524,30 ha (cao hơn 80,73 ha), thực hiện cao hơn là do cập nhật từ các quyết định giao đất để thực hiện dự án: xây dựng hồ chứa nước Sông Than phần diện tích đã thu hồi đất từ các năm trước tại xã Hòa Sơn và Ma Nới. Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực hiện 274,40 ha/264,19 ha (cao hơn 10,21 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản thực hiện 0,0 ha/0,21 ha.

- Đất nông nghiệp khác thực hiện 0,0 ha/0,16 ha.

b. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện đạt 48,86 ha/21,14 ha (cao hơn 27,72 ha) do chuyển các trang trại chăn nuôi trước đây thống kê vào đất nông nghiệp khác sang đất chăn nuôi tập trung.

c. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: thực hiện 0,0 ha/0,34 ha, do các lô đất như: trụ sở thôn Hạnh Trí cũ xã Lương Sơn, trụ sở thôn Tân Hiệp cũ xã Hòa Sơn và trụ sở khu phố 4 cũ thị trấn Tân Sơn chuyển sang đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất đều chưa thực hiện.

Biểu 06: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7=(5/4)*100
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	870,71	844,16	-26,55	96,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,46	1,28	-40,17	3,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,56	80,85	-63,71	55,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,54	6,50	-3,04	68,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	150,48	150,49	0,01	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	524,30	605,03	80,73	115,40
-	<i>T đó: Đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	264,19	274,40	10,21	103,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,21		-0,21	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16		-0,16	
2	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	21,14	48,86	27,72	231,13
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,34		-0,34	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,34		-0,34	

3.3. Công trình, dự án 2 năm liên tục đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai)

Theo quy định của Luật Đất đai, UBND huyện đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và năm 2024 trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện, trong đó:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Sơn được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại các Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 11/6/2023 và số 346/QĐ-UBND ngày 27/6/2023;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Sơn được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại các Quyết định số 756a/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và số 299/QĐ-UBND ngày 17/5/2024;

- Qua rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và năm 2024 của huyện có 31 công trình, dự án thuộc khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai; trong đó:

+ Dự án đang triển khai thực hiện: có 19 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và 2024 hiện nay chủ đầu tư đang triển khai thực hiện, nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ để ban hành quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để thực hiện dự án. Các dự án trên đều đang triển khai thực hiện và bổ sung hồ sơ để thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025.

+ Dự án chưa triển khai thực hiện: có 3 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và 2024 gồm: Dự án chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu ở tỉnh Ninh Thuận (25,69 ha); Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2 (23,3 ha); Khu đô thị Bắc Sông Ông (19,39 ha). Trong đó một dự án thuộc nguồn vốn vay của AFD nhưng chưa thu xếp được nguồn vốn và 2 dự án kêu gọi đầu tư nhưng chưa có nhà đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án. Các dự án trên hiện đang hoàn thiện các hồ sơ để thu hồi đất thực hiện dự án đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025.

+ Có 09 dự án đề xuất hủy (không đăng ký chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025). *Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm báo cáo.*

3.4. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhìn chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế xã hội huyện và tỉnh. Làm căn cứ để triển khai nhiều dự án đầu tư đã được thu hồi đất, cho thuê đất như: Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng dự án thành phần 1 và 2; Hồ chứa nước Sông Than; Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn; Hệ thống cấp nước Tà Nôi; Đường điện 22 kv đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ; Dự án đầu tư tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát nhân tạo và bê tông tươi Núi Ngõng; Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm,... đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, tăng nguồn thu từ đất, từng bước hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Bên cạnh những mặt đạt được, còn một số tồn tại như sau:

3.4.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2024 đạt thấp so với Nghị quyết do thiếu vốn đầu tư và thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm.

- Một số dự án phát triển đô thị, dịch vụ, năng lượng thu hút đầu tư, nhưng các doanh nghiệp khó khăn về vốn, không kêu gọi được nhà đầu tư vào khai thác quỹ đất như: 3 khu đô thị mới và siêu thị tại thị trấn; Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2; Trạm điện và đường dây 500kV thủy điện tích năng Bắc Ái,...

- Một số dự án có quy mô lớn của cấp tỉnh trên địa bàn huyện như: Xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên; Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn; Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn Phước Nhơn - Tiểu dự án 1; Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận (AFD) chậm triển khai nên chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp.

- Có nhiều dự án trên địa bàn huyện đang thực hiện trong thời gian giao thời giữa Luật đất đai 2013 và Luật Đất đai 2024, có liên quan đến chính sách thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng khác nhau, dẫn đến tiến độ thực hiện công tác GPMB chậm. Kể từ khi Luật đất đai 2024 có hiệu lực, phải hủy toàn bộ các thông báo thu hồi theo quy định Luật đất đai năm 2013 và ban hành Thông báo thu hồi đất và kế hoạch mới theo Luật đất đai 2024.

- Trong quá trình triển khai dự án có sự điều chỉnh về quy mô diện tích so với chủ đầu tư đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất và Nghị quyết Hội đồng nhân dân đã được thông qua dẫn đến không đủ căn cứ pháp lý thực hiện.

- Một số nhà đầu tư đã cam kết thực hiện các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương nhưng chậm triển khai thực hiện theo đăng ký ban đầu, hoặc vướng mắc trong công tác thỏa thuận đất hoặc thống nhất phương án hỗ trợ bồi thường thiệt hại về hoa màu, vật kiến trúc với người dân nên chưa triển khai thực hiện được.

- Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất rất lớn, tuy nhiên do ảnh hưởng của tình hình khó khăn về kinh tế, biến động của thị trường bất động sản nên tỷ lệ thực hiện còn thấp.

- Nhiều công trình dự án đã được xây dựng xong, chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai (chưa được cấp giấy CNQSD đất). Khi các chủ đầu tư thực hiện, thiếu hồ sơ, không đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất.

- Giải ngân vốn đầu tư công còn thấp do có nhiều vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, đối với nguồn vốn ngân sách địa phương, phần lớn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất nhưng việc thu tiền sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án.

3.4.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện ngoài những thành tựu đạt được còn có những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đề ra. Cụ thể các nguyên nhân sau:

- Việc bố trí vốn đầu tư đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách đến tháng 12 hàng năm mới có quyết định phân bổ, do vậy nhiều công trình, dự án địa phương đề xuất phương án đầu tư, chủ trương đầu tư và vốn đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí vốn, dẫn đến nhiều công trình, dự án không thực hiện được.

- Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, các văn bản hướng dẫn thi hành luật chậm bàn hành, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các công trình, dự án nhất là việc áp giá đền bù thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Nhiều dự án có diện tích đất bị thu hồi lớn, đặc biệt là các dự án dạng tuyến thuộc công trình giao thông và thủy lợi đi qua nhiều xã, liên quan đến nhiều đối tượng sử dụng đất, tiến độ thu hồi đất diễn ra nhiều năm, để được chấp thuận chủ trương đầu tư, hồ sơ phải có tổng quy mô diện tích dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và có danh mục trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Dẫn đến, nhiều doanh nghiệp mới thống nhất ranh giới dự án để lập quy hoạch chi tiết, để có chủ trương đầu tư phải đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nên chưa thể làm các thủ tục thu hồi đất, thực hiện dự án.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, bất cập. Nhiều công trình dự án phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất mới có mặt bằng để triển khai thực hiện.

- Công tác kiểm kê tài sản, hoa màu, bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, liên quan đến nhiều cơ quan và mất nhiều thời gian,... nên việc thu hồi đất, giao đất cho các dự án đầu tư thường chậm trễ, địa phương phải đăng ký lại nhiều lần.

- Thủ tục đầu tư thực hiện dự án còn nhiều và mất thời gian, một số hạng mục công trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa làm xong thủ tục nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Các dự án do các Sở, ban, ngành của tỉnh; các doanh nghiệp làm chủ đầu tư được thực hiện từ ngân sách tỉnh và nguồn vốn của doanh nghiệp. Do đó, UBND huyện không chủ động về nguồn vốn thực hiện, cũng như khâu đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

- Các chủ đầu tư các dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách sau khi có chủ trương đầu tư, nhà đầu tư tập trung vào thực hiện xây dựng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa quan tâm đến hoàn thiện các thủ tục liên quan theo quy định để Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Các chính sách liên quan đến công tác đất đai trong thời gian qua có nhiều thay đổi như Luật Đất đai, Nghị định quy định về giá đất, chính sách quy định về thẩm quyền lập, thẩm định giá đất,... đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện các thủ tục để thu hồi đất của một số công trình dự án.

- Luật Đất đai 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2024 có nhiều loại đất mới được quy định so với Luật Đất đai 2013, trong khi chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập theo Luật Đất đai 2013 và chưa được lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dẫn đến có một số chỉ tiêu thực hiện vượt hoặc thấp hơn kế hoạch đề ra,...

3.4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp tỉnh và cấp huyện. Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ, phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.

- Tăng cường huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội hiện tại và tương lai.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 của huyện Ninh Sơn

4.1.1. Các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế - xã hội

- Kinh tế: Tốc độ tăng trưởng ổn định đạt 14% và phấn đấu cao hơn, trong đó: Nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 7%; công nghiệp - xây dựng tăng 18-19%; thương mại - dịch vụ tăng 11-12%. Phân đầu thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 75,0 tỷ đồng (trong đó, thu sử dụng đất: 25,0 tỷ đồng). Thu nhập bình quân đầu người đạt 58,0 triệu đồng.

- Văn hóa - Xã hội: Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ổn định 1%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 11%; Giảm tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất 0,5-1%. Giải quyết việc làm mới cho 2.000 lao động; đào tạo nghề cho 700 lao động nông thôn; Phấn đấu tăng 95% dân số tham gia BHYT.

- Thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 2, mức độ 3.

- Môi trường: Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 50,53%; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước (qua xử lý tập trung) đạt 100%; Tỷ lệ thu gom rác thải trong dân đạt 95%; 100% các cơ sở kinh doanh cấp mới trong năm khi đi vào hoạt động phải có phương án xử lý chất thải được thẩm định và phê duyệt.

- Quốc phòng - an ninh: Xây dựng 100% xã, thị trấn vững mạnh về Quốc phòng - An ninh. Giao quân đạt chỉ tiêu về số lượng và chất lượng; kéo giảm tội phạm từ 3-5%.

- Xây dựng Nông thôn mới: Phân đầu xây dựng 01 xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao; hoàn chỉnh quy hoạch vùng huyện và quy hoạch chung cấp xã.

- Xây dựng Đô thị Tân Sơn: Phân đầu hoàn tất các thủ tục hồ sơ trình thẩm định và công nhận thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại 4.

4.1.2. Nhiệm vụ cụ thể trên các lĩnh vực

- Về lĩnh vực kinh tế

+ Xây dựng đề án phát triển nông nghiệp huyện Ninh Sơn nhằm đưa kinh tế nông nghiệp phát triển đột phá, bền vững, có thương hiệu và hướng đến xuất khẩu; tăng giá trị sản xuất và sản lượng nông nghiệp đạt chất lượng cao; khai thác tiềm năng, lợi thế hiện có như: hệ thống kênh tưới Tân Mỹ, hồ Sông Than, Cao tốc Bắc - Nam, đường Tân Sơn - Tà Năng,...

+ Tập trung kêu gọi đầu tư nhằm phát triển ngành nông nghiệp chế biến nông sản tại cụm công nghiệp Quảng Sơn gắn với đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng bền vững, xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp đặc thù của huyện gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP.

+ Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, an toàn, giá trị cao; tăng tỷ trọng các vật nuôi có lợi thế của huyện như: Dê, bò, cừu, heo. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nhân rộng mô hình sản xuất có hiệu quả; duy trì phát triển cánh đồng lớn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng 550 ha theo hướng hiệu quả kinh tế cao, tiết kiệm nước.

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đảm bảo toàn diện, bền vững, thực chất; nâng cao thu nhập, sinh kế và chất lượng sống của người dân, lấy người dân làm chủ thể. Huy động các nguồn lực, tăng cường vận động Nhân dân, doanh nghiệp chung sức xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới. Phân đầu đẩy nhanh hoàn chỉnh các tiêu chí Nông thôn mới của xã Ma Nối để hoàn thành tiêu chí huyện Nông thôn mới vào năm 2025.

- Về Công nghiệp - xây dựng

+ Phát huy năng lực sản xuất của các cơ sở chế biến hiện có, tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp chủ lực như: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước,...

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan; đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư nhằm kêu gọi nhà đầu tư vào Cụm công nghiệp Quảng Sơn. Hoàn chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Sơn; Trình phê duyệt đề án đề nghị công nhận thị trấn Tân Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV; triển khai lập các quy hoạch chi tiết trong đô thị nhằm tạo động lực phát triển đô thị như: khu bờ kè Nam Sông Ông, khu trung tâm hành chính huyện, khu trung tâm văn hóa thể thao huyện, công viên 3/4,... Quản lý chặt chẽ quy hoạch, trật tự xây dựng trên địa bàn.

+ Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để kích cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tăng cường công tác khuyến công và triển khai phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; xây dựng thương hiệu các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp đặc thù của huyện.

- Về Thương mại - dịch vụ:

+ Tập trung phát triển các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn có điều kiện tăng trưởng cao như thương mại, vận tải, tài chính- tín dụng, khai thác các loại hình dịch vụ mới như kêu gọi xã hội hóa đầu tư chợ Quảng Sơn; đưa chợ Tân Sơn vào khai thác và hoạt động có hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ phát triển du lịch trái cây Lâm Sơn; kêu gọi đầu tư du lịch cộng đồng tại Xã Ma Nối.

+ Phối hợp với các ngành chức năng tiếp tục triển khai các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn gắn với thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; Xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch công tác bình ổn giá cả các mặt hàng thiết yếu những tháng cuối năm.

- Về khoa học công nghệ: Phối hợp với các cơ quan triển khai các dự án chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp; nhất là đối với các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, nhằm làm tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích.

4.2. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

4.2.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và an ninh; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho ngành quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện.

4.2.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của Tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư nông thôn và đô thị,... quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp,... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; có phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có sử dụng đất rừng. Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ khu vực thành thị đến nông thôn được đầu tư xây dựng khá đồng bộ và phát triển đồng đều.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

4.2.3. Tính khả thi của việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đảm bảo tính khả thi cao, do các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đều đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng vùng huyện, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã, các quy hoạch chuyên ngành khác,...

- Phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, KHSD đất tỉnh 5 năm (2021 - 2025) cho các huyện, thành phố; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành, lĩnh vực của tỉnh;

- Danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất,... phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, hoặc được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4.3. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ sử dụng đất

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân cho huyện như sau:

Biểu 07: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		77.164,74
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.820,0
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.133,0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.561,0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.537,0
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.286,0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10.588,0
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.026,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.841,0
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,5
2.2	Đất an ninh	CAN	7,0
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,3
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,0
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,0
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,0
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.479,0
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.189,0
-	Đất thủy lợi	DTL	833,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.166,0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,0
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	920,0
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	157,0
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,1
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.505,0
II	Khu chức năng *		
1	Đất đô thị	KDT	1.806,0
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	9.098,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
3	Khu lâm nghiệp	KLN	43.874,0
4	Khu du lịch	KDL	76,0
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	50,3
6	Khu đô thị	DTC	345,0
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,0
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.750,0

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

* **UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện:** 39 chỉ tiêu gồm:

- Diện tích tự nhiên toàn huyện (Không biến động).
 - Nhóm đất nông nghiệp có 07 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp, Đất trồng lúa, Đất chuyên trồng lúa nước, Đất trồng cây hàng năm, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng sản xuất và đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

- Nhóm đất phi nông nghiệp có 23 chỉ tiêu, bao gồm: Đất phi nông nghiệp, Đất quốc phòng, Đất an ninh, Đất cụm công nghiệp, Đất thương mại, dịch vụ, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, Đất phát triển hạ tầng (Trong đó: Đất giao thông, Đất thủy lợi, Đất cơ sở văn hóa, Đất cơ sở y tế, Đất cơ sở giáo dục - đào tạo, Đất cơ sở thể dục - thể thao, Đất công trình năng lượng, Đất công trình bưu chính viễn thông, Đất cơ sở tôn giáo, Đất làm nghĩa trang-nhà tang lễ, Đất bãi thải, xử lý chất thải), Đất ở tại nông thôn, Đất ở tại đô thị, Đất xây dựng trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Đất chưa sử dụng có 01 chỉ tiêu.

- Khu chức năng (Không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện): 08 chỉ tiêu, bao gồm: Đất đô thị, Khu sản xuất nông nghiệp, Khu lâm nghiệp Khu du lịch, Khu phát triển công nghiệp, Khu đô thị, Khu thương mại - dịch vụ và Khu dân cư nông thôn.

4.4. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

4.4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

*. *Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm 2025 qua biểu sau:

Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,69	
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	1,69	Quảng Sơn
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	248,31	
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,74	7 xã
2.2	Đất ở tại đô thị	10,98	Tân Sơn
2.3	Đất an ninh	0,80	7 xã
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	12,31	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
-	Đất cụm công nghiệp	11,88	Quảng Sơn
-	Đất thương mại, dịch vụ	0,43	Lâm Sơn
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	223,48	
-	Đất công trình giao thông	90,15	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình thủy lợi	68,60	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	7,51	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	57,10	Các xã, thị trấn
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,12	Quảng Sơn

Các chỉ tiêu sử dụng đất từ năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 được tổng hợp từ các công trình, dự án đang triển khai trên địa bàn huyện, cũng như các công trình, dự án chưa triển khai được bố trí vốn thực hiện năm 2025, do vậy việc chuyển các chỉ tiêu còn lại năm 2024 sang năm kế hoạch 2025 có tính khả thi cao.

4.4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025

Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nhóm đất nông nghiệp	23,42	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	2,96	Lâm Sơn, Quảng Sơn
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	2,82	Lâm Sơn
1.3	Đất chăn nuôi tập trung	1,69	Quảng Sơn
1.4	Đất nông nghiệp khác	15,95	Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	288,60	
2.1	Đất ở tại nông thôn	24,27	7 xã
2.2	Đất ở tại đô thị	12,22	Tân Sơn
2.3	Đất an ninh	0,80	7 xã
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,30	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	5,30	Lương Sơn
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	16,51	
-	Đất cụm công nghiệp	11,88	Quảng Sơn
-	Đất thương mại, dịch vụ	1,33	Tân Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,30	Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	229,50	
-	Đất công trình giao thông	92,23	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình thủy lợi	71,74	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình phòng chống thiên tai	7,51	Các xã, thị trấn
-	Đất công trình năng lượng	57,81	Các xã, thị trấn
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,21	Quảng Sơn

b. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại dịch vụ,... năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân khoảng 46,24 ha. Cụ thể từng xã, thị trấn qua biểu sau:

Biểu 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình

TT	Xã, Thị trấn	Loại đất hiện trạng	Diện tích chuyển mục đích (ha)					
			ODT	ONT	CLN	NTS	NKH	TMD
1	Thị trấn Tân Sơn	LUA, HNK, CLN	4,20					0,60
2	Xã Lâm Sơn	LUA, HNK, CLN, NTS		2,18	2,31	2,82	2,87	
3	Xã Lương Sơn	LUA, HNK, CLN, NTS		3,85				
4	Xã Quảng Sơn	LUA, HNK, CLN		5,00	0,65			
5	Xã Mỹ Sơn	LUA, HNK, CLN		2,20			1,51	
6	Xã Hòa Sơn	LUA, HNK, CLN		2,92				
7	Xã Ma Nối	HNK, CLN		0,56				
8	Xã Nhơn Sơn	LUA, HNK, CLN		3,00			11,57	
	Tổng cộng		4,20	19,71	2,96	2,82	15,95	0,60

4.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... nhu cầu về diện tích, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 của huyện như sau:

Biểu 11: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)			
			D. tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích năm 2025	Tăng + giảm (-) so với 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)=(6)-(3)
A	Tổng diện tích (1+2+3)	77.164,74			77.164,74	
1	Nhóm đất nông nghiệp	67.868,90	67.820,00	-209,63	67.610,37	-258,53
1.1	Đất trồng lúa	3.945,12	3.133,00	772,34	3.905,34	-39,77
-	Đất chuyên trồng lúa	3.168,81	2.561,00	570,74	3.131,74	-37,06
-	Đất trồng lúa còn lại	776,31	572,00	773,60	773,60	-2,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.291,73		14.112,10	14.112,10	-179,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.695,63	6.537,00	-1.868,25	4.668,75	-26,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.505,77	33.286,00	214,81	33.500,81	-4,96
1.5	Đất rừng sản xuất	10.906,43	10.588,00	291,29	10.879,29	-27,14
-	Tr dó: Đất rừng SX là rừng tự nhiên	9.924,11	10.026,00	-113,89	9.912,11	-12,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	126,77		129,45	129,45	2,68
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	48,86		50,55	50,55	1,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	348,59		364,08	364,08	15,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	7.006,56	7.841,00	-569,84	7.271,16	264,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	938,92	920,00	42,80	962,80	23,89
2.2	Đất ở tại đô thị	143,71	157,00	-1,07	155,93	12,22

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (ha)			
			D. tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích năm 2025	Tăng + giảm (-) so với 2024
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,86	10,00	-1,51	8,49	-0,37
2.4	Đất quốc phòng	349,00	349,00		349,00	
2.5	Đất an ninh	5,20	7,00	-1,00	6,00	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	97,65		100,11	100,11	2,46
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,73	6,00	-4,27	1,73	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,92		4,92	4,92	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,07	9,00	-5,25	3,75	-1,32
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	54,14	58,00		58,00	3,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	22,95	26,00	-3,07	22,93	-0,02
2.6.6	Đất XD công trình sự nghiệp khác	8,84	8,95	-0,18	8,77	-0,07
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	348,37		354,26	354,26	5,88
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	38,40	50,00	0,28	50,28	11,88
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	8,27	11,00	-1,40	9,60	1,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,54	59,00	0,00	59,00	-8,54
2.7.4	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	234,16	39,00	196,37	235,37	1,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.337,44		2.566,30	2.566,30	228,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.026,65	1.189,00	-70,39	1.118,61	91,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	686,98	833,22	-74,88	758,34	71,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,30		0,30	0,30	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			7,51	7,51	7,51
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	611,19	1.166,00	-496,99	669,01	57,81
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,53	1,00	-0,47	0,53	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,01		5,22	5,22	0,21
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,78		6,78	6,78	
2.9	Đất tôn giáo	26,94	26,94		26,94	
2.10	Đất tín ngưỡng	4,23		4,23	4,23	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	120,28	135,00	-14,72	120,28	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.625,96			2.616,84	-9,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	897,88		897,88	897,88	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.728,08		1.718,96	1.718,96	-9,12
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2.289,28	1.505,00	778,21	2.283,21	-6,07
	Trong đó					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	919,70			917,55	-2,15
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.369,58			1.365,66	-3,92

Ghi chú: Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu số 17/CH.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

4.5.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 67.868,90 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 67.610,37 ha, giảm 258,53 ha so với năm 2024; trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 67.820,00 ha.
 - Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 209,63 ha, do chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp trong năm 2025 theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt.
 - Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 67.610,16 ha; giảm 258,74 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp (đất ở tại nông thôn 22,9 ha, đất ở tại đô thị 12,22 ha, đất an ninh 0,19 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,09 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,27 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 211,58 ha).
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp: 0,21 ha, chuyển từ đất phi nông nghiệp (đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

4.5.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2024 có 3.945,12 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3.905,34 ha, giảm 39,77 ha so với năm 2024; trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3.133,00 ha.
 - Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 772,34 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.905,34 ha, giảm 39,77 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha, đất ở tại nông thôn 2,81 ha, đất ở tại đô thị 6,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 258,53 ha (đất công trình giao thông 12,84 ha, đất công trình thủy lợi 13,97 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 1,58 ha).
 - Diện tích đất lúa nước tập trung nhiều ở các xã Lương Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn, thị trấn Tân Sơn và Mỹ Sơn (*chi tiết xem biểu số 17/CH*).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa

- Diện tích năm 2024 có 3.168,81 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3.131,74 ha, giảm 37,06 ha so với năm 2024; trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 2.561,00 ha.
 - Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 570,74 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.131,74 ha; giảm 37,06 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,51 ha, đất ở tại nông thôn 2,66 ha, đất ở tại đô thị 4,65 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,33 ha, đất công trình giao thông 10,49 ha, đất công trình thủy lợi 13,74 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 1,58 ha).

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều ở các xã Lương Sơn, Lâm Sơn, thị trấn Tân Sơn và xã Nhơn Sơn (*chi tiết xem biểu số 17/CH*).

Đất trồng lúa nước còn lại

- Diện tích năm 2024 có 776,31 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 773,60 ha, giảm 2,71 ha so với năm 2024

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 773,60 ha; giảm 2,71 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất ở tại nông thôn 0,15 ha, đất công trình giao thông 2,35 ha.

4.5.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2024 có 14.291,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 14.112,10 ha, giảm 179,63 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14.112,10 ha; giảm 179,63 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,1 ha, đất chăn nuôi tập trung 1,48 ha, đất nông nghiệp khác 15,95 ha, đất ở tại nông thôn 15,18 ha, đất ở tại đô thị 4,07 ha, đất an ninh 0,19 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,76 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,27 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 128,98 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung ở các xã Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn, Lâm Sơn,... (*chi tiết xem biểu số 17/CH*).

4.5.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2024 có 4.695,63 ha.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 6.537,00 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1.868,25 ha, do chưa thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng và chuyển nội bộ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm trong năm 2025.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 4.668,75 ha, giảm 26,88 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.665,79 ha, thực giảm 29,84 ha; do chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,93 ha, đất ở tại đô thị 1,70 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,02 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 22,19 ha.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,96 ha, chuyển từ đất trồng lúa nước 1,31 ha và đất trồng cây hàng năm khác 1,65 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Quảng Sơn,... (chi tiết xem biểu số 17/CH).

4.5.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2024 có 33.505,77 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 33.500,81 ha, giảm 4,96 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 32.286,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 214,81 ha, do chưa chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trong năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 33.500,81 ha; giảm 4,96 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông 3,34 ha và đất công trình thủy lợi 1,60 ha và đất công trình năng lượng 0,02 ha.
- Đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở các xã Ma Nối, Lâm Sơn, Hòa Sơn,... Nhơn Sơn và thị trấn không có đất rừng sản xuất (chi tiết xem biểu số 17/CH).

4.5.1.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2024 có 10.906,43 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 10.879,29 ha, giảm 27,14 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 10.588,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 291,29 ha, do chưa chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp trong năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10.879,29 ha, giảm 27,14 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất công trình giao thông 15,09 ha, đất công trình thủy lợi 11,26 ha và đất công trình năng lượng 0,79 ha).

Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu ở xã Ma Nối, Mỹ Sơn, Hòa Sơn,... Nhơn Sơn và thị trấn không có đất rừng sản xuất (chi tiết xem biểu số 17/CH).

* Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên

- Diện tích năm 2024 có 10.906,43 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 10.879,29 ha, giảm 12,00 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 10.026,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 113,89 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp từ các năm trước.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10.879,29 ha, giảm 12,00 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

4.5.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2024 có 126,77 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 129,45 ha, tăng 2,68 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 126,63 ha, giảm 0,14 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,06 ha, đất công trình giao thông 0,08 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 2,82 ha, chuyển từ đất trồng lúa 0,72 ha và đất trồng cây hàng năm khác 2,1 ha.

4.5.1.7. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích năm 2024 có 48,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 50,55 ha, tăng 1,69 ha so với năm 2024.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,69 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,48 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha tại xã Quảng Sơn.

4.5.1.8. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có 348,59 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 364,08 ha, tăng 15,49 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 348,13 ha, giảm 0,47 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,40 ha, đất công trình năng lượng 0,07 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 15,95 ha; chuyển từ đất trồng hàng năm khác tại xã Lâm Sơn, Mỹ Sơn và Nhơn Sơn.

4.5.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 7.006,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 7.271,16 ha, tăng 264,60 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.841,00 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 569,84 ha, do chưa thực hiện được một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7.006,35 ha; giảm 0,21 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung tại xã Quảng Sơn.

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 264,81 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 258,74 ha (từ đất trồng lúa 37,74 ha, đất trồng cây hàng năm 158,45 ha, đất trồng cây lâu năm 29,84 ha, đất rừng phòng hộ 4,96 ha, đất rừng sản xuất 27,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất nông nghiệp khác 0,47 ha), đất chưa sử dụng sang 6,07 ha; trong đó.

4.5.2.1. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2024 có 938,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 962,80 ha, tăng 23,89 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 920 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 42,80 ha, do chưa chuyển một phần đất ở nông thôn tại các xã Lương Sơn, Quảng Sơn sang đất ở đô thị theo quy hoạch mở rộng thị trấn Tân Sơn của huyện.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 938,54 ha, giảm 0,38 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 24,27 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 2,81 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,18 ha, đất trồng cây lâu năm 4,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất nông nghiệp khác 0,40 ha và đất cơ sở y tế 0,85 ha.

- Năm kế hoạch 2025 ngoài mở rộng đất ở để đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân; còn tổ chức giao đất, đấu giá quyền sử dụng (QSD) đất ở các xã.

+ Xã Lâm Sơn: Đấu giá QSD đất thửa số 308 tờ bản đồ số 130; các lô tái định cư tại thôn Tân Bình thuộc dự án nâng cấp Quốc lộ 27 (các lô TĐC tờ bản đồ số 131) và giao đất không thông qua đấu giá QSD đất tại khu giãn dân Lập Lá (lô F5, F7, F8 tờ bản đồ số 52).

+ Xã Quảng Sơn: Đấu giá QSD đất khu nhà ở thương mại Quảng Sơn (Trung tâm y tế huyện cũ thửa 240 tờ bản đồ số 61); thôn Hạnh Trí 1 thửa số 317 tờ bản đồ số 63; thôn Thạch Hà 2 thửa số 301 tờ bản đồ số 22.

+ Xã Mỹ Sơn: Đấu giá QSD đất tại khu tái định cư Tân Mỹ thuộc dự án nâng cấp Quốc lộ 27, (các lô tái định cư của tờ bản đồ số 12).

+ Xã Hòa Sơn: Đấu giá QSD đất tại thôn Tân Lập thửa số 94 tờ bản đồ số 58.

+ Xã Nhơn Sơn: Đấu giá QSD đất tại thôn Đắc Nhơn 2 (HTX dịch vụ NN Đắc Nhơn thửa đất số 198, tờ 45.3); và (Sân kho HTX Đắc Nhơn thôn Đắc Nhơn 2 thửa đất số 77, tờ 46.1).

4.5.2.2. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2024 có 143,71 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 155,93 ha, tăng 12,22 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 157,0 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,07 ha, do các khu quy hoạch đô thị mới của huyện chưa thực hiện được.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 143,71 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 12,22 ha; từ đất trồng lúa 6,45 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,07 ha, đất trồng cây lâu năm 1,70 ha.

- Năm kế hoạch 2025, ngoài mở rộng đất ở để đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình, cá nhân; sẽ tiến hành xây dựng Khu đô thị mới Bắc Sông Ông và tổ chức giao đất, đấu giá quyền sử dụng (QSD) đất ở các khu vực sau:

+ Khu phố 8: Đấu giá QSD đất (giáp Nhà hàng Thanh Xuân - thửa đất số 459, tờ bản đồ số 15-4);

+ Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ: Các thửa số 46, 52, 171, 249, tờ bản đồ số 6.4; thửa 251 tờ bản đồ số 7.3; thửa 157 tờ bản đồ số 15.4; thửa 254 tờ bản đồ số 15.3; thửa 57 tờ bản đồ số 6.2, thửa 736 tờ bản đồ số 7 và thửa 351 bản đồ số 16.3.

4.5.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2024 có 8,86 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 8,49 ha, giảm 0,37 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 10,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,51 ha, do chưa thực hiện một số công trình theo khu quy hoạch được duyệt.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,49 ha, giảm 0,37 ha; do chuyển sang để xây dựng nhà làm việc công an của các xã Lâm Sơn 0,1 ha, Lương Sơn 0,057 ha, Quảng Sơn 0,117 ha và Hòa Sơn 0,1 ha.

4.5.2.4. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2024 có 349,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 349,00 ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 349,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025: bằng với cấp tỉnh.
- Diện tích đất quốc phòng tập trung chủ yếu ở các xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn, Hòa Sơn,...

4.5.2.5. Đất an ninh

- Diện tích năm 2024 có 5,20 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 6,00 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,00 ha, do diện tích xây dựng trụ sở công an các xã thực tế thấp hơn diện tích quy hoạch được duyệt.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 5,20 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh: 0,80 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23 ha. Trong năm kế hoạch 2025, đưa vào thực hiện các công trình sau:

- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Lâm Sơn: diện tích 0,10 ha.
- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Lương Sơn: diện tích 0,057 ha.
- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Quảng Sơn: diện tích 0,117 ha.
- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Mỹ Sơn: diện tích 0,169 ha.
- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Hòa Sơn: diện tích 0,10 ha.
- + Xây dựng nhà làm việc công an xã Ma Nối: diện tích 0,103 ha.

+ Xây dựng nhà làm việc công an xã Nhơn Sơn (gđ 2): diện tích 0,15 ha.

4.5.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 97,65 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 100,11 ha, tăng 2,46 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 96,01 ha, thực giảm 1,64 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,85 ha, đất an ninh 0,23 ha và đất công trình giao thông 0,47 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 4,09 ha; chuyển từ đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,77 ha; trong đó.

a. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

- Diện tích năm 2024 có 1,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1,73 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 6,0 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 4,27 ha, do chưa đưa một số công trình, dự án giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện trong năm 2025.

b. Đất xây dựng cơ sở xã hội

- Diện tích năm 2024 có 4,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 4,92 ha, không thay đổi so với năm 2024.

c. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích năm 2024 có 5,07 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3,75 ha, giảm 1,32 ha so với năm 2024.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 9,0 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 5,25 ha, do chưa đưa một số công trình, dự án giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,75 ha, giảm 1,32 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn và đất giao thông tại xã Quảng Sơn (trụ sở trung tâm y tế cũ chuyển sang phân lô để đấu giá quyền sử dụng đất).

d. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích năm 2024 có 54,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 58,00 ha, tăng 3,86 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 58,0 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 bằng với cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 53,91 ha, tăng 0,23 ha, do chuyển sang đất xây dựng nhà làm việc công an xã tại xã Mỹ Sơn 0,168 ha và Ma Nới 0,065 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 4,09 ha; chuyển từ đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,76 ha.

- Năm 2025, trên địa bàn huyện sẽ xây dựng Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe tại xã Lương Sơn (thực hiện theo Kế hoạch số 4006/KH-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh; Văn bản số 4396/UBND-KTTH ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh và Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025).

- Qua rà soát danh mục công trình, dự án và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030, Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe không có trong danh mục và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 07/7/2022. Nhưng phù hợp với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Lương Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040; Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Sơn tỉnh đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050 đang trình thẩm định chờ UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt).

e. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2024 có 22,95 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 22,934 ha, giảm 0,016 so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 26,0 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 3,066 ha, do chưa đưa một số công trình, dự án được phân bổ vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22,934 ha, giảm 0,016 ha, do chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có 8,84 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 8,77 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 8,95 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,18 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,77 ha, giảm 0,07 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

4.5.2.7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 348,37 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 354,26 ha, tăng 5,88 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 346,97 ha, giảm 1,40 ha; do chuyển sang đất ở tại nông thôn và đất năng lượng.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 7,29 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 6,27 ha, đất trồng cây lâu năm 1,02 ha; trong đó.

a. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 38,40 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 50,28 ha, tăng 11,88 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 50,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 0,28 ha, diện tích đo vẽ thực tế của cụm công nghiệp.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 38,40 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 11,88 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 0,65 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 8,50 ha và đất cho hoạt động khoáng sản 0,73 ha. Năm 2025 tiếp tục giao phần diện tích đã thu hồi còn lại để phục vụ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn.

b. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2024 có 8,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 9,60 ha, tăng 1,33 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 11,0 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1,40 ha, do chưa đưa một số công trình vào thực hiện trong năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8,27 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 1,33 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 0,37 ha.
- Trong năm 2025 sẽ mở rộng cửa hàng xăng dầu Petrolimex - xã Sơn Lâm, xây dựng cửa hàng xăng dầu Đức Quế - xã Lương Sơn, cửa hàng xăng dầu Tân Sơn 1 - xã Quảng Sơn và diện tích đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Tân Sơn.

c. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có 67,54 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 59,00 ha, giảm 8,54 ha so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 59,0 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 bằng với cấp tỉnh.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 59,00 ha, giảm 8,54 ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp 8,5 ha và đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

d. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2024 có 234,16 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 235,37 ha, tăng 1,21 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 232,07 ha, thực giảm 2,09 ha; do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,73 ha và đất công trình năng lượng 1,36 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 3,30 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,30 ha.

Năm 2025 sẽ thực hiện các dự án sau:

- + Khai thác khoáng sản cát xây dựng sông Tầm Ngân xã Lâm Sơn.
- + Khai thác mỏ cát xây dựng Sông Cái xã Lương Sơn.
- + Khai thác khoáng sản đá xây dựng tại khu vực Núi Tiêng xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn.

4.5.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích năm 2024 có 2.337,44 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.566,30 ha, tăng 228,85 ha so với năm 2024,
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.337,44 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 228,85 ha; từ đất trồng lúa 28,15 ha, đất ở nông thôn 0,38 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,47 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,07 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 1,36 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ 0,12 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 8,91 ha, đất bằng chưa sử dụng 2,15 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 3,92 ha, diện tích tăng còn lại từ nội bộ các loại đất công cộng; trong đó.

a. Đất công trình giao thông

- Diện tích năm 2024 có 1.026,65 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.118,61 ha, tăng 91,96 ha so với năm 2024; trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.189,0 ha.
 - Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 70,39 ha, do chưa đưa một số công trình giao thông giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện trong năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 1.026,38 ha, giảm 0,27 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 92,23 ha; từ đất trồng lúa 10,49 ha, đất trồng cây hàng năm khác 45,44 ha, đất trồng cây lâu năm 11,70 ha, đất rừng phòng hộ 3,34 ha, đất rừng sản xuất 15,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha, đất ở nông thôn 0,38 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,47 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,07 ha, đất công trình thủy lợi 0,16 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,28 ha và đất chưa sử dụng 1,38 ha.
 - Trong năm kế hoạch 2025 dự kiến đầu tư làm mới, nâng cấp, mở rộng một số công trình giao thông chính như sau:
 - + Xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên.

+ Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nởi (dự án thành phần 1); Đường từ xã Ma Nởi đến ngã tư Tà Năng (dự án thành phần 2) thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

+ Trạm dừng nghỉ Km 90+900 thuộc Dự án thành phần Cam Lâm - Vĩnh Hảo trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

+ Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ QL 27 đến đường tỉnh 703.

+ Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng.

+ Nối dài tuyến đường từ Thạch Hà đi Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27.

+ Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27 đoạn qua xã Lâm Sơn.

+ Các tuyến giao thông trong khu đô thị mới Bắc sông Ông.

+ Và một số tuyến khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

(Chi tiết các công trình giao thông xem thêm tại biểu số 25/CH).

b. Đất công trình thủy lợi

- Diện tích năm 2024 có 686,98 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 758,34 ha, tăng 71,36 ha so với năm 2024.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 833,22 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 74,88 ha, do chưa đưa một số công trình thủy lợi giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 686,60 ha, giảm 0,38 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông và đất công trình năng lượng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 71,74 ha, từ đất trồng lúa 13,74 ha, đất trồng cây hàng năm khác 36,80 ha, đất trồng cây lâu năm 3,12 ha, đất rừng phòng hộ 1,60 ha, đất rừng sản xuất 11,26 ha, đất mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, suối 0,80 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,80ha, đất đồi núi chưa sử dụng 3,62ha.

- Trong năm kế hoạch 2025 dự kiến đầu tư xây dựng và nâng cấp một số công trình như sau:

+ Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ.

+ Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận.

+ Hệ Thống chuyên nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hợp phần khu tưới đầu mối hồ Sông Cái).

+ Hồ Sông Than giao đất phần diện tích còn lại.

(Chi tiết các công trình thủy lợi xem thêm tại biểu số 25/CH).

c. Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích năm 2024 có 0,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,30 ha, không thay đổi so với năm 2024.

d. Đất công trình phòng, chống thiên tai

- Diện tích năm 2024 có 0,0 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 7,51 ha, tăng 7,51 ha so với năm 2024.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 7,51 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác 7,41 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha.
- Trong năm kế hoạch 2025 đầu tư xây dựng các công trình như sau:
 - + Đầu tư xây dựng cột thu lôi chống sét trên địa bàn các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nới, Nhơn Sơn và thị trấn Tân Sơn.
 - + Dự án chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận tại xã Hòa Sơn, Mỹ Sơn.

e. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích năm 2024 có 611,19 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2025 có 669,01 ha, tăng 57,81 ha so với năm 2024.
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.166,0 ha.
 - Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 496,99 ha, do chưa đưa một số công trình năng lượng được phân bổ vào thực hiện trong năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 611,19 ha.
 - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 57,81 ha, chuyển từ đất trồng lúa 1,573 ha, đất trồng cây hàng năm khác 39,33 ha, đất trồng cây lâu năm 7,06 ha, đất rừng phòng hộ 0,02 ha, đất rừng sản xuất 0,79 ha, đất nông nghiệp khác 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,02 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 1,36 ha, đất mặt nước chuyên dùng 6,83 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,08 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 0,19 ha, diện tích còn lại từ nội bộ các loại đất công cộng.
 - Trong năm kế hoạch 2025 đầu tư xây dựng một số công trình như sau:
 - + Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn.
 - + Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2.
 - + Cải tạo tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - trạm 220kv Tháp Chàm.
 - + Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 110 kV Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm.
 - + Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân.
 - + Đường dây 500kV TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn.
 - + Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC).
 - + Đường dây 110kV đấu nối dự án nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn.
 - + Đường điện 220 kv đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ.
 - + Và một số dự án khác trên địa bàn các xã, thị trấn
- (Chi tiết các công trình năng lượng xem thêm tại biểu số 25/CH).*
- f. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

- Diện tích năm 2024 có 0,53 ha.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1,00 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 0,47 ha, do chưa đưa một số công trình trong giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện trong năm 2025.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,53 ha, không biến động so với năm 2024.

g. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích năm 2024 có 5,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 5,22 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,01 ha.
- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 0,12 ha chuyển từ đất trồng cây lâu năm để kêu gọi đầu tư xây dựng lại chợ xã Quảng Sơn.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2024 có 6,78 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 6,78 ha, không biến động với năm 2024.

4.5.2.9. Đất tôn giáo

- Diện tích năm 2024 có 26,94 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 26,94ha, không thay đổi so với năm 2024.
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 26,94 ha.
- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025, không xác định thêm.

4.5.2.10. Đất tín ngưỡng

- Diện tích năm 2024 có 4,23 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 4,23 ha, ổn định so với năm 2024.

4.5.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

- Diện tích năm 2024 có 120,28 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 120,28 ha, không thay đổi so với năm 2024; trong đó:
 - Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 135,0 ha.
 - Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 14,72 ha, do chưa thực hiện một số công trình theo phân bổ giai đoạn 2021-2025.

- Trong năm sẽ xây dựng Nhà hỏa táng tại Nghĩa trang thôn Tầm Ngân, xã Lâm Sơn.

4.5.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2024 có 2.625,96 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.616,84 ha, giảm 9,12 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.616,84 ha, giảm 9,12 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp 0,21 ha và các loại đất phi nông nghiệp 8,91 ha; trong đó.

a. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Diện tích năm 2024 có 897,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 897,88 ha, không thay đổi so với năm 2024.

b. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2024 có 1.728,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.718,96 ha, giảm 9,12 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.718,96 ha, giảm 9,12 ha; do chuyển sang đất nông nghiệp 0,21 ha và các loại đất phi nông nghiệp 8,91 ha.

4.5.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có 2.289,28 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.283,208 ha, giảm 6,072 ha so với năm 2024; trong đó:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.505,00 ha.

- Diện tích cấp huyện xác định năm 2025 cao hơn: 778,21 ha, do các khu vực dự kiến khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đều chưa thực hiện được trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.283,208 ha; giảm 6,072 ha, do khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (sử dụng vào mục đích công cộng).

4.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp 6,072 ha, thể hiện qua biểu sau:

Biểu 12: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	NNP	6,072
1.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,072
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,380
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,420
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,272

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 18/CH.

4.7. Diện tích thu hồi đất năm 2025

Ngoài diện tích tự chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá, thỏa thuận đầu tư, sang nhượng,... Để thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 khoảng 209,06 ha đất nông nghiệp và phi nông nghiệp:

Biểu 13: Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		209,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	195,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,14
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,62
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	124,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,36
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17,11
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13,091
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DTT	0,02
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSK	0,07
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,361
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,001
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,36
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,65
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,38
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,81
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,81

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu số 19/CH.

4.8. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng năm 2025

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2025, sẽ chuyển 258,74 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông

nghiệp để xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở;... trong nội bộ đất nông nghiệp 2,03 ha; các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung 1,69 ha và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,89 ha.

Biểu 14: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,74
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	158,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,96
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,14
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	12,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,03
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (CLN, NTS)	LUA/NNP	2,03
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1,69
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,89
	<i>Trong đó</i>		
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,89

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu số 20/CH.

4.9. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Căn cứ văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; các dự án đã có chủ trương đầu tư; các dự án có khả năng thực hiện; các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất,... Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện có 95 công trình, dự án; trong đó: chuyển tiếp từ năm 2024 sang 75 công trình và năm 2025 đăng ký mới 20 công trình.

Chi tiết công trình, dự án xem biểu số 25/CH kèm báo cáo

4.10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025

4.10.1. Cơ sở tính toán

- Luật đất đai số 31 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị quyết 16/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐND ngày 19/05/2020 thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn.
- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...
- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2025.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

4.10.2. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai: khoảng 92,59 tỷ đồng (Tạm tính theo nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá các vị trí theo kế hoạch sử dụng đất).
- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...: khoảng 74,62 tỷ đồng (Tạm tính, chi tiết theo từng dự án ở bước triển khai và thời điểm thực hiện).
- Cân đối thu - chi: Dư 17,97 tỷ đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ cho đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Cụm công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về BVMT theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về quản lý, phát triển Cụm công nghiệp; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn huyện, thường xuyên cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện; lập bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, phân vùng ngập lụt. Xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển thủy điện, khai thác tốt tiềm năng hiện có gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, cần tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ: xác định đầy đủ, chính xác và thực hiện đúng các tiêu chí về môi trường, xem nó như là cơ sở cứng để đánh giá tiêu chí môi trường dự án và là một điều kiện đủ để đầu tư dự án. Từ yêu cầu đặt ra là các dự án thủy điện cần đảm bảo được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và ổn định; bảo vệ được các hệ sinh thái tự nhiên; cung cấp nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng hạ lưu; đảm bảo cho nhân dân ở vùng xây dựng các nhà máy thủy điện có đời sống vật chất, tinh thần ổn định cần thiết.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng tác động của thiên tai.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại, việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, thích ứng biến đổi khí hậu.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn và nhân lực để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, đề đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị trấn,... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,...

- Việc quản lý và khai thác đất đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất.

- Tiếp tục thực hiện hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các dự án đảm bảo theo đúng tiến độ. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình, dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Cho phép các tổ chức, cá nhân được đóng góp quỹ đất vào dự án đầu tư theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh.

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường sự lãnh đạo của chính quyền địa phương, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có biện pháp xử lý đối với những đơn vị sử dụng sai mục đích nhằm bảo vệ quỹ đất thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo quyền lợi của người dân trên địa bàn, phát huy có hiệu quả nguồn lực từ đất.

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ chuyên môn, tham mưu giúp UBND huyện thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang lại hiệu quả thiết thực.

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ và giảm diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, như hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất các năm tiếp theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau.

5.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức; trồng các đai rừng chắn gió, chắn nước lũ để hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư.

- Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng như: vùng đất dốc vừa ($8-20^0$) thì trồng cây lâu năm, vùng dốc trên 20^0 thì dùng cho mục đích lâm nghiệp (trồng mới rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên). Vùng đất có tưới chủ động, địa hình thấp thì trồng lúa nước và các cây trồng có nhu cầu sử dụng nước cao; vùng tưới bán chủ động thì trồng cà phê, trồng cỏ chăn nuôi, trồng rau màu, cây ăn quả; vùng không có tưới thì trồng các loại cây chịu hạn.

- Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có khả năng chịu hạn cho năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho khu, cụm công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn được xây dựng trên cơ sở phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Dự án đã đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội toàn huyện, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao hơn.

Kết quả của phương án đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2025 như nhu cầu đất phát triển các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, khai thác khoáng sản,... các công trình xây dựng sự nghiệp.

Thực hiện dự án kế hoạch sử dụng đất sẽ góp phần đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn huyện và bố trí đủ đất để thực hiện các dự án, công trình thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình phát triển đô thị của huyện.

2. Kiến nghị

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các Sở, ban ngành, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập KHSD đất được đầy đủ, chính xác.

Đề nghị UBND huyện tập trung chỉ đạo các ngành chức năng của huyện và UBND các xã, thị trấn hoàn thiện các thủ tục đất đai đối với các công trình, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa tiến hành làm thủ tục đất đai đảm bảo theo quy định của pháp luật.

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm bố trí kinh phí để triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện theo kế hoạch được duyệt, trên cơ sở đó xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Hệ thống biểu trong kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Sơn
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2024 huyện Ninh Sơn
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Sơn
4	Biểu số 17CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Ninh Sơn
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn
8	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Sơn
9	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Ninh Sơn

Biểu số 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NINH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Tổng diện tích (1+2+3)		77.164,74	1.806,13	14.889,91	4.258,69	8.127,25	12.856,40	6.580,58	25.480,28	3.165,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.868,90	1.243,16	13.817,05	3.466,28	6.904,74	10.380,23	4.653,40	25.132,26	2.271,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.945,12	401,08	696,50	1.492,44	77,63	260,37	7,30	118,51	891,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.168,81	379,77	659,95	1.488,50		218,68	7,30	64,32	350,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	776,31	21,31	36,55	3,94	77,63	41,69		54,19	541,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.291,73	749,32	1.265,76	1.157,81	3.254,98	5.032,20	1.488,18	323,56	1.019,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.695,63	79,24	934,39	376,78	875,93	1.619,14	204,37	379,88	225,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.505,77		10.439,08	55,44	1.533,03	1.843,18	2.309,22	17.325,82	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.906,43		359,44	267,79	1.082,74	1.569,90	642,07	6.984,49	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	9.924,11		244,04	200,37	579,73	1.389,31	631,39	6.879,27	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,77	10,51	23,29	82,05	8,19		0,40		2,33
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	48,86	2,23	2,11	18,80	24,15	1,57			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	348,59	0,78	96,49	15,17	48,09	53,87	1,86		132,33
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.006,56	513,66	643,30	564,42	824,21	1.964,66	1.530,74	337,60	627,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	938,92		136,98	137,35	237,74	183,63	95,43	43,95	103,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,71	143,71							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	5,31	0,37	0,30	0,69	0,61	1,03	0,33	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	1,49	3,58	2,25		243,67	40,91		57,10
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20	2,49	0,24		2,47				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,65	21,54	10,46	7,87	19,23	13,44	4,35	3,90	16,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	0,85	0,23		0,22	0,14	0,09	0,07	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,92				0,66	4,26			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,16	0,31	0,09	1,94	0,19	0,09	0,16	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	11,24	4,66	7,00	13,41	3,33	2,77	3,02	8,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	5,71	4,69	0,78	3,00	3,54	1,25		3,98
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,84	1,58	0,57			1,98	0,15	0,65	3,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	348,37	10,58	37,40	8,30	83,94	74,23	28,77	0,10	105,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Núi	Xã Nhơn Sơn	
2.7.1	Đất cum công nghiệp	SKN	38,40				38,40					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27	3,48	1,90	1,21	1,11	0,20	0,18			0,19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,54	4,54	3,84	5,73	20,03	25,94	0,13		0,10	7,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,16	2,56	31,66	1,36	24,40	48,09	28,46			97,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.337,44	241,82	289,65	239,12	221,90	942,74	87,49	86,04		228,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.026,65	98,98	135,84	151,30	157,44	169,11	84,18	70,54		159,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	686,98	101,17	54,64	70,72	33,21	344,37	2,53	14,11		66,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30							0,30		
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	611,19	38,42	98,14	15,89	29,64	428,60				0,50
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,15	0,07	0,10	0,01	0,04	0,07	0,02		0,07
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	1,35	0,20	0,63	0,48	0,23	0,40			1,72
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	1,75	0,76	0,48	1,12	0,39	0,31	1,07		0,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	2,36	8,20	3,20	9,77	1,00	1,61			0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23		0,86			0,22		2,00		1,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	11,37	20,20	2,70	23,32	36,57	4,17	2,38		19,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.625,96	72,99	135,36	163,32	225,15	468,55	1.266,98	198,90		94,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	897,88			1,40	1,83	0,64	880,51	6,73		6,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.728,08	72,99	135,36	161,92	223,31	467,91	386,47	192,17		87,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.289,28	49,31	429,56	228,00	398,30	511,51	396,44	10,43		265,73
	Trong đó											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	919,70	46,71	89,83	52,18	222,85	244,10	179,32	10,43		74,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.369,58	2,60	339,73	175,82	175,45	267,41	217,12			191,45

Biểu 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2024 HUYỆN NINH SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Hiện trạng năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)
	Tổng diện tích (1+2+3)		77.164,74	77.164,74	-
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68.713,06	67.868,90	-844,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.946,40	3.945,12	-1,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.170,09	3.168,81	-1,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	776,31	776,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.372,63	14.291,73	-80,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.702,13	4.695,63	-6,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,26	33.505,77	-150,49
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,46	10.906,43	-605,03
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.198,51	9.924,11	-274,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,77	126,77	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		48,86	48,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,41	348,59	-48,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.150,75	7.006,56	855,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,36	938,92	4,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,37	143,71	1,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	8,86	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	349,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20	5,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,65	97,65	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	1,73	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,92	4,92	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	54,14	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,84	8,84	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	321,17	348,37	27,20
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,41	38,40	36,99
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27	8,27	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,33	67,54	-9,79
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,16	234,16	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.299,26	2.337,44	38,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	989,02	1.026,65	37,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	686,98	686,98	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,30	0,30
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	610,94	611,19	0,25
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,53	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	5,01	
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	6,78	
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	26,94	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	4,23	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	120,28	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.841,43	2.625,96	784,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,10	897,88	885,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,33	1.728,08	-101,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.300,93	2.289,28	-11,65
	Trong đó				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	923,93	919,70	-4,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.377,00	1.369,58	-7,42

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NINH SƠN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	8=7/(5-4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích (1+2+3)		77.164,74	77.164,74	77.164,74					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68.713,06	68.367,19	67.868,90	-844,16	244,07	-498,29	183,52	8,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.946,40	3.905,33	3.945,12	-1,28	3,12	39,79	31,19	8,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.170,09	3.129,38	3.168,81	-1,28	3,15	39,43	30,83	8,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	776,31	775,95	776,31	-	-	0,36	0,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.372,63	14.173,79	14.291,73	-80,90	40,68	117,94	117,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.702,13	4.692,24	4.695,63	-6,50	65,72	3,39	3,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.656,26	33.555,73	33.505,77	-150,49	149,70	-49,96		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.511,46	11.479,99	10.906,43	-605,03	1.922,56	-573,56		
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.198,51	10.173,52	9.924,11	-274,40	1.098,04	-249,41		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,77	126,60	126,77		-	0,17	0,17	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		22,14	48,86	48,86	220,69	26,72		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	397,41	411,37	348,59	-48,82	-349,68	-62,78		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.150,75	6.483,24	7.006,56	855,81	257,40	523,32	263,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,36	939,66	938,92	4,56	86,00	-0,74	0,74	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	142,37	154,69	143,71	1,34	10,85	-10,98	10,98	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,86	8,18	8,86		-	0,68	0,68	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	349,00	349,00			0,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20	5,92	5,20		-	-0,72	0,72	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,65	97,42	97,65		-	0,23	0,23	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	1,72	1,73		-	0,01		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92	4,92	4,92					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	5,07	5,07					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,14	53,98	54,14		-	0,16	0,16	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	22,95	22,95					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,84	8,77	8,84	-	-	0,07	0,07	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	321,17	347,70	348,37	27,20	102,51	0,67	0,67	
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,41	50,00	38,40	36,99	76,13	-11,60	11,60	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,27	11,48	8,27	-	-	-3,21	3,21	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,33	55,21	67,54	-9,79	44,26	12,33	12,33	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,16	231,02	234,16	-	-	3,14	3,14	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.299,26	2.587,20	2.337,44	38,18	13,26	-249,75	249,75	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	989,02	1.100,89	1.026,65	37,63	33,64	-74,24	74,24	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	686,98	833,22	686,98	-	-	-146,24	146,24	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00		0,30	0,30		0,30		
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	610,94	640,74	611,19	0,25	0,85	-29,55	29,55	
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,53	0,53	-	-	-	-	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	4,92	5,01	-	-	0,09		
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	6,89	6,78	-	-	-0,11		0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	26,95	26,94	-	-	-0,01		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	4,22	4,23	-	-	0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	120,28	120,28	-	-	-		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.841,43	1.840,52	2.625,96	784,53		785,44		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,10	12,10	897,88	885,78		885,78		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.829,33	1.828,42	1.728,08	-101,25		-100,34		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,50		-	-	-1,50		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.300,93	2.314,31	2.289,28	-11,65	87,06			

Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng diện tích (1+2+3)		77.164,74	1.806,13	14.889,91	4.258,69	8.127,25	12.856,40	6.580,58	25.480,28	3.165,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.610,37	1.204,59	13.809,12	3.442,47	6.844,79	10.348,67	4.619,96	25.104,19	2.236,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.905,34	383,44	693,31	1.489,92	76,09	255,61	7,30	118,51	881,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.131,74	363,09	656,97	1.485,98	-	213,92	7,30	64,32	340,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	773,60	20,35	36,34	3,94	76,09	41,69	-	54,19	541,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.112,10	736,49	1.254,63	1.139,23	3.199,14	5.008,81	1.470,01	318,30	985,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.668,75	71,20	935,12	374,13	872,08	1.616,43	202,49	373,14	224,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.500,81	-	10.439,06	55,44	1.533,03	1.843,18	2.305,75	17.324,35	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.879,29	-	359,44	267,77	1.082,35	1.567,69	632,15	6.969,90	-
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.912,11	-	244,04	200,37	579,73	1.389,31	631,39	6.867,27	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,45	10,45	26,09	82,01	8,17	-	0,40	-	2,33
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,55	2,23	2,11	18,80	25,84	1,57	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	364,08	0,78	99,36	15,17	48,09	55,38	1,86	-	143,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.271,16	552,28	651,53	588,35	884,48	1.996,36	1567,80	366,47	663,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	962,80	-	140,13	141,45	243,51	187,28	98,41	44,79	107,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	155,93	155,93	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,49	5,31	0,27	0,24	0,57	0,61	0,93	0,33	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	349,00	1,49	3,58	2,25	-	243,67	40,91	-	57,10
2.5	Đất an ninh	CAN	6,00	2,49	0,34	0,06	2,59	0,17	0,10	0,10	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,11	21,54	10,46	11,96	17,89	13,27	4,35	3,77	16,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	0,85	0,23	-	0,22	0,14	0,09	0,07	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,92	-	-	-	0,66	4,26	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,75	2,16	0,31	0,09	0,62	0,19	0,09	0,16	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,00	11,24	4,66	11,09	13,41	3,16	2,77	2,95	8,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,93	5,71	4,69	0,78	2,98	3,54	1,25	0,00	3,98
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,77	1,58	0,57	0,00	0,00	1,98	0,15	0,58	3,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	354,26	11,18	37,83	7,00	86,79	74,90	28,77	0,10	107,68

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính							
				Tân Sơn	Lâm Sơn	Lương Sơn	Quảng Sơn	Mỹ Sơn	Hòa Sơn	Ma Nới	Nhon Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,28	-	-	-	50,28	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,60	4,08	2,33	1,31	1,31	0,20	0,18	-	0,19
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,00	4,54	3,84	5,69	11,53	25,94	0,13	0,10	7,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	235,37	2,56	31,66	0,00	23,67	48,76	28,46	-	100,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.566,30	267,93	294,30	262,68	275,52	970,12	121,92	114,60	259,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.118,61	117,56	137,84	151,13	182,87	169,66	93,81	99,10	166,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	758,34	101,13	55,64	76,03	34,80	364,59	24,27	14,07	87,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,51	0,10	0,04	0,14	0,04	4,04	3,06	0,04	0,05
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	669,01	45,89	99,75	34,17	55,99	431,17	-	-	2,03
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53	0,15	0,07	0,10	0,01	0,04	0,07	0,02	0,07
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,22	1,35	0,20	0,63	0,69	0,23	0,40	-	1,72
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,78	1,75	0,76	0,48	1,12	0,39	0,31	1,07	0,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,94	2,36	8,20	3,20	9,77	1,00	1,61	-	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,23	-	0,86	-	-	0,22	-	2,00	1,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	120,28	11,37	20,20	2,70	23,32	36,57	4,17	2,38	19,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.616,84	72,68	135,36	156,80	224,51	468,55	1266,63	198,40	93,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	897,88	0,00	0,00	1,40	1,83	0,64	880,51	6,73	6,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.718,96	72,68	135,36	155,40	222,67	467,91	386,12	191,67	87,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.283,21	49,26	429,26	227,87	397,98	511,37	392,82	9,62	265,03
	Trong đó										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	917,55	46,66	89,53	52,10	222,53	244,10	179,23	9,62	73,78
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.365,66	2,60	339,73	175,77	175,45	267,27	213,59	0,00	191,25

Biểu số 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nối	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		6,072	0,050	0,300	0,130	0,322	0,140	3,620	0,810	0,700
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,072	0,050	0,300	0,130	0,322	0,140	3,620	0,810	0,700
1.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,072	0,050	0,300	0,130	0,322	0,140	3,620	0,810	0,700
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,380	0,050	-	-	0,320	-	0,200	0,810	-
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,420	-	0,300	-	-	-	3,42	-	0,700
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,272	-	-	0,130	0,002	0,140	-	-	-

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4=5+...+12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		209,06	28,56	4,45	27,94	49,84	26,50	12,59	26,16	33,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	195,97	28,14	4,35	19,64	47,92	26,33	12,14	25,23	32,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,14	13,87	0,56	0,98	0,66	4,37	-	-	9,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28,62	13,01	0,56	0,98	-	4,37	-	-	9,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,52	0,86	-	-	0,66	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	124,37	8,08	2,90	16,77	45,31	18,16	8,19	3,73	21,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,44	6,13	0,87	1,87	1,53	2,20	1,58	5,44	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,36	-	0,02	-	-	-	1,87	1,47	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17,11	-	-	0,02	0,40	1,60	0,50	14,59	-
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	0,06	-	-	0,02	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-	-	-	0,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13,091	0,420	0,100	8,297	1,923	0,169	0,450	0,932	0,800
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,260	-	-	-	-	-	-	0,260	-
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,374	-	0,100	0,057	0,117	-	0,100	-	-
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,637	-	-	-	1,336	0,169	-	0,132	-
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,320	-	-	-	1,320	-	-	-	-
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,234	-	-	-	-	0,169	-	0,065	-
2.3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,016	-	-	-	0,016	-	-	-	-
2.3.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,067	-	-	-	-	-	-	0,067	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,361	-	-	1,360	0,001	-	-	-	-
2.4.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,001	-	-	-	0,001	-	-	-	-
2.4.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,360	-	-	1,360	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,649	0,110	-	0,360	0,139	-	-	0,040	-
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,269	0,070	-	0,170	0,029	-	-	-	-
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,380	0,040	-	0,190	0,110	-	-	0,040	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,810	0,310	-	6,520	0,330	-	0,350	0,500	0,800
2.6.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,810	0,310	-	6,520	0,330	-	0,350	0,500	0,800

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH SƠN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,74	38,57	7,93	23,80	60,16	31,56	33,44	28,06	35,22
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,74	17,64	1,16	2,52	1,54	4,76	-	-	10,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	158,45	12,83	5,15	18,57	53,71	21,88	18,17	5,26	22,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,84	8,04	1,58	2,65	4,49	2,71	1,88	6,74	1,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,96	-	0,02	-	-	-	3,47	1,47	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,14	-	-	0,02	0,40	2,21	9,92	14,59	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	12,00	-	-	-	-	-	-	12,00	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14	0,06	0,02	0,04	0,02	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-	-	-	0,47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,03	-	2,03	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,03	-	2,03	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1,69	-	-	-	1,69	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,89	-	-	0,04	0,85	-	-	-	-
	Trong đó:										
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,89	-	-	0,04	0,85	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN NINH SƠN

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	138,35	138,35	37,98	100,37					
I.1	Công trình, dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư	5,22	5,22		5,22					
1	Đầu tư xây dựng và vận hành Trạm dừng nghỉ Km 90+900 thuộc Dự án thành phần Cam Lâm - Vĩnh Hảo trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	3,92	3,92		3,92	HNK	Nhon Sơn	Các tờ bản đồ số 29; 29.3; 37	UBND huyện	NQ số 20/NQ-CP ngày 28/3/2018 của Chính phủ về Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông gđ 2017 - 2020; QĐ số 1553/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2023 của BGTVT phê duyệt và ủy quyền phê duyệt một số nội dung trong Danh mục dự án đầu tư xây dựng và khai thác Trạm dừng nghỉ Km 90+900 đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo tỉnh Ninh Thuận trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông; Văn bản số 12409/BGTVT-CQLXD ngày 02/11/2023 của BGTVT về việc bổ sung một số đoạn đường gom thuộc Dự án thành phần ĐTXD đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo
2	Thu hồi bổ sung dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020					HNK	Nhon Sơn	Tờ BĐ 37, thửa số 153, 306, 327, 328, 414, 419, 420, 421, 790, 791, 926		
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 - Hạng mục: Bổ sung một số đoạn đường gom dân sinh đoạn qua huyện Ninh Sơn	0,90	0,90		0,90	HNK	Nhon Sơn			
4	Dự án di dời các đường điện phục vụ GPMB thi công đường cao tốc Bắc Nam (xây dựng xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai)	0,40	0,40		0,40	DNL	Nhon Sơn			
b	Công trình thủy lợi	22,50	22,50		22,50					
5	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận	22,50	22,50		22,50	LUA, HNK, CLN, MNC, BCS	Nhon Sơn, Mỹ Sơn	Nhiều thửa của các tờ BĐ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 17, 18,...	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018; số 812/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 và số 199/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư
I.2	Công trình, dự án do người đứng đầu các Bộ, cơ quan trung ương chấp thuận chủ trương đầu tư	6,50	6,50		6,50					
6	Hệ Thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hợp phần khu tưới đầu mối hồ Sông Cái)	6,50	6,50		6,50	HNK, BCS	Lâm Sơn, Lương Sơn		BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Quyết định số 3306/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 3407/QĐ-BNN-XD ngày 07/9/2022 của Bộ NN và PTNT
I.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	126,63	126,63	37,98	88,65					
a	Công trình giao thông	98,12	98,12	37,98	60,14					

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
7	Dự án xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên	12,62	12,62		12,62	CLN, RST, RPH	Ma Nới	Công trình dạng tuyến	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/2/2023 của HĐND tỉnh về chấp thuận CTĐT
8	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703	2,56	2,56		2,56	HNK	Nhon Sơn			NQ số 83/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về chấp thuận CTĐT
9	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (DA thành phần 1)	35,42	35,42	1,20	34,22	LUA, HNK, CLN, RST, RPH,...	Tân Sơn, Hòa Sơn, Quảng Sơn, Ma Nới	Công trình dạng tuyến	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
10	Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)	47,52	47,52	36,78	10,74	HNK, CLN, RST, RPH,...	Ma Nới			
b	Công trình thủy lợi	21,00	21,00		21,00					
11	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	21,00	21,00		21,00	LUA, HNK, CLN, RST	Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhon Sơn	Công trình dạng tuyến		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh dự án
c	Công trình phòng chống thiên tai	7,51	7,51		7,51					
12	Dự án chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	7,00	7,00		7,00	HNK, CLN	Hòa Sơn, Mỹ Sơn		BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh về phê duyệt CTĐT; VB số 2889/UBND-KTTH ngày 15/7/2023 của UBND tỉnh V/v Phúc đáp thư của AFD về KH triển khai dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng BĐKH tỉnh Ninh Thuận; VB số 828/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 06/9/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và phát triển nông thôn
13	Cột thu lôi chống sét	0,51	0,51		0,51	HNK, CLN	Tân Sơn, Quảng Sơn, Lương Sơn, Lâm Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nới, Nhon Sơn		Chi cục thủy lợi tỉnh	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh, về phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án
	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	88,57	88,57	2,48	83,72					
II.1	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025	35,07	35,07	2,00	32,22					
a	Đất an ninh	0,80	0,80		0,80					

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lâm Sơn	0,10	0,10		0,10	TSC	Lâm Sơn	Tờ BĐ 129/thửa số 227	UBND huyện	
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lương Sơn	0,06	0,06		0,06	TSC	Lương Sơn	Tờ BĐ 134/thửa số 464a		
3	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Quảng Sơn	0,12	0,12		0,12	TSC	Quảng Sơn	Tờ BĐ số 45/thửa 138a		
4	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Mỹ Sơn	0,17	0,17		0,17	DGD	Mỹ Sơn	Tờ BĐ 124, thửa 83		
5	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Hòa Sơn	0,10	0,10		0,10	TSC	Hòa Sơn	Tờ BĐ 58/thửa 34b, 40		
6	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Ma Nối	0,10	0,10		0,10	HNK, DGD	Ma Nối	Tờ BĐ 67/thửa 107, 111		
7	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Nhon Sơn (giai đoạn 2)	0,15	0,15		0,15	HNK	Nhon Sơn	Tờ BĐ 48.1/thửa 45, 67		
b	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,85	0,85							
8	Khai thác khoáng sản cát xây dựng Sông Tầm Ngán	0,85	0,85			MNC	Lâm Sơn	Thửa 101 tờ BĐ số 21	Công ty TNHH Trà Giang Land	Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
c	Đất công trình giao thông	2,00	2,00		2,00					
9	Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27 đoạn qua xã Lâm Sơn	2,00	2,00		2,00				Sở Giao thông vận tải	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất
d	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	29,42	29,42		29,42					
10	Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận (BAP) Hạng mục: Đường dây 22kV cấp điện thí công	0,13	0,13		0,13	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Lương Sơn	Công trình dạng tuyến Tờ BĐ 12/thửa số 31, 42, 43, 44, 47, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 59, 61, 62, 63, Tờ BĐ số 31/thửa số 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 14, 17, 20, 22, 23, 24, 111,...	Tập đoàn điện lực Việt Nam	Văn bản số 5219/UBND-KTTH ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 1811/SCT-VP ngày 22/8/2023 của Sở Công thương
11	Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn (theo QHSD đất thì dự án trên thuộc hạng mục của Dự án Trạm điện và đường dây 500kv thủy điện tích năng Bắc Ái)	25,00	25,00		25,00	HNK	Quảng Sơn	Lương Sơn tờ BĐ số 09; Lâm Sơn tờ BĐ số 139 và tờ số 142; Quảng Sơn tờ BĐ số 13		
12	Đường dây 500 kV TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn	1,89	1,89		1,89	LUA, HNK, CLN, RST	Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn			
13	Đường dây 110kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC)	0,18	0,18		0,18	HNK	Mỹ Sơn	Công trình dạng tuyến	C.ty CP điện mặt trời Mỹ Sơn 1	Văn bản số 6795/UBND-KTTH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến
14	Công trình cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhím - Trạm 220kV Tháp Chàm	1,15	1,15		1,15	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lâm Sơn, Nhon Sơn	Công trình dạng tuyến	TCT điện lực miền Nam (Đại diện BQLDA lưới điện miền Nam)	Quyết định 667/QĐ-BCT ngày 01/3/2018 của Bộ Công thương, Văn bản số 3234/UBND-KTTH ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến
15	Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông I	0,10	0,10		0,10	LUA, HNK	Tân Sơn, Lương Sơn, Lâm Sơn	Công trình dạng tuyến	C.ty CP ĐTXD Hoàng Sơn Ninh Thuận	Văn bản số 4457/UBND-KTTH ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
16	Đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,17	0,17		0,17	HNK	Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	Công trình dạng tuyến	C.ty CP điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	Văn bản số 2798/UBND-KTTH ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến
17	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	0,80	0,80		0,80	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lâm Sơn, Nhơn Sơn	Công trình dạng tuyến	TCT điện lực miền Nam (đại diện BQLDA lưới điện miền Nam)	Quyết định 667/QĐ-BCT ngày 01/3/2018 của Bộ Công thương, Văn bản số 3234/UBND-KTTH ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến
e	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	2,00	2,00	2,00						
18	Dự án Nhà hỏa táng tại Nghĩa trang thôn Tâm Ngân	2,00	2,00	2,00			Lâm Sơn	Thửa 16 tờ BĐ số 30	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN	Văn bản số 2198/UBND-KTTH ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh về chấp thuận CTĐT
II.2	Công trình đăng ký mới năm 2025	10,12	10,12		8,60					
a	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,30	5,30		5,30					
19	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe	5,30	5,30		5,30	LUA, HNK	Lương Sơn	Thửa số 1, 26, 29, 40, 45, 46, 47, 48,...Tờ BĐ 140	Kêu gọi đầu tư	Kế hoạch số 4006/KH-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh; VB số 4396/UBND-KTTH ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh về đề xuất thực hiện dự án; NQ số 61/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2025
b	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,82	4,82		3,30					
20	Dự án khai thác mỏ cát xây dựng sông Cái	1,52	1,52			MNC	Lương Sơn		Công ty TNHH XD TMDV Vận tải Việt Đại Nghĩa	QĐ số 483/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
21	Dự án Khai thác khoáng sản đá xây dựng tại khu vực Núi Tiếng	3,30	3,30		3,30	HNK	Mỹ Sơn, Nhơn Sơn		Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà ĐT
II.3	Danh mục các dự án thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	43,38	43,38	0,48	42,90					
22	Khu đô thị mới Bắc Sông Ông	19,39	19,39		19,39	LUA, HNK, CLN, ODT, DGT, DTL,...	Tân Sơn	Nhiều thửa của các tờ BĐ số 9, 16.1, 16.2	Kêu gọi đầu tư	QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KĐT mới Bắc Sông Ông
23	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2	23,30	23,30		23,30	HNK, CLN, SKS, DGT, DTL, MNC, BCS	Tân Sơn, Lương Sơn	Nhiều thửa của các tờ BĐ số 101, 102, 117, 118, 119, 120	Kêu gọi đầu tư	Quyết định số 750/QĐ-BCT ngày 02/3/2021 của Bộ Công thương; Văn bản số 3458/UBND-KTTH ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh
24	Chợ Quảng Sơn	0,69	0,69	0,48	0,21	DCH, CLN	Quảng Sơn	Thửa 171, 181 tờ BĐ số 61		Văn bản số 2473/UBND-KTTH ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh V/v đề xuất đầu tư dự án Chợ Quảng Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai	1.144,10	1.132,96	1.042,27	90,69					
III.1	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025	1.079,82	1.068,68	1.003,97	64,70					
a	Đất trồng cây lâu năm	15,00	4,85	4,85						
1	Dự án Trang trại Sun and Wind (giai đoạn 2)	15,00	4,85	4,85		CLN	Mỹ Sơn		Công ty cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 10/8/2018; điều chỉnh lần 1 Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; lần 2 Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/8/2021
b	Đất chăn nuôi tập trung	12,72	12,72	11,03	1,69					
2	Trang trại chăn nuôi heo thịt của Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn thiết kế Thái Hoàng	12,72	12,72	11,03	1,69	HNK, MNC	Quảng Sơn		Công ty TNHH XD và TVTK Thái Hoàng	QĐ số 104/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận điều chỉnh Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh
c	Đất ở nông thôn	4,74	4,74	4,74						
3	Đầu giá QSDĐ (thửa số 94 tờ 58)	0,03	0,03	0,03		HNK	Hòa Sơn	Thửa số 94 tờ 58		
4	Đầu giá QSD đất tại thôn Tân Bình (thửa số 304/tờ BĐ 130)	0,02	0,02	0,02		HNK	Lâm Sơn	thửa số 304/Tờ BĐ 130		
5	Đầu giá QSD đất (Khu TĐC thôn Tân Bình - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	0,80	0,80	0,80		HNK	Lâm Sơn	Các lô TĐC tờ BĐ 131		
6	Đầu giá QSDĐ (thửa 301 tờ 22)	0,02	0,02	0,02		HNK	Quảng Sơn	Thửa 301 tờ BĐ số 22		
7	Đầu giá QSDĐ (thửa 317 tờ 63)	0,02	0,02	0,02		CLN	Quảng Sơn	Thửa 317 tờ BĐ số 63		
8	Đầu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại Quảng Sơn (Trung tâm y tế huyện cũ)	1,41	1,41	1,41		DYT	Quảng Sơn	Thửa số 240 tờ BĐ số 61		
9	Đầu giá QSD đất (Khu TĐC Tân Mỹ - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	1,80	1,80	1,80		HNK	Mỹ Sơn	Các lô tái định cư tờ BĐ số 12		
10	Đầu giá QSDĐ (Sân kho HTX Đắc Nhon, thửa đất số 77, 169 tờ 46.1)	0,42	0,42	0,42		NHK	Nhon Sơn	Thửa 77, 169, tờ BĐ 46.1		
11	Đầu giá QSDĐ (HTX dịch vụ NN Đắc Nhon, thửa đất số 198, tờ 45.3)	0,12	0,12	0,12		NHK	Nhon Sơn	Thửa 198, tờ bản đồ 45.3		
12	Giao đất tái định cư dự án Chợ Nhon Sơn	0,10	0,10	0,10		HNK	Nhon Sơn		BQL CDA ĐTXD huyện	Đăng ký giao đất
d	Đất ở đô thị	0,05	0,05	0,05						
13	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ thị trấn Tân Sơn	0,02	0,02	0,02		HNK	Tân Sơn	Tờ BĐ 6.4/thửa số 46, 52, 171, 249; Tờ BĐ số 7.3/thửa 251; Tờ BĐ số 15.4/thửa 157	Ủy ban nhân dân huyện	
14	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ thửa 254 tờ 15-3 thị trấn Tân Sơn	0,01	0,01	0,01		HNK	Tân Sơn	Tờ BĐ 15.3, thửa số 254		
15	Đầu giá QSDĐ (thửa đất giáp Nhà hàng Thanh Xuân tại khu phố 8)	0,02	0,02	0,02		HNK	Tân Sơn	Thửa số 459, tờ BĐ 15-4	TTPT quỹ đất huyện	

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
e	Đất thương mại, dịch vụ	0,53	0,53		0,53					
16	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 230, Quốc lộ 27	0,43	0,43		0,43	HNK	Lâm Sơn	Tờ bản đồ số 49	Công ty xăng dầu Phú Khánh	Văn bản số 3059/UBND-KTTH ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Mở rộng Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 230
17	Cửa hàng xăng dầu Đức Quế	0,10	0,10		0,10	HNK	Lương Sơn	Tờ bản đồ số 94, thửa số 118, 119		Văn bản số 2787/SCT-VP ngày 4/12/2024 của Sở Công thương V/v góp ý dự thảo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Sơn
f	Khu vực giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất	1.046,77	1.045,78	988,09	57,69					
18	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1,30	0,31		0,31	HNK	Mỹ Sơn	Các thửa 381, 382, 383, 387, 388, tờ BD 84		Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, Đăng ký giao đất
19	Hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Sơn	50,28	50,28	38,40	11,88	HNK, CLN, SKC, SKS	Quảng Sơn			Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, Đăng ký giao đất, cho thuê đất
20	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	5,00	5,00	5,00			Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn			
21	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GD 2)	3,18	3,18		3,18	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Quảng Sơn			
22	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	1,50	1,50		1,50	HNK, CLN, ONT	Tân Sơn, Quảng Sơn			
23	Xây dựng đường giao thông trục N3	2,02	2,02		2,02	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Quảng Sơn		Công trình dạng tuyến	BQL CDA ĐTXD huyện
24	Xây dựng đường giao thông trục D3	3,78	3,78		3,78	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn, Quảng Sơn			
25	Xây dựng đường giao thông trục D12	1,70	1,70		1,70	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn			
26	Duy tu, chỉnh trang đô thị đoạn đường Lê Hồng Phong	0,23	0,23		0,23	HNK, CLN	Tân Sơn			
27	Sửa chữa cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nôi	7,56	7,56	7,56			Ma Nôi			BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh
28	Dự án nối dài tuyến đường từ Thạch Hà đi Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27	2,30	2,30		2,30	HNK	Quảng Sơn		Công trình dạng tuyến	
29	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	4,22	4,22		4,22	LUA, HNK	Mỹ Sơn			
30	Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng	2,44	2,44		2,44	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn		Công trình dạng tuyến	BQL CDA ĐTXD huyện
31	Giao đất dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, đoạn qua huyện Ninh Sơn	55,82	55,82	55,82			Nhơn Sơn			Ban QLDA 85
32	Hồ chứa nước Sông Than (phần diện tích còn lại)	901,68	901,68	879,94	21,74	HNK, CLN, RST, RPH, DCS	Hòa Sơn			BQLDA ĐTXD các CT NN&PTNT tỉnh
33	Giao đất bổ sung công trình tiêu tại K12+020, hạng mục kênh chính Tân Mỹ thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	0,12	0,12	0,12			Mỹ Sơn			Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, Đăng ký giao đất

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
34	Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước bao gồm hệ thống cấp nước Phước Sơn, Phước An, Liên Sơn - Bảo Vinh, Hoài Trung - Tà Dương - Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức, Hậu Sanh	0,60	0,60	0,60			Mỹ Sơn		BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	
35	Đường dây 110kV đấu nối dự án nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,31	0,31		0,31	HNK, RST	Mỹ Sơn	Công trình dạng tuyến	C.ty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 1	Đăng ký hoàn thành thủ tục đất đai
36	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	1,47	1,47		1,47	HNK, RST	Mỹ Sơn	Công trình dạng tuyến	BQLDA các công trình điện miền Trung	
37	Giao đất xây dựng chợ mới xã Nhơn Sơn	0,52	0,52	0,52			Nhơn Sơn	Thửa 10, 21, 35 tờ 45.4	BQL CDA ĐTXD huyện	Đăng ký giao đất
38	Cho thuê đất: thửa 468 tờ 18; thửa 81 tờ 82	0,58	0,58		0,58	HNK	Quảng Sơn	thửa 468 tờ 18, thửa 81 tờ 82	TT Phát triển quỹ đất huyện	
39	Cho thuê đất: thửa số 512/tờ 14.4 (đối diện Công an huyện)	0,03	0,03		0,03	HNK	Tân Sơn	thửa số 512, tờ 14.4		
40	Trụ sở khu phố 2	0,03	0,03	0,03			Tân Sơn			Đăng ký cấp giấy CNQSD đất
41	Trường mẫu giáo Hoa Đào	0,10	0,10	0,10			Ma Nới			Đăng ký cấp giấy CNQSD đất
III.2	Công trình đăng ký mới năm 2025	64,29	64,29	38,30	25,99					
a	Đất ở nông thôn	0,17	0,17		0,17					
42	Đấu giá QSD đất thôn Tân Lập (thửa 284 tờ BD 62)	0,02	0,02		0,02	HNK	Hòa Sơn	thửa 284 tờ BD 62	TTPT quỹ đất huyện	
43	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ tại khu giãn dân Lập Lá	0,15	0,15		0,15	HNK	Lâm Sơn	lô F5, F7, F8 tờ BD số 52	UBND huyện	
b	Đất ở đô thị	0,027	0,027		0,027					
44	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ tại thị trấn Tân Sơn	0,027	0,027		0,027	HNK	Tân Sơn	thửa 57 tờ BD 6.2, thửa 736 tờ BD số 7 và thửa 351 tờ BD 16.3	UBND huyện	
c	Đất thương mại, dịch vụ	0,20	0,20		0,20					
45	Cửa hàng xăng dầu Tân Sơn 1	0,20	0,20		0,20	HNK	Quảng Sơn	Thửa 683 tờ BD số 18	Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Bình Thuận	Văn bản số 5314/UBND-KTTH ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận V/v thỏa thuận về nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư Cửa hàng xăng dầu Tân Sơn 1
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	7,25	7,25	7,25						
46	Kè chống sạt lở bờ Sông Ông khu vực thị trấn Tân Sơn	7,25	7,25	7,25			Tân Sơn		BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Quyết định 2021/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND tỉnh; Báo cáo số 59/BC-TTPTQĐ ngày 31/12/2021 của Trung tâm PTOĐ
e	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,81	0,81		0,81					
47	Hạng mục Hồ điều hòa và hạng mục Tuyến đường dây 22kV đấu nối dự án Nhà máy điện Tân Mỹ 2	0,14	0,14		0,14	LUA, HNK, RST	Tân Sơn, Quảng Sơn	Công trình dạng tuyến	Công ty Cổ phần Đầu tư VINACCO	Quyết định xử phạt số 1435/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận, buộc hoàn thành thủ tục đất đai
48	Tuyến đường dây 22kV thuộc dự án Thủy điện Thượng Sông Ông	0,001	0,001		0,001	HNK	Tân Sơn	Công trình dạng tuyến	Công ty CP Thủy điện Quảng Sơn	Quyết định xử phạt số 3048/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Ninh Sơn, buộc hoàn thành thủ tục đất đai

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
49	Đường dây 220kV Nhà máy điện Vĩnh Tân - Tháp Chàm	0,41	0,41		0,41	LUA, HNK	Nhon Sơn	Công trình đang tuyển	C. ty Truyền tải điện 3, truyền tải điện Ninh Thuận	VB số 5062/UBND-KTN ngày 23/10/2013 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến. Đã hoàn thành công tác thu hồi đất
50	Đường dây 220kV Đa Nhim - Nha Trang	0,26	0,26		0,26	LUA, RPH, HNK	Lâm Sơn, Lương Sơn	Công trình đang tuyển	truyền tải điện Ninh Thuận	Quyết định số 3516/QĐ ngày 19/8/2002 của UBND tỉnh. Đã hoàn thành công tác thu hồi đất
f	Khu vực đầu giá cho thuê đất	31,05	31,05	31,05						
51	Đất công ích xã Nhơn Sơn	26,40	26,40	26,40		LUA, HNK	Nhon Sơn			
52	Đất công ích xã Lương Sơn	2,20	2,20	2,20		LUA	Lương Sơn	Chi tiết thửa tờ bản đồ		
53	Đất công ích xã Mỹ Sơn	2,45	2,45	2,45		HNK	Mỹ Sơn	tai phụ biểu 04 kèm theo		
g	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	24,78	24,78		24,78					
54	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (CLN)	1,31	1,31		1,31	LUC, LUK	Lâm Sơn			Đăng ký CMD của hộ gia đình
55	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp (NTS)	0,72	0,72		0,72	LUC, LUK	Lâm Sơn	Chi tiết thửa tờ bản đồ		Đăng ký CMD của hộ gia đình
56	Đất ở tại nông thôn	18,65	18,65		18,65	CLN, NTS	7 xã	Chi tiết thửa tờ bản đồ		Đăng ký CMD của hộ gia đình
57	Đất ở tại đô thị	3,50	3,50		3,50	LUA, HNK, CLN	Tân Sơn	tai phụ biểu 03 kèm theo		Đăng ký CMD của hộ gia đình
58	Đất thương mại dịch vụ	0,60	0,60		0,60	HNK, CLN	Tân Sơn	Thửa 319, 370, 372, 699 tờ BĐ 22		Đăng ký CMD của hộ gia đình

Phụ biểu số 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

TT	Tên dự án	Diện tích KH được duyệt (ha)	D. tích đã thực hiện (ha)	D. tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (xã, TT)	Ghi chú
I	Danh mục dự án, công trình đã thực hiện	1.045,49	970,32	73,63		
1	Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	0,35	0,25		Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn	QĐ số 296 ngày 6/10/2024; số 388 ngày 7/10/2024 UBND tỉnh cho thuê đất là 0,254 ha
2	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới, thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (DA thành phần 1)	35,42			Quảng Sơn, Hòa Sơn, Ma Nới	QĐ số 342 ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh đã giao 37,98 ha cho 2 dự án trên
3	Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)	47,29	37,98	44,73	Ma Nới	
4	Hồ chứa nước Sông than	902,80	885,78	17,02	Hòa Sơn, Ma Nới	QĐ số 440 ngày 31/7/2024 và số 479 ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh đã giao 885,78 ha
5	Hạ tầng cum công nghiệp Quảng Sơn	50,28	36,99	11,88	Quảng Sơn	QĐ số 347 ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh đã giao 36,99 ha; QĐ số 478 ngày 22/8/2024 và số 507 ngày 6/9/2024 cho thuê đất là 19,7 ha
6	Hệ thống cấp nước Tà Nôi	0,30	0,30		Ma Nới	QĐ số 99 ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất
7	Nhà máy chế biến đá xây dựng, sản xuất cát tạo và bê tông tươi núi ngỗng	1,14	1,14		Nhon Sơn	QĐ số 350 ngày 14/06/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất
8	Cho thuê đất dự án mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng (Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận)	4,65	4,65		Mỹ Sơn	QĐ số 156 ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất
9	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm	1,98	1,98		Quảng Sơn	QĐ số 354 ngày 20/06/2024 của UBND tỉnh về cho thuê đất
10	Giao đất cho Trường mẫu giáo thôn Lương Giang	1,11	1,11		Quảng Sơn	Đã cấp giấy chứng nhận
11	Giao đất tái định cư dự án Thao trường, huấn luyện Núi Đò, xã Mỹ Sơn	0,03	0,03		Mỹ Sơn	Đã có Quyết định giao đất
12	Giao đất tái định cư, có thu tiền thu tiền sử dụng đất dự án Kè Sông Ông	0,03			Tân Sơn	
13	Giao đất tái định cư dự án đường Hồ Tùng Mậu	0,04	0,04		Tân Sơn	
14	Giao đất TĐC dự án đường dây 500Kv Vân Phong-Vĩnh Tân			0,00	Mỹ Sơn	
15	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ 1 phần thửa 167, tờ BĐ 14-2	0,01	0,01		Tân Sơn	
16	Đấu giá quyền sử dụng đất (trụ sở bảo hiểm cũ)	0,05	0,05		Tân Sơn	
17	Đấu giá QSDĐ ở (thửa số 99/tờ 44-2)	0,01	0,01		Nhon Sơn	
II	Danh mục dự án, công trình đang thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025	183,58		183,58		

TT	Tên dự án	Diện tích KH được duyệt (ha)	D. tích đã thực hiện (ha)	D. tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (xã, TT)	Ghi chú
1	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lâm Sơn	0,100		0,100	Lương Sơn	Đang làm thủ tục sắp xếp nhà đất, thu hồi đất và giao đất
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lương Sơn	0,057		0,057	Hòa Sơn	
3	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Quảng Sơn	0,117		0,117	Ma Nới	
4	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Mỹ Sơn	0,169		0,169	Lâm Sơn	
5	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Hòa Sơn	0,100		0,100	Quảng Sơn	
6	Xây dựng nhà làm việc Công an xã MaNới	0,103		0,103	Nhon Sơn	
7	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Nhon Sơn (giai đoạn 2)	0,150		0,150	Mỹ Sơn	
8	Thu hồi bổ sung dự án XD đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông gđ 2017 - 2020	0,13		0,13	Nhon Sơn	Đang thực hiện thu hồi đất
9	Bổ sung các vị trí đường gom dân sinh dọc theo tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam	0,48		0,48	Nhon Sơn	
10	Đầu tư xây dựng và vận hành Trạm dừng nghỉ Km 90+900 thuộc Dự án thành phần Cam Lâm - Vĩnh Hảo	11,19		11,19	Nhon Sơn	Đang hoàn thành thủ tục đất đai
11	Dự án di dời các đường điện phục vụ GPMB thi công đường cao tốc Bắc Nam (XD xong nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai)	0,08		0,08	Nhon Sơn	
12	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kv Đa Nhim - trạm 220kv Tháp Chàm	1,29		1,29	Lâm Sơn, Tân Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Nhon Sơn	Đang thực hiện thu hồi đất
13	Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận (BAP) Hạng mục: Đường dây 22kV cấp điện thi công	0,13		0,13	Lương Sơn, Tân Sơn	
14	Đường dây 220kv đầu nối cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,17		0,17	Mỹ Sơn, Nhon Sơn	
15	Đường dây 22kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	0,10		0,10	Lương Sơn, Tân Sơn, Lâm Sơn	
16	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhon thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận	24,46		24,46	Nhon Sơn	Đang triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản
17	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	27,60		27,60	Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhon Sơn	Đang tiến hành thu hồi đất và thực hiện một số đoạn kênh
18	Hệ Thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hợp phần khu tưới đầu mối hồ Sông Cái)	12,80		12,80	Lâm Sơn, Lương Sơn	Đang triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản
19	Tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC)	0,18		0,18	Mỹ Sơn	Đã hoàn thành công tác thu hồi, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất
20	ĐD 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	1,47		1,47	Mỹ Sơn	
21	Đường dây 110kV đầu nối dự án nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,31		0,31	Mỹ Sơn	
22	Giao đất dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020, đoạn qua huyện	56,30		56,30	Nhon Sơn	

TT	Tên dự án	Diện tích KH được duyệt (ha)	D. tích đã thực hiện (ha)	D. tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (xã, TT)	Ghi chú	
23	Cải tạo nâng tiết diện ĐD 110 kv Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm	0,74		0,74	Mỹ Sơn, Lương Sơn	Đã hoàn thành công tác thu hồi, đang thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất	
24	Dự án nối dài tuyến đường từ Thạch Hà đi Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27	2,86		2,86	Quảng Sơn		
25	Sửa chữa cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nới	1,73		1,73	Ma Nới		
26	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	0,31		0,31	Mỹ Sơn		
27	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GD 2)	3,18		3,18	Tân Sơn, Quảng Sơn		
28	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	5,00		5,00	Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn		
29	Xây dựng đường giao thông trục D12	1,70		1,70	Tân Sơn		
30	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	1,50		1,50	Tân Sơn, Quảng Sơn		
31	Xây dựng đường giao thông trục N3	2,02		2,02			
32	Xây dựng đường giao thông trục D3	3,78		3,78			
33	Bổ sung công trình tiêu tại K12+020, hạng mục kênh chính Tân Mỹ thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	0,12		0,12	Mỹ Sơn		
34	Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước bao gồm hệ thống cấp nước Phước Sơn, Phước An, Liên Sơn - Bảo Vinh, Hoài Trung - Tà Dương - Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức, Hậu Sanh	0,60		0,60	Mỹ Sơn		
35	Duy tu, chỉnh trang đô thị đoạn đường Lê Hồng Phong	0,23		0,23	Tân Sơn		
36	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp	0,59		0,59	Mỹ Sơn		
37	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng	2,24		2,24	Tân Sơn		
38	Dự án Khai thác khoáng sản cát xây dựng sông Tầm Ngân	0,85		0,85	Lâm Sơn		
39	Dự án Trang trại Sun and Wind (giai đoạn 2)	4,85		4,85	Mỹ Sơn		
40	Trang trại chăn nuôi heo thịt của Công ty TNHH XD & TV thiết kế Thái Hoàng	12,72		12,72	Quảng Sơn		
41	Mở rộng Cửa hàng xăng dầu Petrolimex -Cửa hàng 230 - QL 27	0,43		0,43	Lâm Sơn		
42	Xây dựng chợ mới xã Nhơn Sơn	0,52		0,52	Nhơn Sơn		
43	Cấp giấy chứng nhận QSD đất Tru sở khu phố 2	0,03		0,03	Tân Sơn		
44	Cấp giấy CNQSD đất Trường mẫu giáo Hoa Đào	0,10		0,10	Ma Nới		
III	Danh mục dự án, công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025	118,28		118,28			
1	Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn	25,00		25,00	Quảng Sơn		Chưa thực hiện thu hồi đất
2	Đường dây 500kV TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn (quy mô 2 mạch x 25 km)	1,89		1,89	Lương Sơn, Lâm Sơn, Quảng Sơn		

TT	Tên dự án	Diện tích KH được duyệt (ha)	D. tích đã thực hiện (ha)	D. tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (xã, TT)	Ghi chú
3	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ QL 27 đến ĐT 703	2,56		2,56	Nhon Sơn	Chưa thực hiện thu hồi đất
4	Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận, vay vốn AFD	7,00		7,00	Hòa Sơn, Mỹ Sơn	
5	Dự án Nhà hóa táng tại Nghĩa trang thôn Tâm Ngân, xã Lâm Sơn	2,00		2,00	Lâm Sơn	
6	Xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên	28,40		28,40	Ma Nôi	
7	Cột thu lôi	0,51		0,51	Lương Sơn, Nhon Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nôi, Lâm Sơn, Tân Sơn	
8	Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2	23,30		23,30	Lương Sơn, Tân Sơn	
9	Khu đô thị Bắc Sông Ông	19,39		19,39	Tân Sơn	
10	Chợ Quảng Sơn	0,60		0,60	Quảng Sơn	
11	Cho thuê đất: thửa 468 tờ 18 thửa 81 tờ 82	0,58		0,58	Quảng Sơn	Đang thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024, đáp ứng các điều kiện đưa ra đấu giá
12	Cho thuê đất: thửa số 512/tờ 14-4 (đổi diện Công an huyện)	0,03		0,03	Tân Sơn	
13	Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Sơn	0,02		0,02	Tân Sơn	
14	Giao đất không thông qua đấu giá QSDĐ thửa 254 tờ 15-3 và 1 phần thửa 167/tờ bản đồ 14-2	0,02		0,02	Tân Sơn	
15	Giao đất TĐC dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam	0,04		0,04	Nhon Sơn	
16	Giao đất tái định cư dự án Chợ Nhon Sơn	0,10		0,10	Nhon Sơn	
17	Đấu giá QSDĐ (thửa đất giáp Nhà hàng Thanh Xuân tại khu phố 8)	0,02		0,02	Tân Sơn	
18	Đấu giá QSDĐ (thửa 301 tờ 22)	0,02		0,02	Quảng Sơn	
19	Đấu giá QSDĐ (tru sở thôn Hạnh Trí cũ), thửa 317, tờ 63	0,02		0,02	Quảng Sơn	
20	Đấu giá QSDĐ (thửa số 94/tờ 58)	0,03		0,03	Hòa Sơn	
21	Đấu giá QSDĐ (thửa đất số 304/Tờ số 130)	0,03		0,03	Lâm Sơn	
22	Đấu giá QSDĐ (khu tái định cư xã Lâm Sơn - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	0,80		0,80	Lâm Sơn	
23	Đấu giá QSDĐ (khu tái định cư xã Mỹ Sơn - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	1,80		1,80	Mỹ Sơn	
24	Đấu giá QSDĐ (HTX dịch vụ NN Đắc Nhon thôn Đắc Nhon 2, thửa đất số 77/ tờ 46-1 có 0,28ha đất ờ)	0,47		0,47	Nhon Sơn	
25	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (đất HTX dịch vụ NN Đắc Nhon thôn Đắc Nhon 2, thửa đất số 198/ tờ 45-3)	0,12		0,12	Nhon Sơn	
26	Đấu giá QSDĐ (Trung tâm y tế huyện cũ)	1,43		1,43	Quảng Sơn	Đã phê duyệt QH chi tiết 1/500
27	Dự án Cửa hàng xăng dầu Đức Quế	0,10		0,10	Lương Sơn	

TT	Tên dự án	Diện tích KH được duyệt (ha)	D. tích đã thực hiện (ha)	D. tích chuyển tiếp (ha)	Địa điểm (xã, TT)	Ghi chú
28	Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn	2,00		2,00	Lâm Sơn	Đang hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ giao thông vận tải triển khai các bước tiếp theo
IV	Danh mục dự án, công trình chưa thực hiện, không chuyển tiếp sang năm 2025	99,60				
1	Đường trung tâm xã Ma Nới đi Tà Nôi	6,32			Ma Nới	Trùng với tuyến đường từ Ma Nới đến ngã tư Tà Năng
2	Giao đất hộ gia đình cá nhân dự án nâng cấp tuyến đường giao thông xã Lâm Sơn	0,01			Lâm Sơn	Đã hoàn thành dự án nhưng không có trường hợp TĐC
3	Giao đất TĐC có thu tiền sử dụng đất dự án đường Hà Huy Tập	0,03			Tân Sơn	Đã hoàn thành dự án nhưng không có trường hợp TĐC
4	Đấu giá QSDĐ ở (Các thửa đất 18, 20, 21, 22, 23/ tờ 30; một phần các thửa số 16, 100, 103, 60/ tờ 30; các thửa số 688, 689, 687, 685, 694/ tờ 23)	1,50		1,50	Tân Sơn	Chưa đồng bộ quy hoạch, Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, chưa đầu tư hạ tầng
5	Đấu giá quyền sử dụng đất (Trụ sở KP 4 cũ - thửa đất số 229/tờ 23-3)	0,10		0,10	Tân Sơn	Chưa phù hợp QH xây dựng
6	Đấu giá thửa đất số 137/Tờ BĐ 100 (thửa đất dọc QL 27)	0,20		0,20	Lương Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
7	Đấu giá QSDĐ ở (lô đất xưởng cưa cũ)	1,52			Quảng Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
8	Đấu giá QSDĐ (thửa 1,2,3 tờ 80)	0,20		0,20	Quảng Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
9	Đấu giá QSDĐ (thửa số 30; thửa số 28/tờ BĐ 59)	0,50		0,50	Hòa Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
10	Đấu giá QSDĐ thửa đất số 41, 42/tờ 131	1,23			Lâm Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
11	Cho thuê đất: (thửa số 55 tờ BĐ 131)	0,33			Lâm Sơn	Chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500
12	Cho thuê đất (Công ty nhỏ Thái Thuận) thửa số 679b tờ bản đồ số 38	0,20		0,20	Nhơn Sơn	Chưa có chủ trương đầu tư
13	Siêu thị Tân Sơn (Kêu gọi đầu tư)	2,30		2,30	Tân Sơn	Chưa kêu gọi được nhà đầu tư
14	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn	26,52		26,52	Tân Sơn	
15	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	18,32		18,32	Tân Sơn	Chưa đồng bộ các quy hoạch
16	Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn trên địa bàn huyện Ninh Sơn	1,50		1,50	Nhơn Sơn	Không phù hợp với quy hoạch
17	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 1	2,00			Mỹ Sơn	
18	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 2	1,00			Mỹ Sơn	
19	Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Bình Ninh Thuận thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	8,30			Mỹ Sơn	
20	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang Futabuslines thuê để phục vụ hành khách công cộng gắn với các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh	0,63			Lâm Sơn	Đang thực hiện các bước để chấp thuận chủ trương đầu tư
21	Cho thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng (Công ty TNHH khai thác Quang Trung Phát)	6,44			Hòa Sơn, Quảng Sơn	
22	Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thăng Phương	20,45			Mỹ Sơn	
111	Tổng cộng	1.446,96	970,32	375,50		

Phụ biểu số 02: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 02 NĂM LIÊN TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH THU HỒI HOẶC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN NINH SƠN

TT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Các công trình, dự án đang thực hiện (đang kiểm đếm, đo đạc, đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) cần chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lương Sơn	0,057	Lương Sơn	UBND huyện		Đang làm thủ tục sắp xếp nhà đất, thu hồi đất và giao đất
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Hòa Sơn	0,100	Hòa Sơn	UBND huyện		
3	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Ma Nới	0,103	Ma Nới	UBND huyện		
4	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 1)	35,42	Tân Sơn, Hòa Sơn, Quảng Sơn, Ma Nới	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	QĐ số 342 ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh đã giao 37,98 ha cho 2 dự án trên, phần diện tích còn lại đang lên phương án đền bù và tiến hành thu hồi đất
5	Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)	47,52	Hòa Sơn, Ma Nới			
6	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận	22,50	Nhơn Sơn, Mỹ Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018; số 812/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 và số 199/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư	Đang triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản
7	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	21,00	Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh	Đang tiến hành thu hồi đất và thực hiện được một số đoạn kênh
8	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hợp phần khu tưới đầu mối hồ Sông Cái)	6,50	Lâm Sơn, Lương Sơn		Quyết định số 3306/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 3407/QĐ-BNN-XD ngày 07/9/2022 của Bộ NN và PTNT	Đang triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản
9	Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận (BAP) Hạng mục: Đường dây 22kV cấp điện thi công	0,13	Tân Sơn, Lương Sơn		Văn bản số 5219/UBND-KTTH ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	
10	Đường dây 110kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4 đến ĐC)	0,14	Mỹ Sơn	C.ty CP điện mặt trời Mỹ Sơn 1	Văn bản số 6795/UBND-KTTH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	

TT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Ghi chú
11	Công trình Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	1,15	Tân Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Quảng Sơn, Lâm Sơn, Nhơn Sơn	TCT điện lực miền Nam (Đại diện BQLDA lưới điện miền Nam)	Quyết định 667/QĐ-BCT ngày 01/3/2018 của Bộ Công thương, Văn bản số 3234/UBND-KTTH ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	Đang triển khai thông báo thu hồi đất, kiểm kê tài sản
12	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	0,80	Lâm Sơn, Nhơn Sơn	TCT điện lực miền Nam (Đại diện BQLDA lưới điện miền Nam)	Quyết định 667/QĐ-BCT ngày 01/3/2018 của Bộ Công thương, Văn bản số 3234/UBND-KTTH ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	
13	Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	0,10	Tân Sơn, Lương Sơn, Lâm Sơn	C.ty CP ĐTXD Hoàng Sơn Ninh Thuận	Văn bản số 4457/UBND-KTTH ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	
14	Đường dây 220kV đầu nối cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,17	Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	C.ty CP điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	Văn bản số 2798/UBND-KTTH ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	
15	Đường dây 110kV đầu nối dự án nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,31	Mỹ Sơn	C.ty Cổ phần điện mặt trời Mỹ Sơn 1	VB số 688/UBND-KT ngày 21/02/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận hướng tuyến	Đã hoàn thành công tác thu hồi đất
16	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	1,47	Mỹ Sơn	BQLDA các công trình điện miền Trung	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất	
17	Đầu giá QSDĐ khu nhà ở thương mại Quảng Sơn (Trung tâm y tế huyện cũ)	1,14	Quảng Sơn			Đã phê duyệt QH chi tiết 1/500
18	Đầu giá QSDĐ (Sân kho HTX Đắc Nhơn, thửa đất số 77, 169 tờ 46.1)	0,42	Nhơn Sơn			Đang thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024, đáp ứng các điều kiện đưa ra đấu giá
19	Đầu giá QSDĐ (HTX dịch vụ NN Đắc Nhơn, thửa đất số 198, tờ 45.3)	0,12	Nhơn Sơn			
II. Các công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Dự án chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận	7,00	Hòa Sơn, Mỹ Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh về phê duyệt CTĐT; VB số 2889/UBND-KTTH ngày 15/7/2023 của UBND tỉnh V/v Phúc đáp thư của AFD về KH triển khai dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng BĐKH tỉnh Ninh Thuận; VB số 828/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 06/9/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Đang triển khai các bước đề tiên hành kiểm kê, thông báo thu hồi đất
2	Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn	2,00	Lâm Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	NQ số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất	Đang hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Bộ giao thông vận tải triển khai các bước tiếp theo

TT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Ghi chú
3	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2	23,30	Tân Sơn, Lương Sơn	Kêu gọi đầu tư	Quyết định số 750/QĐ-BCT ngày 02/3/2021 của Bộ Công thương; Văn bản số 3458/UBND-KTTH ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh	Đang kêu gọi đầu tư
4	Khu đô thị mới Bắc Sông Ông	19,39	Tân Sơn	Kêu gọi đầu tư	QĐ số 45/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KĐT mới Bắc Sông Ông	
III. Các công trình, dự án chưa thực hiện, không chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Siêu thị Tân Sơn	2,30	Tân Sơn	Kêu gọi đầu tư		Không đề xuất kêu gọi đầu tư năm 2025
2	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	18,32	Tân Sơn	Kêu gọi đầu tư		Chưa đồng bộ với các quy hoạch
3	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 1	2,00	Mỹ Sơn	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận		Không thực hiện dự án trong năm 2025
4	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 2	1,00	Mỹ Sơn	Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Bình Ninh Thuận		Không thực hiện dự án trong năm 2025
5	Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Bình Ninh Thuận thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	8,30	Mỹ Sơn	Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Bình Ninh Thuận		Không thực hiện dự án trong năm 2025
6	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang Futabuslines thuê để phục vụ hành khách công cộng gắn với các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh	0,63	Lâm Sơn	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang Futabuslines		Không thực hiện dự án trong năm 2025
7	Cho thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng (Công ty TNHH khai thác Quang Trung Phát)	6,44	Hòa Sơn, Quảng Sơn	Công ty TNHH khai thác Quang Trung Phát		Khu vực đăng ký không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt
8	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thăng Phương	20,45	Mỹ Sơn	Doanh nghiệp Thăng Phương		Không thực hiện dự án trong năm 2025

Phụ biểu số 03: DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN - HUYỆN NINH SƠN

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m ²)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích xin chuyển (m ²)	Loại đất	
						Trước khi CMD	Sau khi CMD
1	4, 5,6,7,8,9,10, 11, 17, 18, 19, 20,21, 22, 23, 24,25,26,27,28, 29, 30, 32, 33, 40,41, 44, 62	27	6.300,0	Lâm Sơn	6.300,0	LUC	CLN
2	200, 198, 195, 196, 199, 197, 194, 248, 258, 291, 306, 185, 186, 188, 192, 193	83	10.000,0	Lâm Sơn	10.000,0	LUC	CLN
3	50	131	16.172,0	Lâm Sơn	16.172,0	HNK	NTS
4	56	131	1.046,0	Lâm Sơn	1.046,0	LUK	NTS
5	60	131	1.057,0	Lâm Sơn	1.057,0	LUK	NTS
6	198	132	1.084,0	Lâm Sơn	770,0	LUC	NTS
7	234	132	369,0	Lâm Sơn	369,0	LUC	NTS
8	264	132	264,0	Lâm Sơn	99,0	LUC	NTS
9	266	132	1.058,0	Lâm Sơn	1.058,0	LUC	NTS
10	267	132	628,0	Lâm Sơn	628,0	LUC	NTS
11	135	132	471,0	Lâm Sơn	471,0	LUC	NTS
12	112	132	377,0	Lâm Sơn	377,0	LUC	NTS
13	136	132	565,0	Lâm Sơn	565,0	LUC	NTS
14	235	132	785,0	Lâm Sơn	785,0	LUC	NTS
15	236	132	1.212,0	Lâm Sơn	444,7	HNK	NTS
16	111	132	536,0	Lâm Sơn	536,0	HNK	NTS
17	137	132	3.877,0	Lâm Sơn	3.814,0	HNK	NTS
18	319	22	38,0	Tân Sơn	38,0	HNK	TMD
19	370	22	2.233,0	Tân Sơn	2.233,0	HNK	TMD
20	372	22	3.213,6	Tân Sơn	3.213,6	CLN	TMD
21	699	22	522,7	Tân Sơn	522,7	CLN	TMD

**Phụ biểu số 04: DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CÔNG ÍCH
CỦA CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH SƠN**

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
1	xã Nhon Sơn	29, 30	...	17.901,8	LUA	Đang cho thuê 22 thửa, còn thời hạn thuê đến 31/12/2025
2	xã Nhon Sơn	37	707	1.230,0	HNK	Hết hạn năm 2024, đấu giá thuê lại năm 2025
3	xã Nhon Sơn	37	709	1.377,0	HNK	"
4	xã Nhon Sơn	37	724	1.254,0	HNK	"
5	xã Nhon Sơn	37	725	1.652,0	HNK	"
6	xã Nhon Sơn	39	768	1.027,0	LUA	"
7	xã Nhon Sơn	39	765	349,0	LUA	"
8	xã Nhon Sơn	39	764	710,0	LUA	"
9	xã Nhon Sơn	40	657	2.404,0	LUA	"
10	xã Nhon Sơn	40	695	977,0	LUA	"
11	xã Nhon Sơn	40	694	472,0	LUA	"
12	xã Nhon Sơn	40	693	461,0	LUA	"
13	xã Nhon Sơn	40	696	690,0	LUA	"
14	xã Nhon Sơn	40		687,0	LUA	"
15	xã Nhon Sơn	40	809	717,0	LUA	"
16	xã Nhon Sơn		544A	660,0	LUA	"
17	xã Nhon Sơn	40	546	1.524,0	LUA	"
18	xã Nhon Sơn	40	547	1.444,0	LUA	"
19	xã Nhon Sơn	40	747	857,0	LUA	"
20	xã Nhon Sơn	40	657	2.404,0	LUA	"
21	xã Nhon Sơn	40	101	658,0	LUA	"
22	xã Nhon Sơn	40	204	865,0	LUA	"
23	xã Nhon Sơn	40	131	909,0	LUA	"
24	xã Nhon Sơn	40	128	858,0	LUA	"
25	xã Nhon Sơn	40	126	1.904,0	LUA	"
26	xã Nhon Sơn	41	127	420,0	LUA	"
27	xã Nhon Sơn	41	128	857,0	LUA	"
28	xã Nhon Sơn	41	113	1.137,0	LUA	"
29	xã Nhon Sơn	42	47	1.185,0	HNK	"
30	xã Nhon Sơn	42	51	1.056,0	HNK	"
31	xã Nhon Sơn	42	24	4.800,0	HNK	"
32	xã Nhon Sơn	42	55	1.879,0	HNK	"
33	xã Nhon Sơn	44	47	471,5	HNK	"
34	xã Nhon Sơn	47	21	250,0	HNK	"
35	xã Nhon Sơn	47	114	788,0	HNK	"
36	xã Nhon Sơn	47	56	1.400,0	HNK	"
37	xã Nhon Sơn	47	115	946,0	HNK	"
38	xã Nhon Sơn	16	232	398,0	LUA	"
39	xã Nhon Sơn	16	229	353,0	LUA	"
40	xã Nhon Sơn	16	227	386,0	LUA	"
41	xã Nhon Sơn	16	235	253,0	LUA	"
42	xã Nhon Sơn	16	238	280,0	LUA	"
43	xã Nhon Sơn	16	240	352,0	LUA	"
44	xã Nhon Sơn	16	241	98,0	LUA	"
45	xã Nhon Sơn	16	245	196,0	LUA	"
46	xã Nhon Sơn	16	233	227,0	LUA	"
47	xã Nhon Sơn	16	237	269,0	LUA	"
48	xã Nhon Sơn	16	239	324,0	LUA	"
49	xã Nhon Sơn	16	246	318,0	LUA	"
50	xã Nhon Sơn	16	230	340,0	LUA	"
51	xã Nhon Sơn	16	234	204,0	LUA	"
52	xã Nhon Sơn	16	231	269,0	LUA	"
53	xã Nhon Sơn	16	236	231,0	LUA	"
54	xã Nhon Sơn	16	252	195,0	LUA	"
55	xã Nhon Sơn	16	249	224,0	LUA	"

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
56	xã Nhơn Sơn	16	250	219,0	LUA	"
57	xã Nhơn Sơn	16	247	284,0	LUA	"
58	xã Nhơn Sơn	16	248	482,0	LUA	"
59	xã Nhơn Sơn	16	226	498,0	LUA	"
60	xã Nhơn Sơn	16	228	131,0	LUA	"
61	xã Nhơn Sơn	16	254	128,0	LUA	"
62	xã Nhơn Sơn	16	251	560,0	LUA	"
63	xã Nhơn Sơn	16	224	139,0	LUA	"
64	xã Nhơn Sơn	16	225	307,0	LUA	"
65	xã Nhơn Sơn	16	256	149,0	LUA	"
66	xã Nhơn Sơn	16	255	231,0	LUA	"
67	xã Nhơn Sơn	16	222	193,0	LUA	"
68	xã Nhơn Sơn	16	221	197,0	LUA	"
69	xã Nhơn Sơn	16	223	194,0	LUA	"
70	xã Nhơn Sơn	16	261	112,0	LUA	"
71	xã Nhơn Sơn	16	264	169,0	LUA	"
72	xã Nhơn Sơn	16	263	144,0	LUA	"
73	xã Nhơn Sơn	16	257	407,0	LUA	"
74	xã Nhơn Sơn	16	259	218,0	LUA	"
75	xã Nhơn Sơn	16	258	181,0	LUA	"
76	xã Nhơn Sơn	16	260	332,0	LUA	"
77	xã Nhơn Sơn	16	262	384,0	LUA	"
78	xã Nhơn Sơn	5	112	1.143,0	LUA	"
79	xã Nhơn Sơn	5	115	995,0	LUA	"
80	xã Nhơn Sơn	5	113	420,0	LUA	"
81	xã Nhơn Sơn	5	120	492,0	LUA	"
82	xã Nhơn Sơn	5	111	279,0	LUA	"
83	xã Nhơn Sơn	5	108	702,0	LUA	"
84	xã Nhơn Sơn	6	596	1.773,0	LUA	"
85	xã Nhơn Sơn	5	117	145,0	LUA	"
86	xã Nhơn Sơn	5	114	400,0	LUA	"
87	xã Nhơn Sơn	5	116	556,0	LUA	"
88	xã Nhơn Sơn	5	119	779,0	LUA	"
89	xã Nhơn Sơn	5	118	1.008,0	LUA	"
90	xã Nhơn Sơn	6	598	497,0	LUA	"
91	xã Nhơn Sơn	6	599	184,0	LUA	"
92	xã Nhơn Sơn	11	76	1.598,0	LUA	"
93	xã Nhơn Sơn	11	55	1.129,0	LUA	"
94	xã Nhơn Sơn	11	54	1.330,0	LUA	"
95	xã Nhơn Sơn	11	57	1.018,0	LUA	"
96	xã Nhơn Sơn	11	56	837,0	LUA	"
97	xã Nhơn Sơn	29	351	667,0	LUA	Đưa vào cho thuê năm 2025
98	xã Nhơn Sơn	29	334	570,0	LUA	"
99	xã Nhơn Sơn	29	336	998,0	LUA	"
100	xã Nhơn Sơn	29	333	1.246,0	LUA	"
101	xã Nhơn Sơn	29	335	760,0	LUA	"
102	xã Nhơn Sơn	29	343	674,0	LUA	"
103	xã Nhơn Sơn	29	352	528,0	LUA	"
104	xã Nhơn Sơn	30	136	709,0	LUA	"
105	xã Nhơn Sơn	30	149	2.834,0	LUA	"
106	xã Nhơn Sơn	30	150	1.005,0	LUA	"
107	xã Nhơn Sơn	30	156	1.618,0	LUA	"
108	xã Nhơn Sơn	30	155	1.135,0	LUA	"
109	xã Nhơn Sơn	30	169	1.175,0	LUA	"
110	xã Nhơn Sơn	30	170	2.134,0	LUA	"
111	xã Nhơn Sơn	40	721	2.172,0	LUA	"
112	xã Nhơn Sơn	40	653	459,0	LUA	"
113	xã Nhơn Sơn	40	655	417,0	LUA	"
114	xã Nhơn Sơn	40	720	598,0	LUA	"
115	xã Nhơn Sơn	40	654	114,0	LUA	"

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
116	xã Nhon Sơn	40	656A	718,0	LUA	"
117	xã Nhon Sơn	40	691	781,0	LUA	"
118	xã Nhon Sơn	40	690	568,0	LUA	"
119	xã Nhon Sơn	40	689	654,0	LUA	"
120	xã Nhon Sơn	40	207	1.612,0	LUA	"
121	xã Nhon Sơn	40	210	982,0	LUA	"
122	xã Nhon Sơn	40	215	1.398,0	LUA	"
123	xã Nhon Sơn	40	219	1.000,0	LUA	"
124	xã Nhon Sơn	40	195	1.028,0	LUA	"
125	xã Nhon Sơn	40	99A	2.100,0	LUA	"
126	xã Nhon Sơn	5	2	2.648,0	LUA	"
127	xã Nhon Sơn	5	4	1.100,0	LUA	"
128	xã Nhon Sơn	5	5	973,0	LUA	"
129	xã Nhon Sơn	5	6	761,0	LUA	"
130	xã Nhon Sơn	5	8	337,0	LUA	"
131	xã Nhon Sơn	5	9	294,0	LUA	"
132	xã Nhon Sơn	5	10	1.005,0	LUA	"
133	xã Nhon Sơn	5	11	1.370,0	LUA	"
134	xã Nhon Sơn	5	12	1.179,0	LUA	"
135	xã Nhon Sơn	5	14	1.620,0	LUA	"
136	xã Nhon Sơn	5	16	2.035,0	LUA	"
137	xã Nhon Sơn	5	17	1.036,0	LUA	"
138	xã Nhon Sơn	5	19	992,0	LUA	"
139	xã Nhon Sơn	5	20	598,0	LUA	"
140	xã Nhon Sơn	5	30	1.238,0	LUA	"
141	xã Nhon Sơn	5	32	1.808,0	LUA	"
142	xã Nhon Sơn	5	33	1.590,0	LUA	"
143	xã Nhon Sơn	5	36	1.751,0	LUA	"
144	xã Nhon Sơn	5	56	1.275,0	LUA	"
145	xã Nhon Sơn	5	57	510,0	LUA	"
146	xã Nhon Sơn	5	63	955,0	LUA	"
147	xã Nhon Sơn	5	35	389,0	LUA	"
148	xã Nhon Sơn	5	53	411,0	LUA	"
149	xã Nhon Sơn	5	52	2.645,0	LUA	"
150	xã Nhon Sơn	5	54	1.466,0	LUA	"
151	xã Nhon Sơn	5	64	1.405,5	LUA	"
152	xã Nhon Sơn	5	66	1.566,9	LUA	"
153	xã Nhon Sơn	5	91	1.970,0	LUA	"
154	xã Nhon Sơn	5	92	1.279,0	LUA	"
155	xã Nhon Sơn	5	38	1.206,0	LUA	"
156	xã Nhon Sơn	5	42	2.286,0	LUA	"
157	xã Nhon Sơn	5	45	1.558,0	LUA	"
158	xã Nhon Sơn	5	46	1.111,0	LUA	"
159	xã Nhon Sơn	5	49	1.404,0	LUA	"
160	xã Nhon Sơn	5	48	453,0	LUA	"
161	xã Nhon Sơn	5	73	1.430,0	LUA	"
162	xã Nhon Sơn	5	76	1.974,0	LUA	"
163	xã Nhon Sơn	5	77	397,0	LUA	"
164	xã Nhon Sơn	5	90	687,7	LUA	"
165	xã Nhon Sơn	5	104	1.338,0	LUA	"
166	xã Nhon Sơn	5	103	538,0	LUA	"
167	xã Nhon Sơn	5	88	593,1	LUA	"
168	xã Nhon Sơn	5	87	1.167,5	LUA	"
169	xã Nhon Sơn	5	110	411,0	LUA	"
170	xã Nhon Sơn	5	121	77,0	LUA	"
171	xã Nhon Sơn	5	122	1.995,0	LUA	"
172	xã Nhon Sơn	5	123	355,0	LUA	"
173	xã Nhon Sơn	5	134	1.047,0	LUA	"
174	xã Nhon Sơn	5	133	588,0	LUA	"
175	xã Nhon Sơn	5	132	847,0	LUA	"

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
176	xã Nhơn Sơn	5	131	246,0	LUA	"
177	xã Nhơn Sơn	5	130	97,0	LUA	"
178	xã Nhơn Sơn	5	128	46,0	LUA	"
179	xã Nhơn Sơn	5	129	278,0	LUA	"
180	xã Nhơn Sơn	5	127	1.596,0	LUA	"
181	xã Nhơn Sơn	5	97	1.123,0	LUA	"
182	xã Nhơn Sơn	5	79	385,7	LUA	"
183	xã Nhơn Sơn	5	39	538,0	LUA	"
184	xã Nhơn Sơn	5	41	1.212,0	LUA	"
185	xã Nhơn Sơn	5	3	728,0	LUA	"
186	xã Nhơn Sơn	5	75	1.571,0	LUA	"
187	xã Nhơn Sơn	5	72	870,0	LUA	"
188	xã Nhơn Sơn	5	7	50,0	LUA	"
189	xã Nhơn Sơn	5	21	742,0	LUA	"
190	xã Nhơn Sơn	5	29	230,0	LUA	"
191	xã Nhơn Sơn	5	58	456,0	LUA	"
192	xã Nhơn Sơn	5	51	63,0	LUA	"
193	xã Nhơn Sơn	5	34	117,0	LUA	"
194	xã Nhơn Sơn	5	55	537,0	LUA	"
195	xã Nhơn Sơn	5	65	714,0	LUA	"
196	xã Nhơn Sơn	5	67	678,7	LUA	"
197	xã Nhơn Sơn	5	68	805,0	LUA	"
198	xã Nhơn Sơn	5	98	520,0	LUA	"
199	xã Nhơn Sơn	5	99	827,0	LUA	"
200	xã Nhơn Sơn	5	40	514,0	LUA	"
201	xã Nhơn Sơn	5	70	827,0	LUA	"
202	xã Nhơn Sơn	5	71	715,3	LUA	"
203	xã Nhơn Sơn	5	89	466,3	LUA	"
204	xã Nhơn Sơn	5	86	613,9	LUA	"
205	xã Nhơn Sơn	5	83	682,0	LUA	"
206	xã Nhơn Sơn	5	85	740,3	LUA	"
207	xã Nhơn Sơn	5	82	308,9	LUA	"
208	xã Nhơn Sơn	5	84	397,9	LUA	"
209	xã Nhơn Sơn	5	80	883,0	LUA	"
210	xã Nhơn Sơn	5	106	576,0	LUA	"
211	xã Nhơn Sơn	5	105	706,0	LUA	"
212	xã Nhơn Sơn	5	109	566,0	LUA	"
213	xã Nhơn Sơn	5	81	334,3	LUA	"
214	xã Nhơn Sơn	5	100	1.425,0	LUA	"
215	xã Nhơn Sơn	5	102	732,0	LUA	"
216	xã Nhơn Sơn	5	78	688,0	LUA	"
217	xã Nhơn Sơn	5	13	1.117,0	LUA	"
218	xã Nhơn Sơn	5	22	3.274,0	LUA	"
219	xã Nhơn Sơn	5	23	748,0	LUA	"
220	xã Nhơn Sơn	5	24	950,0	LUA	"
221	xã Nhơn Sơn	5	25	971,0	LUA	"
222	xã Nhơn Sơn	5	26	1.116,0	LUA	"
223	xã Nhơn Sơn	5	28	547,0	LUA	"
224	xã Nhơn Sơn	5	60	952,3	LUA	"
225	xã Nhơn Sơn	5	59	1.296,1	LUA	"
226	xã Nhơn Sơn	5	61	899,1	LUA	"
227	xã Nhơn Sơn	5	62a	2.982,0	LUA	"
228	xã Nhơn Sơn	5	125	1.149,0	LUA	"
229	xã Nhơn Sơn	6	535	847,4	LUA	"
230	xã Nhơn Sơn	6	533	100,0	LUA	"
231	xã Nhơn Sơn	6	597	656,0	LUA	"
232	xã Nhơn Sơn	6	595	881,0	LUA	"
233	xã Nhơn Sơn	6	532	893,0	LUA	"
234	xã Nhơn Sơn	6	531	862,2	LUA	"
235	xã Nhơn Sơn	6	534	746,7	LUA	"

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
236	xã Nhon Sơn	11	31	1.190,0	LUA	"
237	xã Nhon Sơn	11	66	1.226,0	LUA	"
238	xã Nhon Sơn	11	67	1.032,0	LUA	"
239	xã Nhon Sơn	11	64	1.020,0	LUA	"
240	xã Nhon Sơn	11	65	803,0	LUA	"
241	xã Nhon Sơn	11	72	629,0	LUA	"
242	xã Nhon Sơn	11	61	949,0	LUA	"
243	xã Nhon Sơn	11	73	1.592,0	LUA	"
244	xã Nhon Sơn	11	74	624,0	LUA	"
245	xã Nhon Sơn	11	44	1.645,0	LUA	"
246	xã Nhon Sơn	11	58	434,0	LUA	"
247	xã Nhon Sơn	11	60	776,0	LUA	"
248	xã Nhon Sơn	11	62	1.463,0	LUA	"
249	xã Nhon Sơn	11	59	1.332,0	LUA	"
250	xã Nhon Sơn	11	63	691,0	LUA	"
251	xã Nhon Sơn	11	36	716,0	LUA	"
252	xã Nhon Sơn	11	7	1.141,0	LUA	"
253	xã Nhon Sơn	11	8	179,0	LUA	"
254	xã Nhon Sơn	11	9	1.031,0	LUA	"
255	xã Nhon Sơn	11	10	1.125,0	LUA	"
256	xã Nhon Sơn	11	11	1.335,0	LUA	"
257	xã Nhon Sơn	11	12	852,0	LUA	"
258	xã Nhon Sơn	11	15	1.432,0	LUA	"
259	xã Nhon Sơn	11	14	174,0	LUA	"
260	xã Nhon Sơn	11	13	1.063,0	LUA	"
261	xã Nhon Sơn	11	21	715,0	LUA	"
262	xã Nhon Sơn	11	22	1.337,0	LUA	"
263	xã Nhon Sơn	11	19	2.577,0	LUA	"
264	xã Nhon Sơn	11	20	135,0	LUA	"
265	xã Nhon Sơn	11	24	1.072,0	LUA	"
266	xã Nhon Sơn	11	26	990,0	LUA	"
267	xã Nhon Sơn	11	28	1.176,0	LUA	"
268	xã Nhon Sơn	11	70	2.231,0	LUA	"
269	xã Nhon Sơn	11	1	1.282,0	LUA	"
270	xã Nhon Sơn	11	2	1.312,0	LUA	"
271	xã Nhon Sơn	11	5	1.120,0	LUA	"
272	xã Nhon Sơn	11	6	451,0	LUA	"
273	xã Nhon Sơn	11	34	488,0	LUA	"
274	xã Nhon Sơn	11	35	738,0	LUA	"
275	xã Nhon Sơn	11	37	509,0	LUA	"
276	xã Nhon Sơn	11	38	653,0	LUA	"
277	xã Nhon Sơn	11	39	833,0	LUA	"
278	xã Nhon Sơn	11	40	616,0	LUA	"
279	xã Nhon Sơn	11	41	632,0	LUA	"
280	xã Nhon Sơn	11	43	755,0	LUA	"
281	xã Nhon Sơn	11	45	806,0	LUA	"
282	xã Nhon Sơn	11	46	984,0	LUA	"
283	xã Nhon Sơn	11	48	928,0	LUA	"
284	xã Nhon Sơn	11	49	1.447,0	LUA	"
285	xã Nhon Sơn	11	30	517,0	LUA	"
286	xã Nhon Sơn	11	32	768,0	LUA	"
287	xã Nhon Sơn	11	44	1.645,0	LUA	"
288	xã Nhon Sơn	12	147	1.218,7	LUA	"
289	xã Nhon Sơn	11	27	382,0	LUA	"
290	xã Nhon Sơn	11	4	306,0	LUA	"
291	xã Nhon Sơn	42	57A	4.000,0	HNK	"
292	xã Nhon Sơn	5	79	385,7	LUA	"
293	xã Nhon Sơn	6	535	847,4	LUA	"
294	xã Nhon Sơn	6	533	100,0	LUA	"
295	xã Nhon Sơn	6	597	656,0	LUA	"

TT	Đơn vị quản lý (xã, thị trấn)	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
296	xã Nhơn Sơn	6	595	881,0	LUA	"
297	xã Nhơn Sơn	6	532	893,0	LUA	"
298	xã Nhơn Sơn	6	531	862,2	LUA	"
299	xã Nhơn Sơn	6	534	746,7	LUA	"
300	xã Nhơn Sơn	5	78	688,0	LUA	"
301	xã Lương Sơn	84, 85	14.022,0	LUC	Đang cho thuê 56 thửa
302	xã Lương Sơn	85	70	481,0	LUC	Đưa vào cho thuê năm 2025
303	xã Lương Sơn	85	89	421,0	LUC	"
304	xã Lương Sơn	85	90	160,0	LUC	"
305	xã Lương Sơn	85	91	13,0	LUC	"
306	xã Lương Sơn	85	107	127,0	LUC	"
307	xã Lương Sơn	85	108	306,0	LUC	"
308	xã Lương Sơn	85	109	179,0	LUC	"
309	xã Lương Sơn	85	146	227,0	LUC	"
310	xã Lương Sơn	85	149	428,0	LUC	"
311	xã Lương Sơn	85	150	300,0	LUC	"
312	xã Lương Sơn	85	167	31,0	LUC	"
313	xã Lương Sơn	85	168	103,0	LUC	"
314	xã Lương Sơn	85	169	303,0	LUC	"
315	xã Lương Sơn	85	170	346,0	LUC	"
316	xã Lương Sơn	85	171	84,0	LUC	"
317	xã Lương Sơn	85	175	271,0	LUC	"
318	xã Lương Sơn	85	176	221,0	LUC	"
319	xã Lương Sơn	85	215	346,0	LUC	"
320	xã Lương Sơn	85	216	204,0	LUC	"
321	xã Lương Sơn	85	229	37,0	LUC	"
322	xã Lương Sơn	85	230	360,0	LUC	"
323	xã Lương Sơn	85	272	138,0	LUC	"
324	xã Lương Sơn	85	551	282,0	LUC	"
325	xã Lương Sơn	85	552	326,0	LUC	"
326	xã Lương Sơn	85	220	2.351,0	LUC	"
327	xã Mỹ Sơn	54, 96, 103, 105, 107	297.650,0	HNK	Đang cho thuê 86 thửa
328	xã Mỹ Sơn	82	194	9.876,0	HNK	Đang tranh chấp
329	xã Mỹ Sơn	96	4	11.678,0	HNK	"
330	xã Mỹ Sơn	96	35	4.709,0	HNK	"
331	xã Mỹ Sơn	96	54	2.576,0	HNK	"
332	xã Mỹ Sơn	96	56	4.323,0	HNK	"
333	xã Mỹ Sơn	96	57	3.928,0	HNK	"
334	xã Mỹ Sơn	96	83	3.569,0	HNK	"
335	xã Mỹ Sơn	96	89	2.438,0	HNK	"
336	xã Mỹ Sơn	96	116	2.391,0	HNK	"
337	xã Mỹ Sơn	96	119	5.643,0	HNK	"
338	xã Mỹ Sơn	96	131	3.177,0	HNK	"
339	xã Mỹ Sơn	107	85	678,0	HNK	Đưa vào cho thuê năm 2025
340	xã Mỹ Sơn	96	65	3.148,0	HNK	"
341	xã Mỹ Sơn	96	78	3.951,0	HNK	"
342	xã Mỹ Sơn	96	99	4.729,0	HNK	"
343	xã Mỹ Sơn	96	108	4.732,0	HNK	"
344	xã Mỹ Sơn	96	213	3.927,0	HNK	"
345	xã Mỹ Sơn	103	21	3.295,0	HNK	"

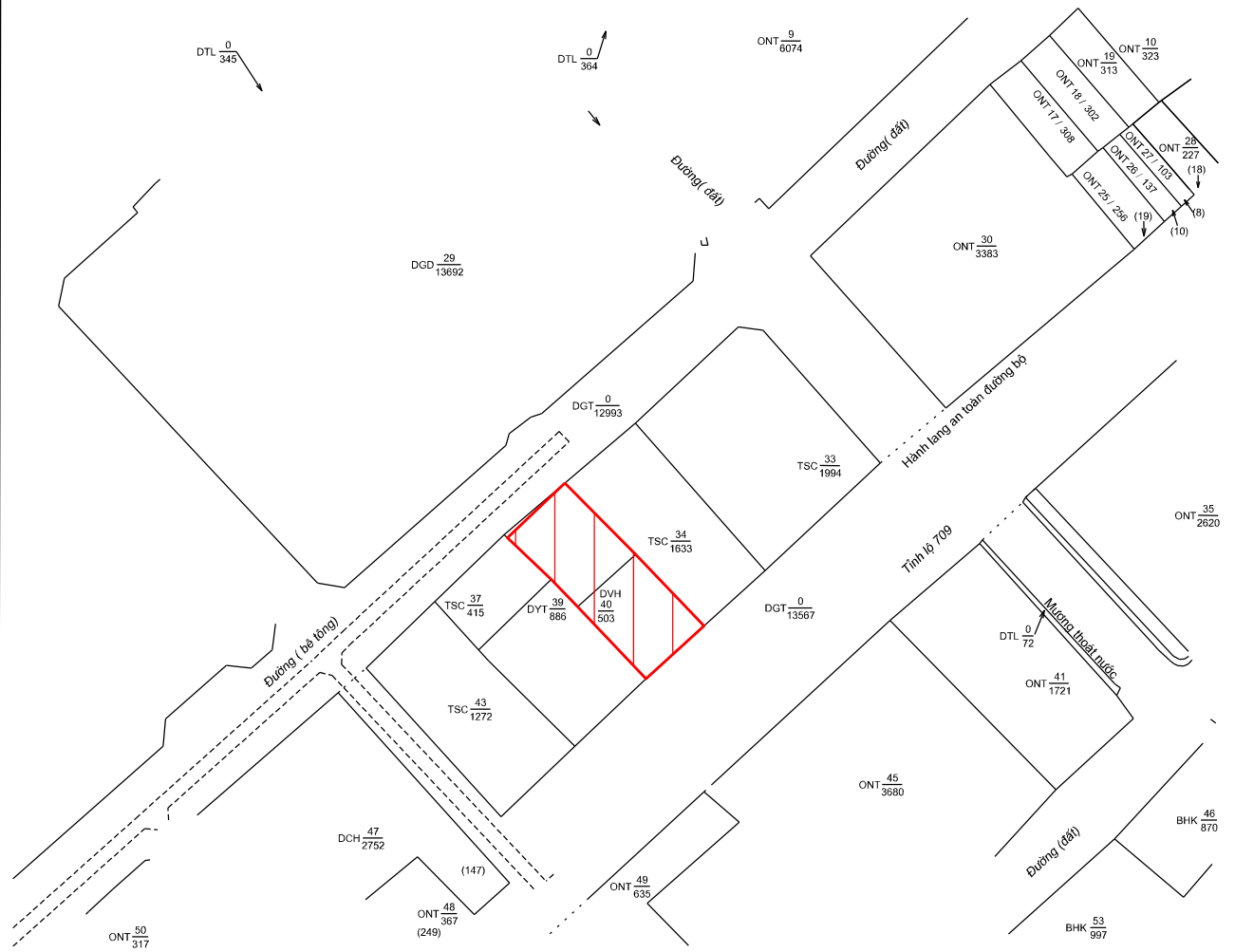
BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Xây dựng nhà làm việc CA xã Hòa Sơn

Vị trí: thửa 40 tờ bản đồ số 58

Diện tích: 0,10 ha

B



Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Xây dựng nhà làm việc Công an xã Lâm Sơn

Vị trí: thửa 227 tờ bản đồ số 129

Diện tích: 0,10 ha



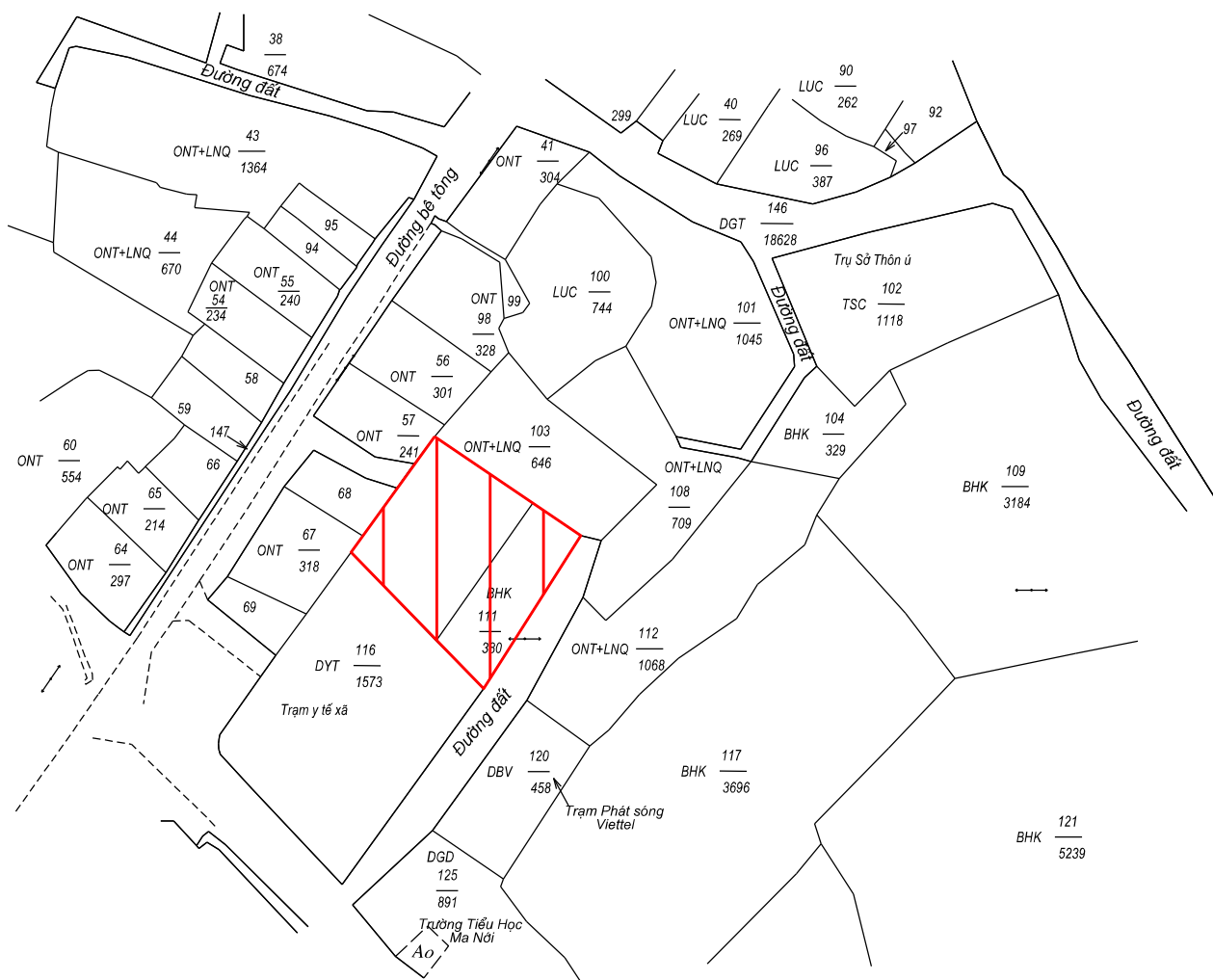
Ranh giới công trình, dự án

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN**

Tên công trình, dự án: Xây dựng nhà làm việc CA xã Ma Nới

Vị trí: thửa 107,111 tờ bản đồ số 67

Diện tích: 0,10 ha



RANH GIỚI CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Đấu giá SD đất khu TĐC xã Lâm Sơn

Vị trí: tờ bản đồ số 131

Diện tích: 0,8 ha



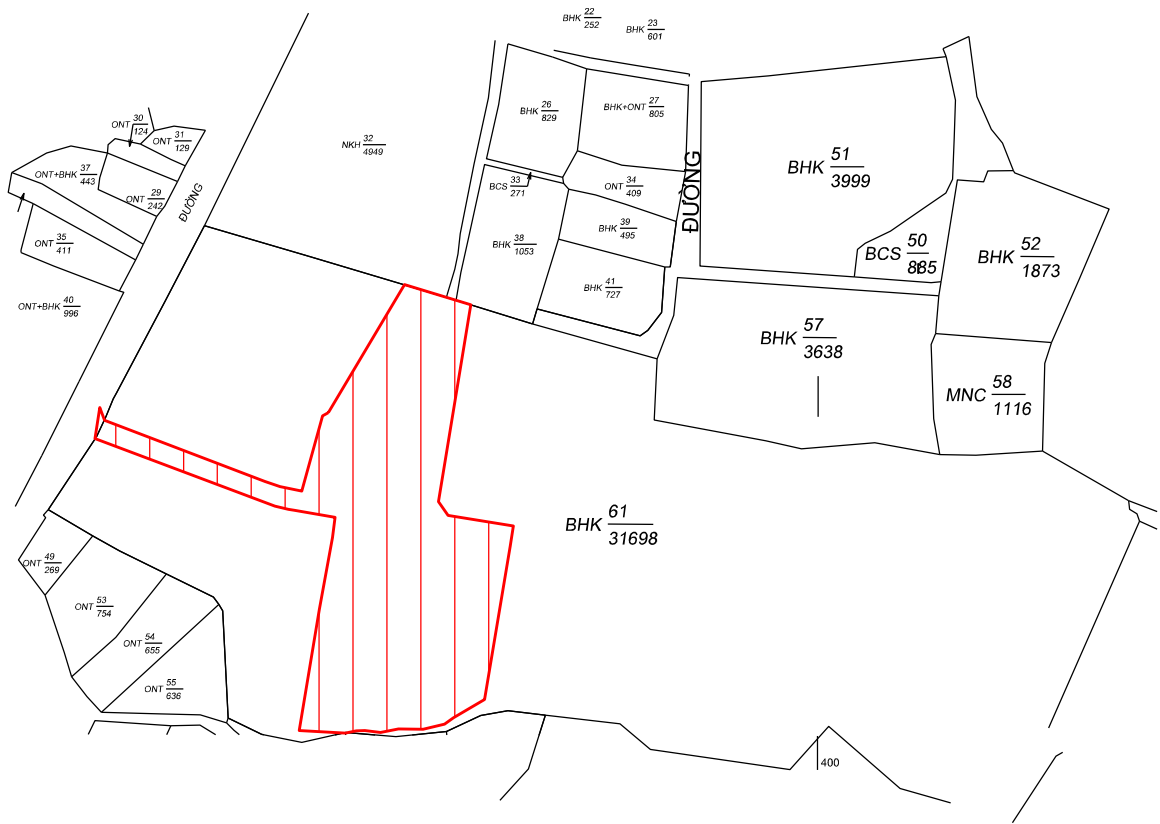
Ranh giới công trình, dự án

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN**

Tên công trình, dự án: Quy hoạch dân dân khu dân cư Mỹ Hiệp

Vị trí: thửa 61 tờ bản đồ số 84

Diện tích: 0,31 ha



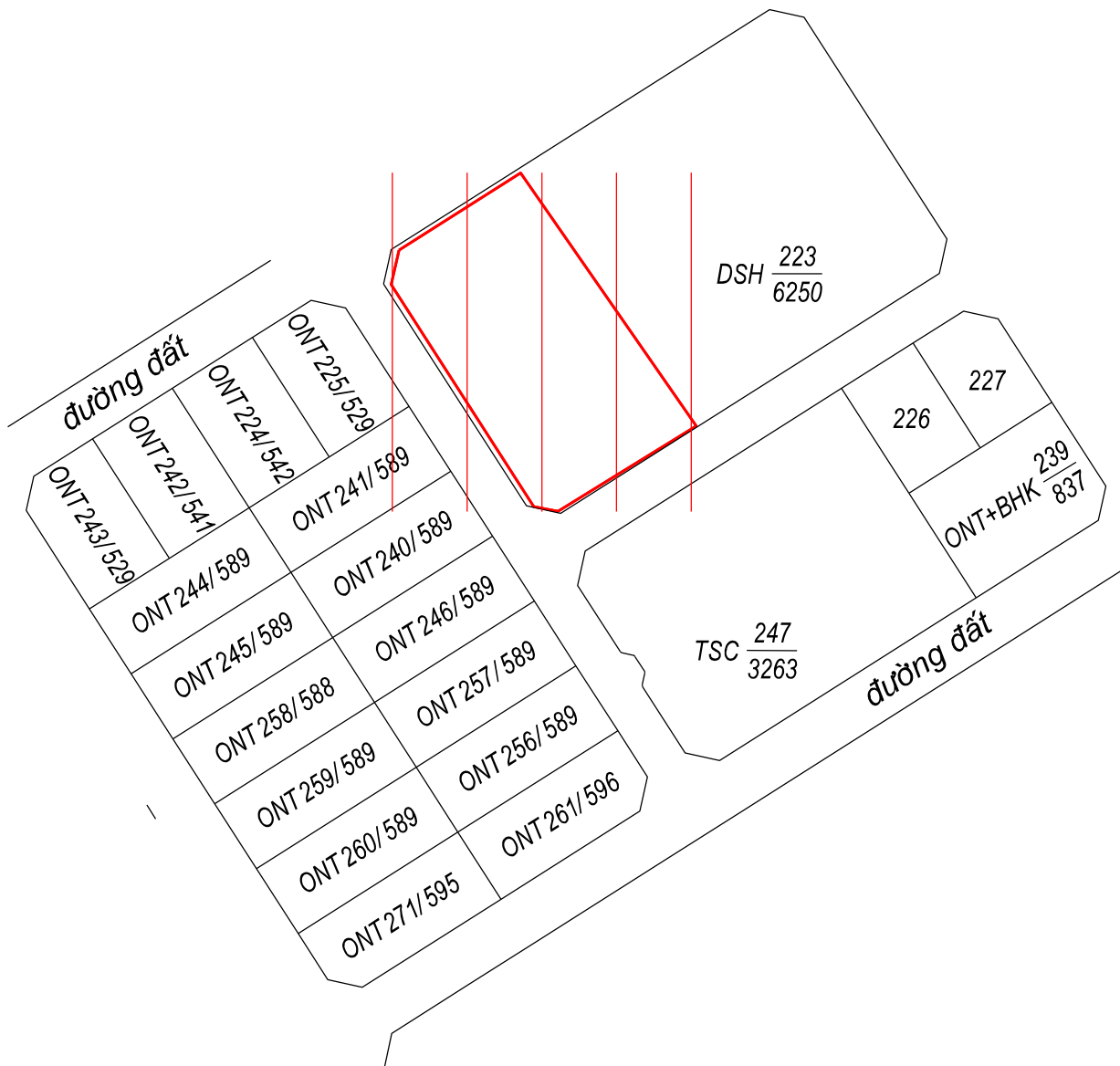
Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Giao đất không thông qua đấu giá SD đất xã Lâm Sơn

Vị trí: thửa 223 tờ bản đồ số 52

Diện tích: 0,15 ha



Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Khu đô thị mới Bắc Sông Ông TT Tân Sơn

Vị trí: thửa 300,301,308..... tờ bản đồ số 9,16.1, 16.2, 16.3, 16.4

Diện tích: 19,39 ha

B

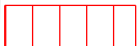
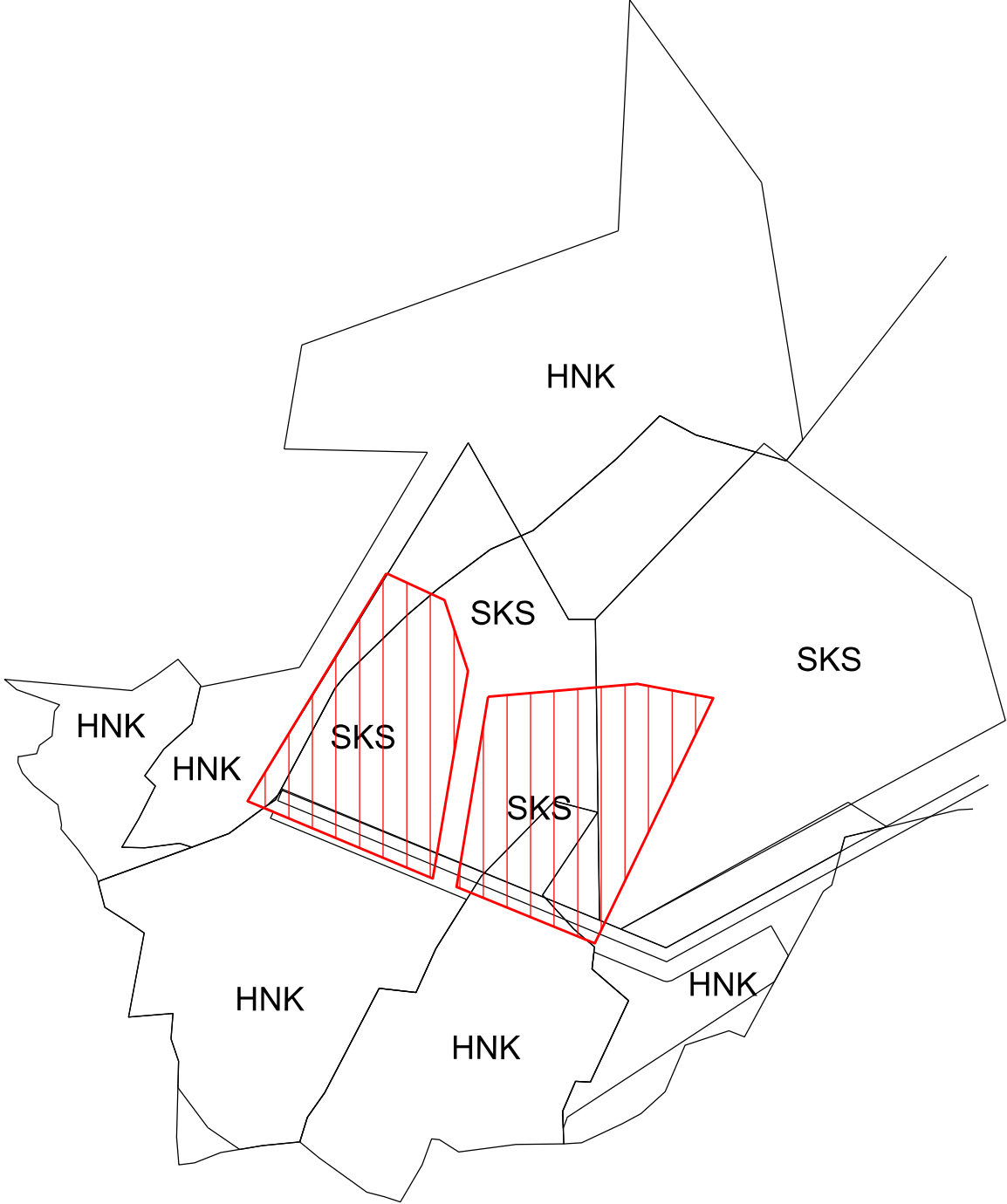


Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Khu khai thác khoáng sản đá xây dựng Núi Tiêng

Diện tích: 3,3 ha



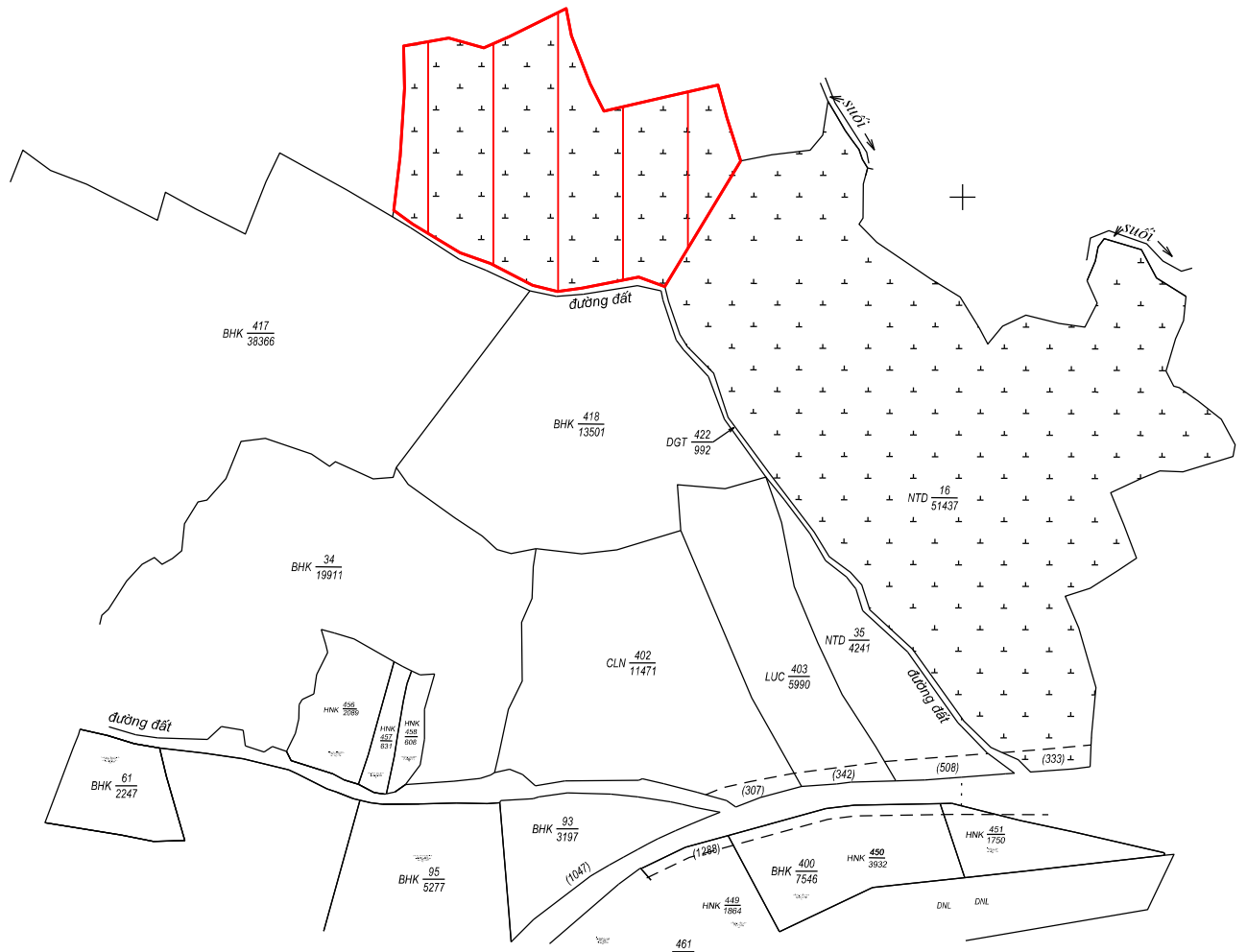
Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025 HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Dự án Nhà hỏa táng tại Nghĩa trang
thôn Tâm Ngân, xã Lâm Sơn, H Ninh Sơn

Vị trí: Thửa 16, tờ bản đồ số 30

Diện tích: 2,0 ha



 Ranh giới công trình, dự án

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN**

Tên công trình, dự án: Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn

Vị trí: tờ bản đồ số 13+31

Diện tích: 25,0 ha



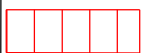
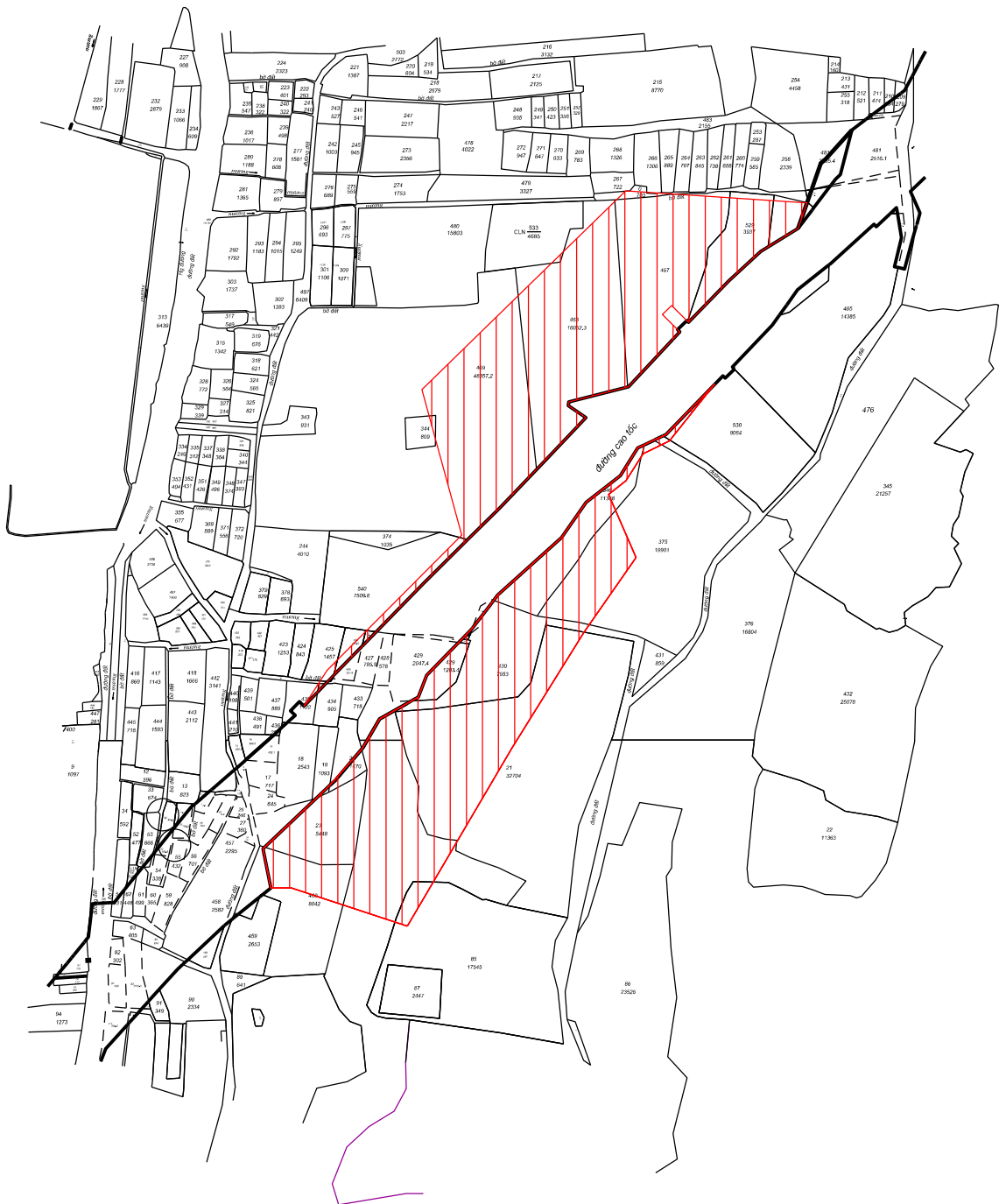
Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025 HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Trạm dừng nghỉ tại Km 90 + 900 thuộc dự án Cao tốc Bắc Nam phía Đông

Vị trí: tờ bản đồ số 23, 30

Diện tích: 3,92 ha



Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu Đức Quế xã Lương Sơn

Vị trí: thửa 118 tờ bản đồ số 94

Diện tích: 0,10 ha



Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu Đức Quế xã Lương Sơn

Vị trí: thửa 118 tờ bản đồ số 94

Diện tích: 0,10 ha



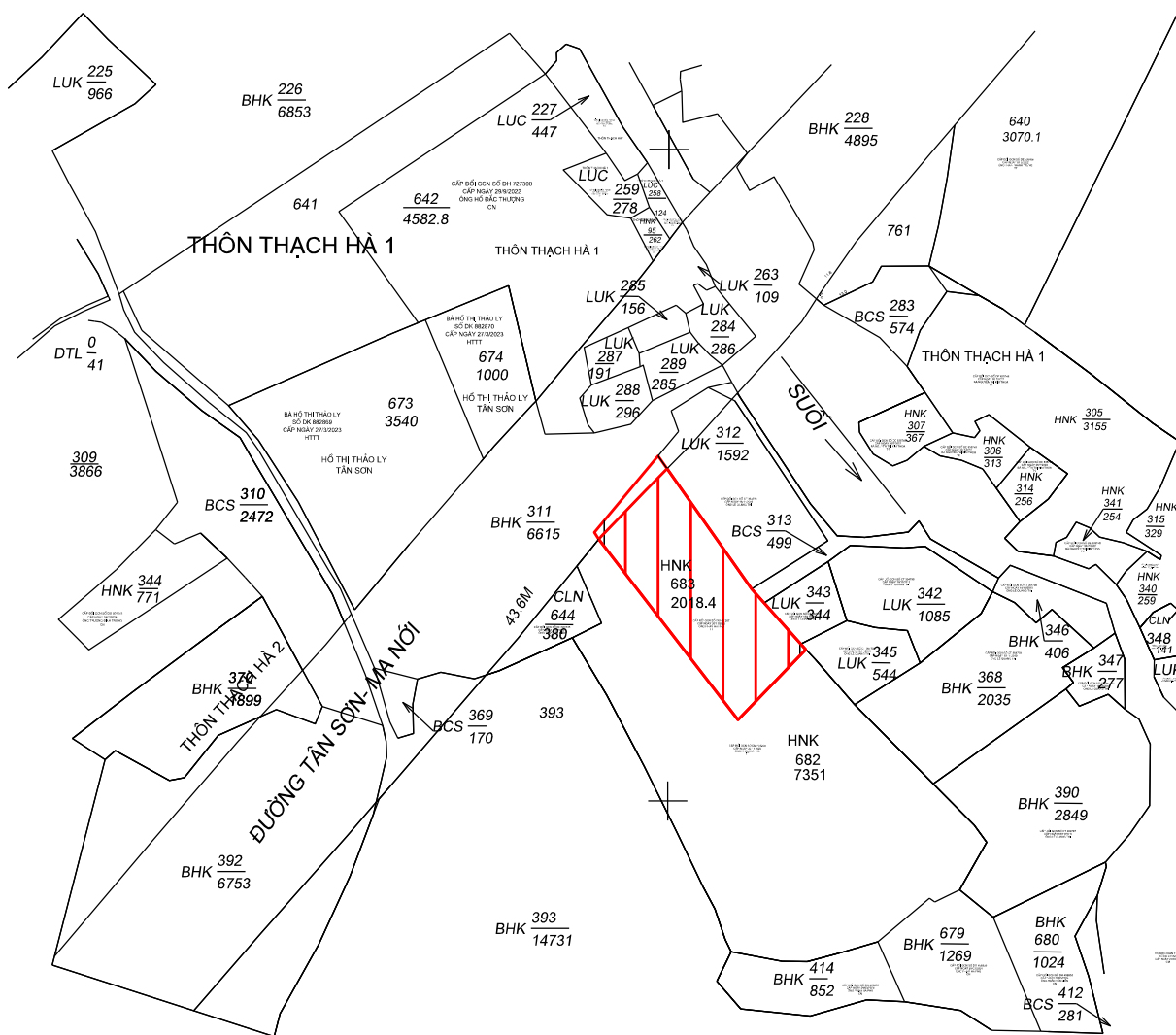
Ranh giới công trình, dự án

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NĂM 2025
HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Tên công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu Tân Sơn 1 xã Quảng Sơn

Vị trí: thửa 683 tờ bản đồ số 18

Diện tích: 0,20 ha



Ranh giới công trình, dự án